

Số 281

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Bà mẹ Phật

Tr. 8



Qua đèo Hải Vân

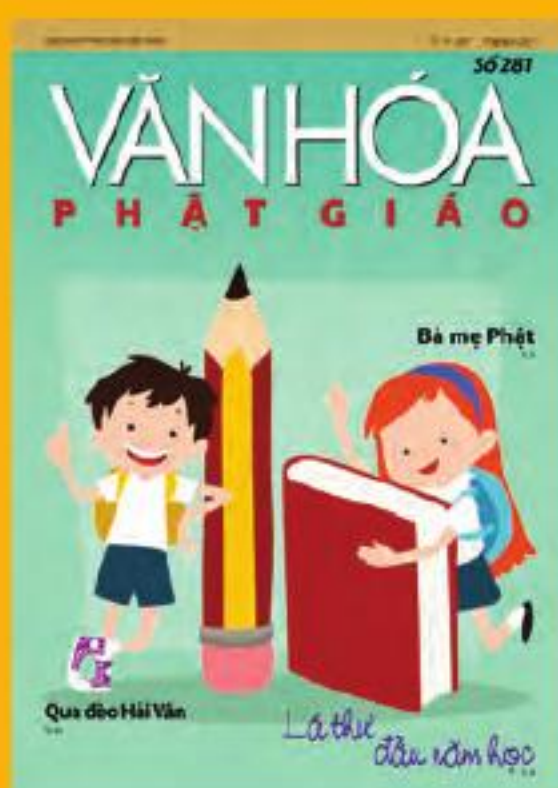
Tr. 40

Lá thư
đầu năm học

Tr. 4



Cơ sở điêu khắc gỗ
THIÊN PHÚ THẠO
Nghệ nhân: Nguyễn Hữu Thọ
08 37 18 18 18 - 01 666 000 666 - Website: thienphuthao.com



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẮN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trì sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
 Trụ sở Tòa soạn VHPG
 ĐT: (84-28) 3 8484 335
 Ngõ Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
 Pháp Tuệ, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
 Fax: (84-28) 35265 569
 Email: toasoanvhp@gmail.com
 Tên tài khoản:
 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
 Số tài khoản:
 0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
 Chi nhánh TPHCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP. BTTTT
 Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Lá thư đầu năm học (Nguyễn Cẩn)	4
Bà mẹ Phật (Thị Giới)	8
Phật giáo Phú Yên hội tụ và lan tỏa (Thích Thiện Nhơn)	10
Bảo tồn, phát huy giá trị các công trình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam, thực trạng và kiến nghị (Nguyễn Đức Quỳnh)	13
Sống một mình (Nguyễn Huy)	16
Ánh sáng của tất cả các pháp (Nguyễn Thế Đăng)	20
Niệm Phật cầu vãng sanh (Thích Như Điển)	22
Thực hành Duyên khởi thế nào (Buddhadasa Bhikkhu; Nguyễn Văn Nhật dịch)	26
Giới luật có cần phải thay đổi hay không? (Trịnh Nguyên Phước)	30
Chùa Sắc tứ Khải Đoan (Trí Bửu)	33
Vẻ đẹp hỗn nhiên (Trung Hữu)	34
Hương sen (Đỗ Hồng Ngọc)	35
Bí quyết: 5C (Hồ Anh Thái)	36
Việc tiến cử người tài dưới thời vua Minh Mạng (Tôn Thất Thọ)	38
Qua đèo Hải Vân (Cao Huy Hóa)	40
Đà Lạt ơi! (Lê Văn Trâm)	42
Thu vàng hoa cúc (An Viên)	46
Thương một thời nón lá (Xanh Nguyên)	47
Nắng về ngang ngò (Trần Nguyên Hạnh)	48
Ngày con trở về (Phan Nam)	49
Thơ (Trường Khánh, Thanh Pháp, Miên Đức Thắng, Nguyễn, Tánh Thiện, Phan Thành Minh, Tịnh Bình)	50
Vàng trên biển đá đen (Elena Pucillo Truong; Trương Văn Dân dịch)	52
Gạo nếp quê chồng (Trần Bảo Định)	55

Bìa 1: Tụ trường. Nguồn: freepik.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Thỉnh thoảng, chúng tôi vẫn tiếp tục nhận được những phản ánh từ một số độc giả về việc tạp chí Văn Hoá Phật Giáo chậm đến tay người đọc. Về vấn đề này, chúng tôi cũng đã hơn một lần giải thích nguyên do. Ở đây, chúng tôi xin trình bày thêm:

1. Về mặt khách quan, có thể các điểm phát hành chậm nhận báo để phân phối đến độc giả, cũng có thể phương tiện vận chuyển gặp trở ngại nào đó mà không kịp thời đưa báo đến các điểm phát hành, và có thể bưu điện không đưa báo đến kịp hoặc không đưa đến đúng địa chỉ.

2. Về mặt chủ quan, tờ báo luôn phải thể hiện đầy đủ những nội dung cần chuyển tải. Số bài viết gửi về cộng tác tuy nhiều, nhưng việc chọn lọc bài vở sao cho phù hợp luôn luôn cần thời gian và thực tế là không thể xác định một thời hạn cuối cùng cho việc nhận bài viết. Vẫn có những lúc, vào giờ chót tờ báo phải thay đổi bài đã chọn để có bài với nội dung thích hợp hơn.

3. Sau cùng, việc thực hiện một tờ báo vẫn phụ thuộc vào việc quảng cáo. Nguồn thu nhập quan trọng của tờ báo luôn nằm ở các trang quảng cáo. Có những trường hợp khách hàng quảng cáo gửi đến chậm hoặc thay đổi hình thức quảng cáo vào giờ chót thì chúng tôi cũng vẫn phải chờ; vì nếu không thì sẽ mất khách hàng cho các đợt quảng cáo tiếp sau.

Nói chung, chúng tôi mong quý độc giả thông cảm, tuy rằng lâu nay báo đến tay độc giả chậm nhất là ba ngày sau các ngày 1 và 15 mỗi tháng.

Nhân mùa khai giảng, chúng tôi xin thông cảm những khó khăn, lo âu của các bậc phụ huynh cũng như của các em sinh viên học sinh trong buổi tựu trường phải mua sắm nhiều học cụ, phải đóng nhiều loại phí... tốn kém. Cũng mong rằng những khó khăn ấy rồi cũng qua đi...

Xin nguyện cầu Tam bảo gia hộ quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hoá Phật Giáo



**Đối kẻ sống thanh tịnh,
Ngày nào cũng ngày tốt,
Với kẻ sống thanh tịnh,
Ngày nào cũng ngày lành.**

**(Kinh Ví dụ tấm vải, số 7,
Trung Bộ kinh)**



Nguồn: static.mytour.vn

Lá thư đầu năm học

NGUYỄN CÀN

Quỳnh, Sè, Lân, Vy... thân mến,
Lẽ ra thầy không viết lá thư này vì thầy trò hỏi thăm nhau qua điện thoại, qua facebook là đủ rồi. Nhưng sau cái đêm tình cờ gặp gỡ các em tại Tuy Hòa, một đêm thật ấm áp thân tình và đáng nhớ, thầy thấy cần phải viết. Chúng ta đã ôn lại bao nhiêu chuyện trong 35 năm qua sau ngày các em ra trường, làm thầy cô giáo. Bây giờ có em đã về hưu, có em đang ở ngưỡng một hai năm nữa. Nhìn lại, bao nhiêu hoài bão, ước mơ, có cái thành hiện thực, có cái còn lẫn khuất, chưa rõ ràng như cái lý tưởng chính của chúng ta khi vào đời dường như vẫn còn ở xa, rất xa, tù mù như Tháp Nhạn đêm thiếu ánh trăng! Đó là một nền giáo dục hoàn chỉnh từ thấp đến cao, và vai trò của người thầy trong

xã hội. Phải chăng nói ra thì chúng ta sẽ nghe lại điệp khúc "Biết rồi... khổ lắm... nói mãi!" nên riết rồi chúng ta trở nên ù lì, vô cảm với những biến động trong đời sống, trong ngành nghề của mình.

Một chuyện tưởng như đơn giản nhất là lễ Khai giảng sớm mai đây. Biết bao cảm xúc háo hức, dạt dào khi gặp lại thầy xưa bạn cũ sau mấy tháng hè xa cách đã mất đi vì chẳng ở đâu người ta lại khai giảng sau khi đã đi học được mất cả tuần lễ như ở xứ mình. Và trong buổi lễ khai giảng ấy, học sinh phải tập dượt, chuẩn bị rất nhiều; để rồi sau đó các em phải căng mình ngồi giữa sân trường oi bức, nghe người lớn "nhà ngọc phun châu" nói về những điều quan trọng hay vĩ đại mà năm nào cũng lặp lại bấy nhiêu trong khi nền giáo dục dường như "giậm chân tại chỗ"!



Những ngày gần đây, báo chí lại thi nhau đăng tải những chùm tin bất lợi đối với không khí khai giảng. Báo *Thanh Niên* số ngày 30 tháng 8 đặt tiêu đề trang nhất rõ to “Cử nhân đi xe ôm” (hình như họ không còn tin nào hay hơn?); còn các báo khác thi nhau đăng những bài như “Phụ huynh méo mặt ngày đầu năm”, “Phí lại đề phụ huynh!”... Thế là, tiếng ve râm ran ngày xưa đã mất, chùm phượng vĩ cũng không còn, hay chỉ hiện diện trong các bài hát! Nhưng còn đó nỗi lo của phụ huynh, sự ưu tư của thầy cô giáo, khiến tuổi nhỏ mất vui khi nhìn quanh thấy toàn trần trở và muộn phiền.

Có người còn mỉa mai:

*Đầu đường cao đẳng vá xe
Cuối đường đại học bán chè đồ đen
Thạc sĩ ngồi bán ốc lèng
Cử nhân bán dạo chè sen, cơm dừa.*

Không khí ngày khai giảng vì thế chùng xuống và cha mẹ đưa con đến trường trong tâm thế nơm nớp, không biết có mang đủ tiền không.

Điểm son PISA?

Cũng trong câu chuyện đêm đó, các em hỏi thầy về tin trên Bloomberg rằng ông Bộ trưởng Giáo dục Thái Lan đánh giá cao nền giáo dục Việt Nam so với Thái

Lan về điểm PISA (2015), vì Thái Lan đứng thứ 54 còn VN đứng thứ 8.

Nhân tiện, thầy nhắc lại PISA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Programme for International Student Assessment - Chương trình đánh giá học sinh quốc tế” do Hiệp hội Các nước phát triển (OECD) khởi xướng và chỉ đạo, nhằm tìm kiếm các chỉ số đánh giá tính hiệu quả-chất lượng của hệ thống giáo dục của mỗi nước tham gia, qua đó rút ra các bài học về chính sách đối với giáo dục phổ thông. PISA được thực hiện theo chu kỳ ba năm một lần (bắt đầu từ năm 2000). Đối tượng đánh giá là học sinh trong độ tuổi 15, độ tuổi kết thúc giai đoạn giáo dục bắt buộc ở hầu hết các quốc gia (15 năm 3 tháng đến 16 năm 2 tháng - độ tuổi PISA). PISA hướng vào các trọng tâm về chính sách, được thiết kế và áp dụng các phương pháp khoa học cần thiết để giúp chính phủ các nước tham gia rút ra các bài học về chính sách đối với giáo dục phổ thông.

Trong một văn bản gửi cho BBC, Giám đốc Giáo dục của OECD - ông Andreas Schleicher cho rằng yếu tố then chốt là chất lượng giảng dạy. Ví dụ như Singapore, nước xếp hạng nhất. Kết quả của Singapore không có khác biệt nhiều giữa học sinh giàu và học sinh nghèo. Ông Schleicher viết, “*Singapore đầu tư mạnh tay vào lực lượng giảng dạy chất lượng nhằm nâng cao uy tín và vị thế của nghề giáo để thu hút những sinh viên giỏi nhất*”.

Ông cũng cho biết thêm, rằng quốc gia này tuyển dụng giáo viên từ top 5% sinh viên tốt nghiệp đại học giỏi nhất. Như vậy thì Việt Nam cũng có cơ sở để tự hào phải không? Phải nhìn nhận là học sinh chúng ta có tố chất thông minh, nhanh nhạy nắm bắt kiến thức, nhưng do hệ thống của chúng ta, theo những chuyên gia, là thiếu nhất quán và kiên định, thường xuyên thay đổi (Đã có lần thấy phân tích là do thiếu một triết lý giáo dục xuyên suốt) nên các em mỗi mết.

Dù vậy, các em chớ vội lạc quan, vì kỳ thi này là cuộc khảo sát định kỳ được tiến hành bởi OECD để đánh giá học sinh 15 tuổi ở các kỹ năng: đọc hiểu, toán học và khoa học mà thôi. Theo một số giáo sư có uy tín thì Việt Nam vẫn thua người Thái rất nhiều. Trong bảng xếp hạng 300 trường đại học hàng đầu châu Á năm 2017, trong khi Việt Nam không có trường nào nằm trong danh sách này thì Thái Lan có tới 10 trường, Mã Lai có 9 trường, Indonesia có 2 trường, riêng trường Đại học Quốc gia Singapore (NUS) đứng thứ nhất. Chưa nói đến việc với hơn 24.000 tiến sĩ và 100.000 thạc sĩ mà trong 15 năm VN chỉ có 13 ngàn ấn phẩm khoa học công bố, bằng 1/5 Thái Lan và 1/10 Singapore, bằng 1/5 Đại học Tokyo và 1/2 Đại học Quốc gia Singapore! (theo thống kê Viện Thông tin Khoa học).

Chương trình học lại sắp đổi mới?

Các em nói rằng chương trình sẽ thay đổi từ năm học 2018-2019, có thật vậy không? Thầy tìm hiểu mấy

ngày nay thì thấy còn rất nhiều trần trở mà chưa dễ gì “đả thông” cho cả người dạy lẫn người học. Theo những người chủ trương, chương trình mới được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12). Hệ thống môn học và hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông gồm các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học tự chọn. Riêng, ở bậc trung học cơ sở thì các môn học đều tích hợp nội dung hướng nghiệp.

Trong các buổi hội thảo phổ biến nội dung, đã có những băn khoăn:

- Vấn đề đáng ra rất đơn giản mà thành phức tạp, ví dụ các môn “bắt buộc có phân hóa”, nghĩa là không bắt học cả môn mà chỉ bắt buộc một số phần của môn, vậy nên gọi là “bắt buộc một phần”. Xem qua dự thảo thấy giảm tải chương trình nhưng xét kỹ thì không. Số tiết học của chương trình cũ và mới đều khoảng 30 tiết một tuần, vậy là như nhau. Học sinh lớp 11, 12 bị bắt buộc học tới 4 môn Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ 1, Quốc phòng và 4 môn tự chọn nữa là 8 môn.

- Số môn nhiều như vậy thì lại như cũ thôi! Học sinh không lấy đâu sức lực và thời gian cho các môn định hướng nghề nghiệp cả. Môn học nhiều không còn gọi là định hướng nữa, mà là định theo 8 hướng! (Ông Đào Tuấn Đạt, người phụ trách chuyên môn Trường THPT Anhtan, [phiên âm Einstein?] Hà Nội).

- Có quá nhiều môn học mới, lấy giáo viên đâu ra để dạy? Năm học 2018-2019 đã triển khai đại trà mà không trải qua giai đoạn thí điểm để rút kinh nghiệm là không ổn, chẳng lẽ lại tiếp tục lấy học sinh ra để “thí nghiệm”? Ai dám đảm bảo chương trình - sách giáo khoa mới không có khuyết điểm? (Hội nghị góp ý về chương trình giáo dục phổ thông mới, do Sở Giáo dục - Đào tạo TP.HCM tổ chức chiều 26-4).

- Cũng tại hội nghị, nhiều đại biểu đã đề xuất nên dời thời gian thực hiện đại trà chương trình giáo dục phổ thông mới, bởi đến thời điểm này mà sách giáo khoa chưa có, giáo viên cũng chưa được học tập, bồi dưỡng gì. Ngoài ra, các nhà quản lý cho rằng việc phân bổ số tiết ngoại ngữ bậc trung học chỉ có 3 tiết/tuần thì khó có thể thực hiện mong muốn biến ngoại ngữ thành thế mạnh của người dân Việt Nam, như đề ra ban đầu. Chuyện chương trình mới xem ra còn ngổn ngang nhiều thứ, chưa dễ gì thực thi. Tốt nhất là nghiên cứu lại, chưa đúng thời điểm thì hoãn lại, không khiến cưỡng, làm lấy được, kết quả còn tệ hơn chẳng khác “lợn lành chữa lợn què”!

Điểm vào sư phạm

Các em băn khoăn khi thấy nghề mình, ngành mình ngày càng “rẻ rúng”. Cụ thể, điểm vào sư phạm quá thấp? Trong khi nhiều quốc gia đặt yêu cầu cao đối với các giáo viên tương lai thì ở Việt Nam, mùa tuyển sinh 2017 trừ hai đại học lớn là Sư phạm Hà Nội và Sư

phạm TP.HCM có điểm chuẩn cao, phần đông trường địa phương lấy điểm trúng tuyển ngành sư phạm bằng hoặc hơn một chút so với mức sàn 15,5 của Bộ Giáo dục.

Đại học Hồng Đức (công lập, tỉnh Thanh Hóa) 10/10 ngành sư phạm lấy điểm chuẩn xét theo kết quả thi THPT quốc gia là 15,5. Đại học Hùng Vương (công lập, tỉnh Phú Thọ) 8/10 ngành đào tạo sư phạm có điểm trúng tuyển 15,5. Đại học Sư phạm Huế 10/15 mã ngành lấy bằng điểm sàn quy đổi. Sư phạm Thái Nguyên có 6/14 ngành lấy điểm chuẩn 15,5.

Nhiều trường cao đẳng sư phạm ở địa phương có mức trúng tuyển thấp là 9-10 điểm, đã bao gồm điểm cộng. Như vậy, thí sinh chỉ cần được 3 điểm mỗi môn là trúng tuyển. Dù Thứ trưởng Bùi Văn Ga tuyên bố sẽ giảm 20% chỉ tiêu vào ngành sư phạm thì việc xác định chỉ tiêu đào tạo dường như tách biệt với nhu cầu nhân lực. Đại diện một trường địa phương có đào tạo giáo viên cho biết, “tương lai nhà trường phụ thuộc vào số lượng sinh viên”.

Thật vậy, bên lề hội nghị tổng kết ngày 11/8 của Bộ Giáo dục, ông Nguyễn Văn Minh, Hiệu trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội, chia sẻ “... các trường vẫn giữ chỉ tiêu tuyển mới cao vì kinh phí được nhà nước đầu tư sẽ bổ trên đầu sinh viên. Số lượng người học càng nhiều thì trường nhận được khoản cấp bù học phí càng lớn”.

Ông cũng cho rằng, nhất thiết phải quy hoạch lại mạng lưới các trường sư phạm. Đội ngũ giáo viên, theo GS Minh, phải tương ứng với số lượng học sinh, do đó cần dự báo được dân số và phân bố dân cư vùng miền. Chứ như hiện nay, không biết đào tạo ra làm gì, lại tăng thêm số lượng cử nhân sư phạm chạy xe ôm thì buồn quá! Có nhiều giáo viên đã cay đắng nhận xét rằng tình trạng học sinh xuất sắc và có điều kiện đã không chọn ngành sư phạm đã từ lâu lắm rồi.

Bộ Giáo dục phải nhìn nhận thực tế để có hướng thay đổi hợp lý! Ngoài ra cần sự chung tay góp sức của xã hội và nhất là phải có quyết sách từ những nhà lãnh đạo cấp cao trong chính quyền. Đừng nói như ai kia, bắt ngành giáo dục phải nhìn sang ngành công an hay quân đội khi mà thí sinh 30 điểm vẫn rớt, vì sự thật là giáo sinh có được đảm bảo tương lai đâu mà nhìn!

Ở các nước, tiêu chuẩn vào sư phạm khá cao và thậm chí khắt khe vì họ được đảm bảo vị trí trong xã hội. Ở Phần Lan, yêu cầu tốt nghiệp đại học cho một giáo viên tiểu học là bắt buộc. Họ thậm chí còn yêu cầu giáo viên tiểu học phải trau dồi lên bậc thạc sĩ theo học trình năm năm. Cuộc cạnh tranh khốc liệt khiến chỉ 7% trên tổng số 1.400 ứng viên ở Helsinki được chấp nhận vào năm 2015. *Washington Post* dẫn tin, theo một nghiên cứu ở Phần Lan, bốn trên năm giáo viên ở đất nước này hài lòng với công việc của mình và chỉ khoảng 9% giáo viên bỏ nghề. Theo khảo sát năm 2013, sự nghiệp của một giáo viên Phần Lan kéo dài khoảng 40 năm, một giáo viên điển hình có khoảng 16 năm kinh nghiệm giảng



Nguồn: zing.vn

dạy. Việc đào tạo khắt khe là cơ sở để trao quyền tự chủ cho các giáo viên trẻ trong việc tìm kiếm phương pháp giảng dạy thích hợp. Ở Phần Lan, giáo viên phần lớn không chịu áp lực của các bài kiểm tra tiêu chuẩn hóa hay sự kiểm soát của chính phủ.

Leena Krokfors, giáo sư Đại học Helsinki chia sẻ: *"Điều quan trọng nhất mà chúng tôi dạy sinh viên là khả năng phán đoán và tự đưa ra quyết định về nghiệp vụ sư phạm"*. Nhờ thế, Phần Lan từ một quốc gia nhỏ với nền kinh tế nông nghiệp và tương đối nghèo đã giáo dục giới trẻ theo cách tốt nhất nhằm bắt kịp với các quốc gia công nghiệp hóa.

Các trường học bắt đầu chịu trách nhiệm cho việc lên kế hoạch giảng dạy và cách đánh giá học sinh, trong khi các buổi thanh tra của chính phủ được bãi bỏ. Điều này đòi hỏi giáo viên phải có trình độ cao và được đối xử như các chuyên gia. *"Nếu chúng ta nhìn lại lịch sử Phần Lan, giáo viên luôn được xem là những người mang văn minh đến những ngôi làng nhỏ khi đất nước được hiện đại hóa vào giữa thế kỷ trước"*, Krokfors nói.

Gần chúng ta hơn, tại Nhật, tất cả thí sinh phải tham dự kỳ thi tuyển sinh quốc gia bao gồm năm bộ môn: tiếng Nhật, ngoại ngữ, toán học, khoa học và nghiên cứu xã hội. Ngoài ra, hầu hết đại học ở nước này còn tổ chức kỳ thi tuyển sinh riêng. Mỗi chương trình sư phạm lại có bài kiểm tra riêng, bao gồm các môn cụ thể. Ví dụ, muốn học sư phạm toán, bạn phải làm bài kiểm tra toán nâng cao. Kết quả của hai kỳ thi tuyển sinh được dùng để xem xét khả năng trúng tuyển của mỗi ứng viên. Trong một số trường hợp, các cuộc phỏng vấn cũng được sử dụng như yêu cầu đầu vào.

Ở Hàn Quốc, một thí sinh muốn theo đuổi ngành sư phạm có được chấp nhận hay không phụ thuộc vào học bạ (mức độ thành tích trong lĩnh vực chuyên môn, đánh giá của giáo viên chủ nhiệm) và kết quả trong kỳ thi SAT. Các cơ sở giáo dục bậc cao cũng nâng tiêu chuẩn đầu vào bằng cách phỏng vấn ứng viên, yêu cầu họ làm bài kiểm tra về thái độ và đạo đức giảng dạy.

Ngày ở miền Nam trước 1975, chỉ có những học sinh

ưu tú mới đậu vào trường Đại học Sư phạm Sài Gòn, vốn tuyển sinh một khóa chỉ vài trăm sinh viên cho cả miền Nam (từ Huế trở vào) và họ được cấp phát học bổng hàng tháng, được đảm bảo nhiệm sở sau khi ra trường và phân công tùy theo thứ hạng khi thi tốt nghiệp.

Chúng ta lo ngại cho chất lượng đội ngũ giáo viên tương lai cũng là lo ngại cho tương lai thế hệ con cháu chúng ta. Mà hiện nay, những biến thái, bệnh thái của xã hội như lừa đảo, dối trá, độc ác, hành xử bạo lực... nếu truy đến gốc rễ sâu xa thì đều do thiếu giáo dục hay giáo dục không đến nơi đến chốn mà ra cả!

Hãy nhìn sang quốc gia gần chúng ta nhất, Thái Lan, số đông dân chúng hành xử chừng mực, không hấp tấp, không giận dữ khi phải sắp hàng, khi kẹt xe, khi vào bệnh viện, khi đến trường học, đình chùa... Tại sao? Vì họ hấp thụ một nền giáo dục có thể điểm PISA thua chúng ta, nhưng tổng thể hơn xa chúng ta về hành vi nơi công cộng, nền giáo dục mang sắc thái Phật giáo mà họ gọi là quốc giáo, và một số nơi họ còn gắn liền trường với chùa. Nhờ thế, họ được huấn tập trong bầu không khí kham nhẫn, tự tại.

Hãy nhớ lời Abraham Lincoln, khi khuyên một thanh niên vào nghề luật, *"Nếu anh không thể làm một luật sư tử tế, thì hãy làm người tử tế vậy!"*.

Chúng ta hãy nói với những giáo sinh hôm nay *"Nếu anh không thể làm một thầy cô giáo tử tế, thì hãy làm người tử tế vậy!"*. Nghĩa là nếu chúng ta không xây dựng lại nền tảng ngành sư phạm hôm nay, thả nổi sự nghiệp giáo dục "trống người" cho tương lai bất định thì hậu quả đã có tức thì trong hiện tại: ngành sư phạm chỉ dành cho những kẻ "ngơ ngơ" (chữ dùng của báo chí gần đây: ngơ ngơ vào sư phạm!), cùng đường, hay "không tử tế"; và ngày mai, cái người mà chúng ta trồng hôm nay bằng những kẻ "ngơ ngơ" ấy sẽ chỉ là những kẻ thiếu cả tri thức lẫn đạo đức. Chừng đó mọi việc e chừng quá muộn!!!

Gác lại mọi nỗi niềm, chúc các em nhiều nghị lực và luôn an vui, chuẩn bị cho một năm học mới nhiều thử thách. ■

Bà mẹ Phật

THỊ GIỚI



*Tình của mẹ là tình không đối đãi
Từ tim người điều đó được nói ra
Tình của mẹ là thức ăn dinh dưỡng
Là trái cây nuôi nấng côi hồn ta.
Tình của mẹ là khối tình chân thật
Từ tim người không thể nói điều ngoa
Tình của mẹ là khối tình vĩnh cửu
Không bao giờ tình ấy bỏ đi xa.
Tình của mẹ là khối tình kết chặt
Không bao giờ bị tan vỡ rớt rời
Tình của mẹ ghi sâu trong tâm khảm
Ngay cả khi mẹ không nói thành lời...¹*

Nói về bài học đầu tiên về sự kết nối, Kurt Kowalski trong bài tiểu luận "Mothers, Buddhism And Developmental Psychology" viết:

"Mối liên hệ giữa mẹ và con biểu hiện nhiều khía cạnh của đạo Phật. Ngành tâm lý học về sự phát triển của trẻ con của Tây phương cho chúng ta biết rằng đầu tiên không có sự tách biệt giữa mẹ và con. Khi đứa trẻ phát triển trong bào thai, người mẹ và đứa con là một. Không có sự phân ly nào; cả hai gắn liền với nhau. Do đó, khi đứa trẻ mới sinh ra, nó không có một cảm giác nào về sự ngăn cách với người mẹ và thế giới xung quanh. Tất cả vẫn còn gắn bó. Ý thức về sự riêng biệt và nhận diện về cá thể không phải là những thứ có sẵn từ khi chúng ta mới lọt lòng mẹ. Đó là những thứ mà chúng ta xây đắp qua thời gian theo một tiến trình mà các nhà tâm lý học gọi là tiến trình phân ly và cá nhân hóa. Margaret Mahler gọi tiến trình này là 'sự sinh sản tâm lý của đứa trẻ'. Trước tiên là sự sinh sản thuộc vật lý, ở đó sự phân ly vật lý ra khỏi người mẹ theo một con đường đầy ấn tượng và đáng chú ý. Tiếp theo là sự sinh sản thuộc tâm lý, một sự sinh sản tinh tế hơn xảy ra một cách chậm chạp qua một thời gian kéo dài. Ở đó chúng ta xây đắp ý thức về tính riêng biệt đối với mẹ và thế giới chung quanh để phát triển một sự nhận diện về cá thể. Và tâm lý học Tây phương chỉ đi đến chỗ này rồi dừng lại. Nhưng đạo Phật bảo chúng ta hãy đi xa hơn.

Là một đứa trẻ, chúng ta cần xây dựng một ý thức về sự riêng biệt của cái ngã. Đó là cách chúng ta học hỏi để thực hiện những chức năng trong thế giới. Nhưng khi trưởng thành, chúng ta cần vượt khỏi việc xây dựng cái riêng biệt và nhìn thấy mối liên hệ hỗ tương giữa chúng ta và thế giới. Chúng ta cần kết nối trở lại. Dogen Zenji (Đạo Nguyên Hi Huyền), vị Tổ của phái Thiền Tào Động Nhật Bản, lưu ý chúng ta rằng học Phật là học về cái

Trong một mức độ nào đó, mẹ đã là vị Bồ-tát trong ý nghĩa ban cho và dạy chúng ta tình thương không điều kiện, và là người tạo ra kinh nghiệm kết nối đầu tiên cho một chúng sanh là người con. Tình thương không đối đãi và tâm kết nối là điều kiện tốt để đi vào Pháp.

Có một bài thơ nói về tình thương không điều kiện của mẹ:

*Tình của mẹ là khối tình tuyệt diệu
Từ trời cao được gói ghém tận tường
Tình của mẹ không giống tình nào khác
Trong cõi đời không có thứ tương đương.
Tình thanh khiết được chư thiên làm sạch
Chảy từ tâm của mẹ hướng về con
Tình của mẹ được trời cao trau chuốt
Từ tay người, người tạo dựng thành khuôn.*

ngã, và học về cái ngã là quên đi cái ngã trong việc hợp nhất với cái lớn hơn. Để phát triển đúng với tư cách của người Phật tử, chúng ta cần kinh nghiệm chính chúng ta là một cái gì khác hơn chỉ là cái ta cá thể hay bản ngã. Chúng ta cần trở về sự kết nối với cái lớn hơn. Có thể chúng ta bắt đầu bằng việc tìm lại sự kết nối trong gia đình, trong sự gắn bó đặc biệt giữa mẹ và con. Sau đó, chúng ta chuyển sự kết nối và tương liên đó đến cộng đồng của chúng ta, và rồi đến toàn thể giới. Chúng ta làm điều đó một cách hài hòa; chúng ta tạo sự hài hòa trong gia đình rồi tiến đến sự hài hòa với toàn thể giới.

Rồi ông kết luận:

“Và ở một mức độ nào đó, có thể chúng ta cảm ơn mẹ của chúng ta. Chính những bà mẹ là những người dạy cho chúng ta đầu tiên về sự kết nối”.

Nói về Bà Mẹ Phật, tôi muốn đề cập đến bà mẹ của ngài Hám Sơn.

Mặc dầu có những giai đoạn trong đời bà, bà đã từng là một người mẹ hổ, mẹ hiền và rốt cùng là mẹ Phật. Là mẹ hổ khi ngài Hám Sơn còn là một đứa trẻ thơ bị bắt đi học. Là mẹ hiền khi ngài Hám Sơn bắt đầu hiểu biết và tỏ chí hướng xuất gia. Là mẹ Phật khi ngài Hám Sơn đã xuất gia một thời gian.

Sau khi đã xuất gia, trong dịp đem Đại tạng kinh về chùa Báo Ân, ngài Hám Sơn ghé về thăm cha mẹ ngài, lúc đó các vị đã ngoài tám mươi tuổi. Câu chuyện được kể như sau:

“Năm mươi hai tuổi, ngài rời nhà vào chùa. Năm bốn mươi bốn tuổi, ngài trở về nhà thăm cha mẹ ngoài tám mươi. Khi trở về, cha mẹ ngài rất vui mừng. Ngài rất ngạc nhiên khi nghe lại câu chuyện trong buổi đàm luận của mẹ ngài với một vị trưởng lão trong tộc.

Vị trưởng lão hỏi: ‘Thầy trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?’.

Bà mẹ ngài đáp: ‘Tại sao lại hỏi thầy trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?’.

Trưởng giả hỏi: ‘Vậy thầy từ đâu trở về?’.

Bà mẹ đáp: ‘Thầy từ hư không trở về!’.

Qua câu chuyện này, ngài bảo: ‘Thật chẳng ngạc nhiên gì việc lúc trước mẹ có thể xả bỏ, cho mình đi xuất gia’” (Hám Sơn đại sư tự truyện - Thích Hằng Đạt dịch).

Về cuộc gặp mẹ lần cuối cùng, trong quyển nhật ký về cuộc lưu đày, ngài kể:

“Tôi bị khó khăn trong công cuộc hoàng pháp, như việc khơi dậy sự tức giận của hoàng đế. Âm thanh tức giận đó chất chứa như sấm sét. Tôi nghĩ rằng nếu mẹ mình mà biết được thì chắc sẽ sợ hãi lắm. Mạng sống còn là nhờ từ ân của hoàng đế, chỉ bị lưu đày tại Lạc Dương. Tôi gặp lại mẹ bên bờ sông Trường Giang khi được giải ngang qua làng quê. Lúc đó, chúng tôi vui mừng và cười hớn hờ. Không có nỗi đau buồn thống thiết.

Tôi hỏi mẹ: ‘Khi nghe con trở về, tránh được cái chết trong lần tơ kẻ tóc, mẹ có buồn không?’.

Bà đáp: ‘Việc chết sống là định nghiệp, sao mẹ lại

buồn rầu cho thấy? Ngay chính mình còn không lo lắng, sao mẹ phải lo lắng cho thấy chứ? Song, nghe tin đồn mà mẹ không thể nghĩ rằng thầy bị đày như thế này. Nay thấy thầy khoẻ mạnh là mẹ mừng lắm rồi’.

Đến chiều tối, tôi từ biệt mẹ mình lần cuối. Mẹ tôi bảo: ‘Vi Phật pháp, thầy bảo trọng. Phải biết tự trọng, chớ làm trái với lương tâm’.

Ngài đáp: ‘Xin vâng lời mẹ! Chỉ vì mẹ tuổi tác già nua, con sống xa xôi nơi miền biên giới, không thể xả bỏ được tâm lo lắng cho mẹ’.

Bà mẹ đáp: ‘Chớ lo lắng cho mẹ. Mẹ đã chuẩn bị hành trang rồi. Xưa kia mong muốn gặp mặt thầy lần cuối. Nay gặp lại đây, mẹ đã mãn nguyện lắm rồi. Hiện tại mẹ phải đi. Hôm nay là ngày mà mẹ con phải vĩnh biệt. Thầy hãy tự bảo trọng’. Vui vẻ, mẹ tôi bỏ đi thẳng không quay ngó lại” (như trên).

Về sau, ngài làm bài thơ:

Mẹ con

*Tình mẹ con, nam châm hút sắt
Diệu tính thiên nhiên, vốn tự tròn
Ta gặp mẹ, như gỗ phát lửa
Gỗ cháy rồi, lửa trong không ta.
Sinh chẳng muốn, chết cũng không biết
Mới thấy thân ta là con gái đá.*

Mẫu tử

Mẫu tử chi tình, từ thạch dẫn thiết.
Thiên nhiên diệu tính, bản tự viên thành.
Ngã kiến ngã mẫu, như mộc xuất hỏa.
Mộc dĩ bị phần, hỏa nguyên vô ngã.
Sinh nhi bất luyến, tử nhược bất tri.
Thủy kiến ngã thân, thị thạch nữ² nhi.

母子

母子之情，磁石引鐵。
天然妙性，本自圓成。
我見我母，如木出火。
木已被焚，火元無我。
生而不戀，死若不知。
始見我身，是石女兒。

Tình cảm là một thứ tự nhiên của đời sống, là “diệu thiên nhiên”. Người mẹ Phật là người mẹ khởi tình thương con trong tánh biết. Với tình thương đó, bà đã đón người con mà bà biết rõ là “từ hư không” – từ huyễn - trở về. Tất cả đến từ huyễn và trở về huyễn. Bà biết rõ như vậy. Nên khi chia tay thì “vui vẻ, mẹ tôi bỏ đi thẳng không quay ngó lại”. Đó là “gỗ cháy rồi, lửa trong không ta”. Đó là vô sanh, là gái đá sinh con, là “đã chuẩn bị hành trang” như trong lời nói sau cùng của bà với ngài Hám Sơn. ■

Chú thích:

1. Thoát dịch từ bài “A Mother’s Love is True Love” của Leatha Brown II.
2. Thạch nữ là một thành ngữ tiếng Hán chỉ người phụ nữ không thể sinh con.



Phật giáo Phú Yên

hội tụ và lan tỏa

THÍCH THIỆN NHƠN

Vào thời vua Lê chúa Trịnh, năm 1558, chúa Nguyễn Hoàng (1525-1613) vâng lệnh vua Lê Anh Tông (trị vì từ 1556 đến 1572) vào trấn nhậm xứ Thuận Hóa, được toàn quyền quyết định về vấn đề quân sự cũng như dân sự. Đầu tiên, chúa định đô tại làng Ái Tử - Trà Bát (Dinh Cát), Hải Lăng, Quảng Trị ngày nay; các chúa đời sau dời đô về làng Kim Long năm 1635, cuối cùng là làng Phú Xuân, Thuận Hóa - Huế năm 1687.

Từ năm 1600, sau khi chúa Nguyễn đã ổn định tình hình trong khu vực, đất Thuận Hóa - Quảng Nam lúc bấy giờ chỉ đến đèo Cù Mông, ranh giới tự nhiên giữa Bình Định và Phú Yên. Chúa Nguyễn Hoàng tiếp tục mở mang bờ cõi về phương Nam, vượt đèo Cù Mông, đến năm 1611 thì tiến đến Phú Yên; chúa lấy dân phu và binh lính cứ 50 người làm một ấp, hình thành phủ Phú Yên thuộc dinh Quảng Nam. Địa danh Phú Yên chính thức đi vào lịch sử mở nước vào năm 1611.

Năm Đinh Tỵ (1677), đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), Thiền sư Nguyên Thiều-Thọ Tôn (còn được gọi là Siêu Bạch-Hoán Bích; 1648-1728) theo thuyền buôn từ Quảng Đông, Trung Quốc đến phủ Qui Ninh (Qui Nhơn). Năm 1678 công việc đầu tiên của ngài là khởi công xây dựng chùa Thập Tháp Di Đà (phía sau chùa có 10 ngôi tháp), hoàn thành năm 1683. Ngài lập cước hành đạo một thời gian, đương nhiên ảnh hưởng của Tổ lan đến Phú Yên trong chương trình hoằng hóa đạo mầu xứ Đàng Trong trước khi ra Thuận Hóa (Huế) năm 1683, rồi vào Nam hoằng đạo tại chùa Đại Giác, Đồng Nai năm 1694.

Tổ Liễu Quán (1667-1742) người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, Sông Cầu, năm 1678 xuất gia với Hòa thượng Tế Viên (người Trung Hoa) tại chùa Hội Tôn. Chùa tọa lạc tại vị trí nhà thờ Mằng Lăng bây giờ sau đó đã dời về núi Sơn Chà, đổi hiệu là chùa Cổ Lâm ngày nay. Sau khi bốn sư viên tịch năm 1685, ngài ra Phú Xuân thọ giáo với Giác Phong Lão Tổ chùa Hàm Long Thiên Thọ - Báo Quốc. Năm 1702, ngài quyết chí

đến cầu pháp với Tổ Minh Hoàng Tử Dung, đệ tử Hòa thượng Đại Xa-Siêu Trường (Như Trường) ở Trung Quốc, trước khi cùng Tổ Nguyên Thiều vào Đàng Trong lần thứ 2, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691).

Sau khi ngộ đạo, đặc pháp với Tổ Minh Hoàng Tử Dung, ngài sáng lập chùa Thiền Tôn (Huế) dưới chân núi Thiên Thai. Tổ Liễu Quán khai sáng dòng thiền Liễu Quán thuần Việt Nam, do người Việt Nam tu hành chứng ngộ thành lập, hiện nay pháp phái Liễu Quán đã đang phát triển một cách mạnh mẽ ở miền Trung và miền Nam Việt Nam.

Từ đất tổ Phú Yên, cũng đã xuất hiện hai vị Tổ kế tiếp. Tổ Hữu Đức (1812-1887) tu hành chứng đạo tại chùa Linh Sơn Trường Thọ - Trà Cú, Phan Thiết. Tổ Bảo Tạng (1818 - 1872) tu hành chứng đạo tại chùa Thạch Sơn, chùa Hang-Chóp Nai, Phan Thiết; về sau vào hoằng đạo tại xứ Bà Rịa, Đồng Nai (Bà Rịa-Vũng Tàu) chùa núi Châu Viên-chùa Ngọc Tuyền núi Kỳ Viên.

Do ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo tại các nước Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ, Campuchia..., Tổ Khánh Hòa (1878-1947) khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam năm 1920, thành lập "Hội Lục Hòa".

Năm 1927, Tổ được chư sơn thiền đức tỉnh Bình Định và Ban Chức sự trường hương chùa Long Khánh, đặc biệt là Tổ Phước Huệ, cung thỉnh ra làm chủ giảng trong suốt ba tháng an cư kiết hạ cho chư Tăng trong tỉnh và ngoài tỉnh, trong đó có Phú Yên.

Đến năm 1932, Hội An Nam Phật học thành lập do cụ Tâm Minh Lê Đình Thám làm Hội trưởng; và Hội Phật học Trung Việt hình thành do Thượng tọa Đôn Hậu làm Hội trưởng. Hội Phật học Phú Yên được thành lập do cụ Lê Văn Kỳ làm Hội trưởng, Thượng tọa Thiền Phương chùa Phước Sơn, Thượng tọa Phúc Hộ chùa Từ Quang Đá Trắng làm cố vấn.

Được sự ủng hộ của Tuân vũ Tôn Thất Toại, năm 1932, Giáo hội Tăng-già tỉnh Phú Yên được thành lập, do Thượng tọa Pháp Ngữ (Chơn Thành Đạt Đạo) chùa Từ Quang Đá Trắng làm Pháp chủ (Hội trưởng).



Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), Hội Phật giáo Cứu quốc Liên khu V được hình thành, gồm Nam Ngãi Bình Phú (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên) do Thượng tọa Tâm Hoàn làm Chủ tịch, Thượng tọa Bình Chánh, Thượng tọa Kế Châu làm Phó Chủ tịch, Thượng tọa Huyền Quang làm Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký. Bảy giờ Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Phú Yên cũng ra đời, do cụ Nguyễn Thọ Dực làm Chủ tịch.

Sau đó, cụ Nguyễn Thọ Dực chuyển lại cho Thượng tọa Hưng Từ làm Chủ tịch, Thượng tọa Khế Hội, cư sĩ Nguyễn Văn Huân làm Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Phú Yên.

Năm 1945-1946, Hội chuyển lại cho Thượng tọa Khế Hội làm Chủ tịch, cho đến ngày chia đôi đất nước ngày 20/7/1954.

Đến năm 1951, Tổng Trị sự Hội Phật học Trung phần công nhận hội Phật học tỉnh Phú Yên do cụ Nguyễn Trọng Lai làm Chánh Hội trưởng; còn Giáo hội Tăng-già tỉnh Phú Yên do Thượng tọa Phúc Hộ làm Hội trưởng. Như vậy lúc bấy giờ tại Phú Yên có hai tổ chức Tăng-già và Cư sĩ cùng hoạt động song song.

Tháng 11/1955, Giáo hội Tăng-già Trung Việt (Trung phần) do Thượng tọa Mật Nguyên làm Trị sự trưởng, lãnh đạo từ Nghệ An đến Bình Thuận, sau năm 1954 từ Quảng Trị đến Bình Thuận, đã công nhận Giáo hội Tăng-

già tỉnh Phú Yên là đơn vị trực thuộc Giáo hội Tăng-già Trung Việt, do Hòa thượng Phúc Hộ làm Chánh Trị sự, Hòa thượng Vạn Ân, Hòa thượng Thiển Phương (chùa Thiển Sơn) là Hội đồng Trưởng lão Chứng minh cho Giáo hội; trụ sở đặt tại chùa Hồ Sơn, xã Bình Kiến, thị xã Tuy Hòa.

Năm 1958-1959, Hội Phật học Phú Yên được đổi thành Hội Phật giáo Phú Yên do Thượng tọa Phúc Hộ làm Hội trưởng kiêm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng-già Phú Yên, trụ sở đặt tại chùa Từ Quang Đá Trắng, huyện Đồng Xuân, Phú Yên.

Trong phong trào đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm năm 1963, Phật giáo Phú Yên đã cống hiến cho phong trào một vị Thánh tử đạo là Đại đức Thích Quảng Hương - Bảo Châu, đệ tử Hòa thượng Nguyên Diệu, chùa Quang Sơn, Hòa Kiến, TP.Tuy Hòa, tự thiêu ngày 05/10/1963 tại Sài Gòn để noi gương Bồ-tát Quảng Đức vị pháp thiêu thân, bảo tồn Đạo pháp, trở thành vị Thánh tử vì Đạo trong mùa Pháp nạn 1963, góp phần làm cho chính phủ Ngô Đình Diệm cáo chung.

Ngày 04/01/1964 tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn, diễn ra Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời. Viện Hóa đạo đã bổ nhiệm Hòa thượng Phúc Hộ làm Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Phú Yên từ năm 1964-1967. Tại Giáo hội Trung ương, Hòa thượng là Thành viên Hội đồng



Trưởng lão Viện Tăng thống, Chủ tịch Hội đồng Giám luật Viện Tăng thống GHPGVNTN (1971-1981). Từ năm 1968 đến ngày thống nhất đất nước 1976, thống nhất Phật giáo Việt Nam 1981, do Hòa thượng Khế Hội (Trí Thành) làm Chánh đại diện. Văn phòng đặt tại chùa Bảo Tịnh, thị xã Tuy Hòa do Tổ Liễu Quán khai sơn.

Sau ngày thống nhất Phật giáo Việt Nam, GHPGVN ra đời, các Tỉnh Thành hội Phật giáo lần lượt được thành lập. Trung ương Giáo hội đã bổ nhiệm Hòa thượng Khế Hội làm Phó ban Thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Khánh (Khánh Hòa - Phú Yên) phụ trách khu vực Phú Yên, văn phòng đặt tại chùa Bảo Tịnh, thị xã Tuy Hòa, do Hòa thượng Thiện Siêu làm Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Khánh.

Đến năm 1993, tách tỉnh trở lại hai đơn vị hành chính cũ Phú Yên - Khánh Hòa. Tại Đại hội kỳ I (1993) đến Đại hội kỳ II (1997) do Hòa thượng Khế Hội (Trí Thành) Ủy viên Hội đồng Trị sự làm Trưởng ban Trị sự, Hòa thượng Tâm Thủy, Ủy viên Hội đồng Trị sự làm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự. Văn phòng đặt tại chùa Bảo Tịnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Từ Đại hội kỳ IV, sau khi Hòa thượng Khế Hội viên tịch, Đại hội đã suy cử Hòa thượng Tâm Thủy, Thành viên Hội đồng Chứng minh, Ủy viên Hội đồng Trị sự làm Trưởng ban Trị sự; Hòa thượng Nguyên Đức, Ủy viên Hội đồng Trị sự làm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự đến năm 2017.

Phật giáo Phú Yên, ngoài việc đã sản sinh ra các Tổ sư như Tổ Liễu Quán, Tổ Hữu Đức, Tổ Bảo Tạng; nhiều bậc cao tăng khác cũng đã xuất thân từ đất Tổ Phú Yên như:

1. Hòa thượng Vạn Ân, chùa Hương Tích, từng cộng tác với Tổ Khánh Anh, Tổ Phi Lai, khai giảng lớp Phật học gia giáo đầu tiên cho chư Ni tại chùa Giác Hoa, Bạc Liêu (1927) và cho chư Tăng tại chùa Phi Lai, Châu Đốc (1928); chứng minh Đại giới đàn chùa Trùng Khánh, Phan Rang (1929).

2. Hòa thượng Trí Nghiêm, Ủy viên Hội Phật giáo

Cứu quốc Liên khu V và tỉnh Phú Yên, Hội trưởng Hội Phật học Thừa Thiên Huế (1957), Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Khánh Hòa, Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN (1981), cùng quý Hòa thượng: Tâm Hiến, khai sơn Tổ đình Long Đoàn, Phan Thiết; Hòa thượng Viên Quang, Hòa thượng Thiện Đạo, Hòa thượng Nguyên Trực...

3. Hòa thượng Hành Trụ, trụ trì chùa Long An (Sa Đéc), chùa Tăng Già (Kim Liên), Giác Nguyên (Sài Gòn), chùa Đông Hưng (Thủ Đức), Giám đốc Phật học đường chùa Chánh Giác (Gia Định), Giám trưởng, Giáo sư Phật học đường Lương Xuyên Trà Vinh, Trưởng ban Nghi lễ Giáo hội Tăng-già Nam Việt (1951-1961), Phó Chủ tịch Hội đồng Giám luật Viện Tăng thống GHPGVNTN, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tăng sự (1974-1981), Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN (1981).

4. Hòa thượng Quảng Liên, Đốc giáo Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Pháp sự (Giáo dục, Nghi lễ, Văn hóa, Xã hội) GHPGVNTN, Hiệu trưởng Trường Trung Tiểu học Bồ Đề Sài Gòn, trụ trì Tu viện Quảng Đức.

5. Hòa thượng Thông Bửu, Trưởng tử Bồ tát Quảng Đức, trụ trì chùa Quán Thế Âm (Gia Định), Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Gia Định, Giám đốc Nhà in Phổ Đà Sơn, Chủ nhiệm Tạp chí An Lạc, Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Cư sĩ GHPGVNTN.

6. Hòa thượng Diệu Tâm, trụ trì chùa Phi Lai (Phú Yên), Phi Lai (Đồng Nai), Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Biên Hòa, Phó Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN.

7. Hòa thượng Quảng Hiến, trụ trì chùa Hộ Pháp, chùa Đại Tòng Lâm Phật giáo, Chánh đại diện GHPGVNTN quận 11 (Sài Gòn), Giám đốc Phật học viện Giác Sanh (Chợ Lớn), Phó Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Hiệu trưởng Trường Cao Trung Phật học tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN;

Hơn 350 năm qua, từ khi Tổ Nguyên Thiều và các đệ tử hoàng hóa đạo mầu trên đất Phú Yên, cho đến Tổ Liễu Quán và đệ tử Tổ đã nỗ lực không ngừng phát triển mối đạo xuyên suốt dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam, trong đó Phật giáo Phú Yên được vinh hạnh là nơi phát tích của ba vị Tổ sư: Tổ Liễu Quán phát triển Đạo pháp ở vùng Thuận Hóa; Tổ Hữu Đức, Tổ Bảo Tạng - Hải Bình và các cao tăng khác phát triển đạo Phật ở vùng cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ qua các thời kỳ, Hội Lục hòa Liên hiệp, Hội An Nam Phật học, Hội Phật học, Hội Phật giáo, Hội Phật giáo Cứu quốc, Giáo hội Tăng già, GHPGVNTN, GHPGVN. Quả thực, Phật giáo Phú Yên xứng đáng là đất Tổ, nơi hội tụ và lan tỏa khắp nơi trong nước và nước ngoài của thời hội nhập và phát triển ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo của Phật giáo Việt Nam. ■



Nguồn: tourdanang.vn

Bảo tồn, phát huy giá trị các công trình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam, thực trạng và kiến nghị

NGUYỄN ĐỨC QUỲNH

Di tích lịch sử-văn hóa là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc. Theo Luật Di sản văn hóa, di tích hiện nay được chia thành bốn loại: Di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ, và danh lam thắng cảnh. Trong tất cả các loại di tích trên đều có sự hiện diện của các công trình tín ngưỡng, tôn giáo (CTTN-TG). Các CTTN-TG bao gồm công trình kiến trúc tôn giáo, như chùa, nhà thờ, thánh thất, điện thờ, thánh đường, nhà nguyện, tu viện, tượng, tháp, trường đào tạo của tôn giáo, các công trình phụ trợ gắn liền với cơ sở tôn giáo và các cơ sở tín ngưỡng dân gian như đình, đền, miếu, nhà từ đường...¹.

Việt Nam là quốc gia đa tín ngưỡng, đa tôn giáo, với 37 tổ chức, hệ phái, 01 pháp môn tu hành thuộc 13 tôn giáo với trên 24 triệu tín đồ. Hiện cả nước có hàng chục ngàn di tích lịch sử - văn hóa phân bố rải rác trên 63 tỉnh, thành, trong đó có nhiều di tích phục vụ hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo đã được xếp hạng di tích quốc gia và hàng ngàn di tích khác được đăng ký bảo vệ. Nhiều CTTN-TG gắn liền với cảnh quan thiên nhiên tạo nên những danh thắng nổi tiếng, như chùa Một Cột (Hà Nội), đền Côn Sơn Kiếp Bạc (Hải Dương), đền Cửa Ông (Quảng Ninh)... trở thành những không gian kiến trúc chứa đựng giá trị mỹ thuật đặc sắc, phản ánh tư duy khoa học của cha ông ta, tính chất đặc trưng của từng vùng miền và các giá trị văn hóa

phi vật thể khác. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương vẫn còn nhiều CTTN-TG đã, đang xuống cấp nghiêm trọng do tác động của thời tiết, khí hậu, sự phá hoại của người dân hay sự quá tải của du khách đã đặt ra những yêu cầu bức thiết đối với cơ quan chức năng trong công tác, bảo tồn, phát huy giá trị của di tích.

Thực trạng

Trên thực tế những năm qua ở nước ta, nhiều CTTN-TG đã được Nhà nước đầu tư bảo tồn, nâng cấp nhằm giữ gìn giá trị kiến trúc văn hóa truyền thống, như khu di tích đền Trần (Nam Định), chùa Bái Đính (Ninh Bình), Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam)... Trong đó, các CTTN-TG được xếp hạng di tích quốc gia hay di sản văn hóa thế giới đã nhận được nhiều sự quan tâm, đầu tư của các ngành chức năng và quốc tế trong công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Điều này dường như chưa được thực hiện với các di tích chưa xếp hạng di tích quốc gia hay di sản thế giới. Ở nhiều nơi, việc bảo tồn, nâng cấp CTTN-TG chưa có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, chưa có sự vào cuộc của các cơ quan chức năng và nhất là sự hỗ trợ của các nhà hảo tâm dẫn đến tình trạng nhiều CTTN-TG xuống cấp như đình Chữ Xá, chùa Sồ (Hà Nội), chùa Giác Viên (TP.Hồ Chí Minh)... chưa được trùng tu, bảo tồn. Ở nhiều địa phương, việc đầu tư nâng cấp, tôn tạo các CTTN-TG chưa được triển khai theo đúng



quy trình, vẫn còn tình trạng giao khoán cải tạo, thậm chí phó mặc cho người quản lý, đầu tư tự tôn tạo, xây mới hoặc thay đổi không gian cảnh quan của CTTN-TG, làm mất đi “phần hồn” của di tích như chùa Trăm Gian (Hà Nội)... Ngoài ra, cũng cần nói đến sự thờ ơ đối với giá trị tín ngưỡng, tôn giáo của một bộ phận người dân dẫn đến việc phản ánh những vi phạm trong quản lý, bảo tồn, khai thác các CTTN-TG vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị các CTTN-TG còn thiếu định hướng, thiếu chính sách, chế tài cụ thể để khuyến khích, kêu gọi sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân; do vậy, chưa huy động được nguồn vốn xã hội hóa trong điều kiện ngân sách cấp cho công tác này còn eo hẹp.

Đứng trước thực trạng đó, rất cần có sự vào cuộc quyết liệt của không chỉ các cơ quan chức năng, các nhà nghiên cứu mà còn cả sự chung tay giúp sức của người dân. Tuy nhiên, kiến trúc sư Hoàng Đạo Kính² cũng cảnh báo về xu hướng sai lệch xuất hiện trong bảo tồn là: Giao trách nhiệm bảo tồn cho ngành xây dựng (thường có hiểu biết hạn chế về lĩnh vực này), tôn tạo không đúng phương pháp, quy cách và xu hướng “du lịch hóa” di sản. Theo ý kiến của các chuyên gia thuộc Tổ chức Dự án bảo tồn, trùng tu và đào tạo Đức (GCREP): “Ở Việt Nam, với những di tích bị hư hại nhiều, người ta thường bỏ đi và xây lại mới. Còn theo kinh nghiệm của chúng tôi, không phải cái gì cũng cần tu tạo lại 100%, có những thứ không tu tạo được thì giữ nguyên”.

Kiến nghị

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Phó Thủ tướng

Nguyễn Thiện Nhân phê duyệt đã nhấn mạnh: “*Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu đảm bảo chất lượng và hiệu quả, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh. Phát triển du lịch bền vững gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển du lịch; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế quốc gia về yếu tố tự nhiên và văn hóa dân tộc, thế mạnh đặc trưng các vùng miền trong cả nước; tăng cường liên kết phát triển du lịch*”.

Theo tác giả, đây cũng là những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, bảo tồn và phát huy giá trị các CTTN-TG nói chung.

Cần nhấn mạnh rằng bảo tồn không có nghĩa chỉ quan tâm đến quá khứ, quên đi hiện tại và tương lai, giữ thái độ bảo thủ; mà trái lại, phải tăng thêm sự vững chắc của nền tảng của CTTN-TG nhằm phát triển các hình thức biểu hiện văn hóa mới. Mỗi CTTN-TG đều là sản phẩm của một môi trường nhất định, do đó, bảo tồn các CTTN-TG cần lấy bảo vệ chỉnh thể làm nguyên tắc, gắn với môi trường sinh thái truyền thống của di tích. Cần nắm vững bản chất, đặc trưng của từng CTTN-TG mới đảm bảo cho việc bảo tồn và phát huy đúng hướng, giúp cho những giá trị vốn có của CTTN-TG được tôn vinh, tỏa sáng. Không nên coi bảo tồn, trùng tu CTTN-TG là những công thức hay mô hình sẵn có mang tính cứng nhắc. Ngược lại, các mô hình, nguyên tắc phải được vận dụng linh hoạt tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, nét đặc thù của các CTTN-TG; trong đó ưu

tiên hàng đầu là bảo vệ, phát huy giá trị tiêu biểu của từng CTTN-TG; nên áp dụng các biện pháp có thể để bảo tồn và trùng tu, tạo điều kiện lưu giữ lâu dài và chuyển giao yếu tố nguyên gốc, tính chân xác lịch sử của CTTN-TG cho thế hệ sau này; đồng thời phải duy trì được chức năng truyền thống của CTTN-TG nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của thời đại.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị các CTTN-TG ở nước ta hiện nay, xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

Một là, đề nghị các cơ quan chức năng xây dựng chiến lược bảo tồn, phát huy giá trị các CTTN-TG ở Việt Nam; trong đó chú ý những nguyên tắc: (1) Chỉ can thiệp tối thiểu tới các CTTN-TG cần được bảo tồn, nâng cấp; nhưng phải thiết lập một cơ chế duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo CTTN-TG được ổn định lâu dài; (2) CTTN-TG có thể sử dụng và phát huy phục vụ nhu cầu xã hội theo chuẩn mực khoa học cụ thể, đó cũng chính là biện pháp bảo tồn hiệu quả nhất đối với CTTN-TG; (3) Bảo tồn CTTN-TG phải triển khai song song và phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và ngược lại, phát triển phải kết hợp chặt chẽ với bảo tồn. Trong chiến lược này, cần xây dựng tiêu chí lựa chọn các CTTN-TG cần bảo tồn, ưu tiên CTTN-TG tiêu biểu, có vị trí quan trọng đối với đời sống tâm linh của người dân để triển khai công tác bảo tồn trước, tránh tràn lan.

Hai là, xây dựng quy trình khoa học cụ thể trong nâng cấp, tôn tạo, trùng tu đối với CTTN-TG bị xuống cấp. Trong đó, cần coi trọng tính nguyên gốc và tính chân xác lịch sử của CTTN-TG: Tính nguyên gốc gắn bó với những bộ phận cấu thành của công trình được sáng tạo ngay từ lúc khởi dựng; tính chân xác lịch sử gắn với dấu ấn sáng tạo được hình thành trong quá trình tồn tại của công trình. Hai yếu tố này quyết định giá trị CTTN-TG và phương pháp bảo tồn, trùng tu CTTN-TG. Trong quá trình bảo tồn cần có chuyên gia trên lĩnh vực này giám sát, hướng dẫn thi công đúng quy trình, phương pháp đối với từng loại CTTN-TG.

Ba là, rà soát, quy hoạch lại hoạt động kinh doanh dịch vụ đối với những CTTN-TG thường xuyên có khách đến tham quan. Mọi hoạt động kinh doanh, dịch vụ phải theo đúng pháp luật và quy chế hoạt động của ban quản lý CTTN-TG. Bên cạnh đó, cần bổ sung những yếu tố cần thiết nhằm nâng cao giá trị của CTTN-TG; góp phần bảo vệ công trình khỏi thiên nhiên, con người xâm hại như làm đường tham quan, xây tượng đài, tạo công viên xanh, làm hàng rào bảo vệ...

Bốn là, áp dụng thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại vào bảo tồn và phát huy giá trị các CTTN-TG như: Xây dựng phần mềm quản lý hệ thống dữ liệu về CTTN-TG, ứng dụng hóa chất vào việc bảo quản CTTN-TG, sử dụng vật liệu hiện đại trong tu bổ CTTN-TG; ứng dụng công nghệ 3D trong việc phục dựng không gian CTTN-TG; xây dựng trang thông tin điện tử quảng bá đối với

các CTTN-TG tiêu biểu, có vị trí quan trọng trong đời sống tín ngưỡng của người dân.

Năm là, mỗi CTTN-TG đều gắn với một địa phương, vùng miền, hay gắn với một cộng đồng theo một tín ngưỡng, tôn giáo nhất định. Do đó, các cơ quan chức năng cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục khơi dậy ở các chức sắc, tín đồ và nhân dân ở địa phương lòng tự hào đối với di sản văn hóa của cộng đồng và ý thức tự giác trong việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị của CTTN-TG; góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong cộng đồng.

Sáu là, đề nghị các cơ quan chức năng cần sớm nghiên cứu, ban hành cơ chế phân công, phân cấp quản lý các CTTN-TG; cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và các tổ chức tôn giáo trong quản lý CTTN-TG; nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý CTTN-TG hiện nay theo cơ chế tách bạch, thực hiện ba chức năng lớn: bảo vệ, trùng tu, khai thác. Tăng cường xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng lành nghề có khả năng đáp ứng yêu cầu về tu bổ, bảo tồn và quản lý, khai thác CTTN-TG.

Bảy là, cần có chính sách hỗ trợ cho người dân và các tổ chức tôn giáo trong việc trùng tu, tôn tạo và quản lý các CTTN-TG thuộc sở hữu tư nhân phục vụ phát triển du lịch và bảo tồn giá trị văn hóa chung của dân tộc. Có chính sách cụ thể trong phân chia quyền lợi giữa tổ chức kinh doanh du lịch với tổ chức quản lý CTTN-TG và người dân; tạo điều kiện cho họ được hưởng lợi từ việc quản lý, sử dụng, khai thác CTTN-TG phục vụ du lịch, thương mại.

Tám là, mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và khai thác CTTN-TG nhằm tranh thủ sự trợ giúp về chuyên môn, kỹ thuật của bạn bè quốc tế; có cơ chế chính sách thu hút chuyên gia nước ngoài đến bảo tồn, tu tạo CTTN-TG. Vận động các tín đồ, chức sắc và các cá nhân, tổ chức nước ngoài tham gia đóng góp vật chất, kinh phí trong bảo tồn và phát huy giá trị CTTN-TG.

CTTN-TG là bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản văn hóa của nước ta, không chỉ là bằng chứng vật chất phản ánh đặc điểm tín ngưỡng, đức tin của nhân dân, mà còn thể hiện đặc trưng văn hóa, xã hội của dân tộc qua từng thời kỳ lịch sử, là bộ phận cấu thành kho tàng di sản văn hóa nhân loại. Đó cũng là nguồn tài nguyên quý báu để phát triển ngành du lịch nước ta. Vì vậy, việc bảo tồn vừa nhằm bảo vệ giá trị CTTN-TG cho các thế hệ sau này, vừa góp phần vào công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. ■

Chú thích:

1. Nguyễn Thế Hùng, *Đôi điều về tu bổ di tích tín ngưỡng - tôn giáo*.

<http://www.dsvh.gov.vn/pages/news/preview.aspx?n=361&c=61>.

2. Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hóa Quốc gia, Phó Chủ tịch Hội KTS Việt Nam.

Sống một mình

NGUYỄN HUY

"Sống một mình" (Eko vupakattho viharati) hay còn gọi là "sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời" (anissito ca viharati na ca kinci loke upàdiyati)¹ là nếp sống giác ngộ của chư Phật và chư vị Thánh giả đã đoạn tận các lậu hoặc tham-sân-si². Đó là nếp sống tịch tịnh, giải thoát, không vướng mắc, không trói buộc, không phiền muộn, an nhiên tự tại của những người đã thực tập và chứng nghiệm trọn vẹn đời sống viễn ly, gồm thân viễn ly (kàyaviveka), tâm viễn ly (cittaviveka) và hữu viễn ly (bhavaviveka), thể hiện tâm giải thoát, tuệ giải thoát giữa cuộc đời, không còn bóng dáng ngã tưởng đi theo sau những gì được tiếp xúc hàng ngày.

Thiền tử Kakudha bạch hỏi Thế Tôn:

- Thưa Sa-môn, Ngài có hoan hỷ không?
- Ta được cái gì, này Hiền giả, mà Ta hoan hỷ?
- Nếu vậy, thưa Sa-môn, có phải Ngài sầu muộn?
- Ta mòn mỏi cái gì, này Hiền giả, mà Ta sầu muộn?
- Vậy thời thưa Sa-môn, Ngài không hoan hỷ và không sầu muộn?
- Thật như vậy, này Hiền giả.

Làm sao, này Tỳ-kheo,
Ngài không có sầu muộn,
Tuy vậy, Ngài cũng không,
Có được sự hoan hỷ?
Làm sao nay Ngài lại,
Ngồi cô độc một mình,
Không có được hoan hỷ,
Cũng không bị dao động?
Thật sự, này Dạ-xoa,
Ta không có sầu muộn,
Tuy vậy ở nơi Ta,
Hoan hỷ không khởi lên,
Dẫu nay Ta có ngồi,
Riêng một mình cô độc,
Ta không có hoan hỷ,
Cũng không bị dao động.
Làm sao, này Tỳ-kheo,
Ngài không có sầu muộn,
Làm sao ở nơi Ngài,
Hoan hỷ không khởi lên?
Làm sao nay Ngài lại,
Ngồi cô độc một mình,

Không có được hoan hỷ,
 Cũng không bị dao động?
 Hoan hỷ chỉ có đến,
 Với người tâm sầu muộn,
 Sầu muộn chỉ có đến,
 Với người tâm hoan hỷ.
 Do vậy, vị Tỳ-kheo,
 Không hoan hỷ, sầu muộn.
 Vậy nên, này Hiền giả,
 Ông phải biết như vậy.
 Đã lâu, con mới thấy,
 Bà-la-môn tịch tịnh,
 Vị Tỳ-kheo không sầu,
 Cũng không có hoan hỷ,
 Đã an toàn vượt khỏi,
 Chỗ người đời đắm say”³.

Thông thường, con người không có xu hướng sống một mình, trừ những lúc tâm lý rơi vào thất vọng hoặc do hoàn cảnh bắt buộc. Tập quán ái ngã không thích cảm giác cô đơn, luôn khích động tâm vùng vẫy theo cách này hay cách khác nhằm khẳng định ngã tính, không chấp nhận cảm giác bị thua cuộc:

“Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ,
 Người khôn người đến chốn lao xao”.

Khác với những tâm tư còn luyến ái trần thế, không thích thú lối sống lặng lẽ một mình, những người có tâm thiên về viễn ly yêu mến đời sống độc cư, tìm thấy lợi lạc trong lối sống ẩn dật, tinh cần trong lẽ sống đơn độc, hân hoan trong nếp sống một mình; vì ở đây chư vị dễ dàng tìm thấy chính mình, tức tìm thấy như thật (*yathabhutam pajànati*) về con người (sáu căn) và thế giới chung quanh (sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ, sáu ái...) chống đỡ cho con người tồn tại. Tất cả đều là vô thường, tạm bợ, sinh diệt liên tục, hư huyền, không chắc thật, không phải của mình, mình không làm chủ được.

Kinh Phật thường nói đến trường hợp một số Tỳ-kheo (thường là những vị đã trải qua quá trình tu học ổn định trong Tăng chúng, đã thành tựu các Thánh quả giải thoát, trừ quả vị A-la-hán) chọn lối sống độc cư ở những nơi rừng núi hoang vu để tinh cần hành sâu Thiền quán, phát triển trí tuệ nhằm đoạn tận các lậu hoặc, chứng quả giải thoát⁴. Chư vị ấy được mô tả như vậy:

“Rồi Tôn giả ấy sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, không bao lâu đạt được mục đích mà các thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng tới. Đó chính là cứu cánh Phạm hạnh, ngay trong hiện tại với thẳng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú. Vị ấy biết rõ rằng: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc gì nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa’”.

Đáng chú ý rằng lối sống một mình ở giai đoạn này được gọi là thân viễn ly (*kàyaviveka*), tức sống độc

cư ở những nơi hoang vắng nhằm hạn chế các ràng buộc phức tạp (năm dục trường dưỡng; hay tài, danh, sắc, thực, thù) của thế gian để chuyên tâm hành sâu lời Phật dạy nhằm mục đích đoạn tận các lậu hoặc, chứng đắc tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Đây là giai đoạn thực tập cần thiết của các bậc hữu học, tạo thuận lợi cho việc hành sâu Thiền định, tu tập tâm viễn ly (*cittaviveka*), chứng nghiệm thực tại vô thường, vô ngã của hiện hữu, thực hiện tâm giải thoát, tuệ giải thoát, đạt đến địa vị vô học. Hẳn nhiên, sự thực tập thân viễn ly (*kàyaviveka*) như vậy là cần thiết nhưng không phải là mục tiêu cứu cánh của lối sống giải thoát được nói đến trong đạo Phật.

Trong quan niệm giải thoát của đạo Phật, mục tiêu duy nhất mà con người nỗ lực nhắm tới là chứng đắc tâm viễn ly (*cittaviveka*) hay tâm giải thoát (*cittavimutti*), nghĩa là một tâm thức hoàn toàn thoát khỏi mọi vướng mắc và trói buộc đối với các pháp hữu vi, thấy rõ bản chất sanh diệt của những gì được thấy, được nghe, được thọ tưởng, được thức tri, không còn thuận ứng hay nghịch ứng, không tham ưu, không vui buồn, không yêu ghét. Tâm ấy như đất, nước, lửa, gió, hư không⁵, như núi đá kiên cố, không gió nào lay động⁶; là thông dong giữa ràng buộc, tự tại giữa khổ đau. Nói cách khác, đó là một tâm thức được tu tập và phát triển đúng đắn trở nên tịch tịnh, giải thoát, hiện diện giữa cuộc đời thực hư biến động nhưng không dao động, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy⁷.

Kinh Mahāmangala, Tiểu Bộ, nói như vậy về tâm viễn ly, tâm giải thoát:

Khi xúc chạm việc đời,
 Tâm không động, không sầu,
 Không uesthiễm, an ổn,
 Là điểm lành tối thượng⁸.

Đó là ý nghĩa rất ráo của lối sống một mình được nhấn mạnh trong đạo Phật, nghĩa là sống với sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) không dính mắc sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), một nếp sống không có dục hỷ (*nandi*), không có luyến ái (*tanhà*), không có chấp thủ (*upādāna*) đối với mọi hiện hữu (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) do các căn nhận biết. Đó là nếp sống giải thoát giữa đời thường, không tham giữa tham đắm⁹, không sân giữa sân hận¹⁰, không chấp giữa chấp trước¹¹, không có bóng dáng ngã tưởng, phiền muộn, sầu ưu, khổ não sinh khởi.

Tôn giả Migajāla bạch hỏi Đức Thế Tôn:

“Sống một mình! Sống một mình!”, bạch Thế Tôn, được nói đến như vậy. Bạch Thế Tôn, cho đến như thế nào là sống một mình? Và cho đến như thế nào là sống có người thứ hai?”.

“Này Migajāla, có những sắc do mắt nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu



Tỳ-kheo hoan hỷ, tán dương và trú với lòng tham luyến sắc ấy; do vị ấy hoan hỷ, tán dương và trú với lòng tham luyến sắc ấy nên hỷ (nandi) khởi lên. Do hỷ có mặt nên dục tham (sàràgo) có mặt. Do dục tham có mặt nên triển phược có mặt. Bị trói buộc bởi hỷ triển phược, này Migajàla, nên Tỳ-kheo được gọi là người sống có người thứ hai.

... có những tiếng do tai nhận thức... có những hương do mũi nhận thức... có những vị do lưỡi nhận thức... có những xúc do thân nhận thức...

Này Migajàla, có những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo hoan hỷ, tán dương và trú với lòng tham luyến pháp ấy; do vị ấy hoan hỷ, tán dương và trú với lòng tham luyến pháp ấy nên hỷ khởi lên. Do hỷ có mặt nên dục tham có mặt. Do dục tham có mặt nên triển phược có mặt. Bị trói buộc bởi hỷ triển phược, này Migajàla, nên Tỳ-kheo được gọi là người sống có người thứ hai.

Tỳ-kheo sống như vậy, này Migajàla, dầu cho đến ở các trú xứ xa vắng, các khóm rừng, các khu rừng, ít tiếng động, ít ồn ào, khỏi hơi thở quần chúng (vijanavàtani), vắng người, thích hợp với tịnh; dầu vậy, vẫn được gọi là sống với người thứ hai.

Vì sao? Vì rằng ái, người thứ hai, chưa được đoạn tận cho nên được gọi là sống có người thứ hai.

Và này Migajàla, có các sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo không hoan hỷ, không tán dương và trú với lòng không tham luyến sắc ấy; thời do vị ấy không hoan hỷ, không tán dương, trú với lòng không tham luyến sắc ấy, nên hỷ đoạn diệt; thời do hỷ không có mặt nên dục tham không có mặt. Do dục tham không có mặt nên triển

phược không có mặt. Do không bị trói buộc bởi hỷ triển phược, này Migajàla, nên Tỳ-kheo được gọi là người trú một mình.

... Này Migajàla, có những vị do lưỡi nhận thức...

Này Migajàla, có những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo không hoan hỷ, không tán dương và trú với tâm không tham luyến pháp ấy; thời do vị ấy không hoan hỷ, không tán dương, trú với tâm không tham luyến pháp ấy nên hỷ đoạn diệt. Do hỷ không có mặt nên dục tham không có mặt. Do dục tham không có mặt nên triển phược không có mặt. Do không bị trói buộc bởi hỷ triển phược, này Migajàla, nên Tỳ-kheo được gọi là người trú một mình.

Tỳ-kheo sống như vậy, này Migajàla, dầu có ở giữa làng tràn đầy những Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, vua chúa, đại thần của vua, các ngoại đạo và các đệ tử các ngoại đạo, vị ấy vẫn được gọi là vị sống một mình.

Vì sao? Vì rằng ái, người thứ hai, được đoạn tận, do vậy được gọi là sống một mình¹².

Cứ theo lời Phật thì người sống với ái được đoạn tận tức là sống một mình, không có người thứ hai, là giải thoát ngay trong đời này, không có hệ lụy, không có phiền não, không có khổ đau. Ái được gọi là người thứ hai, vì sự thích thú luyến ái đối với những gì mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân cảm xúc, ý nhận thức (sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái) tạo nên hệ lụy đưa đến phiền não khổ đau sinh tử luân hồi; tựa như nam nhân rơi vào luyến ái nữ nhân thì không tránh khỏi phiền não khổ đau, vì mọi hệ lụy phiền toái có thể xảy ra do nhân biến đổi¹³.

Những người học Phật đều biết rằng ái (tanhà), đôi khi cũng được gọi là dục hỷ (nandi) hay dục tham (kàmaràga), là một trong mười hai mắt xích (thập nhị nhân duyên) trói buộc chúng sinh trong vòng khổ đau gọi là luân hồi (samsàra). Ái được gọi là người thứ hai theo nghĩa “vướng vào vòng phiền toái” hay “tạo ra hệ lụy khổ đau”, vì ái sinh khởi và vận hành tức là mười một mắt xích khác đồng sinh khởi và vận hành, khiến cho khổ đau tiếp tục được tạo ra, sự tái sinh được tiếp diễn, dây chuyền sinh tử luân hồi tiếp tục được chuyển vận, không chấm dứt. Ái được xem là nguyên nhân của khổ đau, vì nó đưa đến tái sinh, tạo ra danh sắc (nàmarùpa) hay thân ngũ uẩn (panca-khandha), chỗ chứa và hiện hành của muôn vàn khổ đau bởi sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Hẳn nhiên, một thân ngũ uẩn có mặt đã phải gánh chịu bao nỗi khổ rồi mà còn muốn có thêm người thứ hai hay người thứ ba nữa thì luân hồi càng kéo dài và khổ đau càng chồng chất.

Chính vì thế mà sống một mình, không có người thứ hai, là lẽ sống minh triết được nhấn mạnh trong đạo Phật, một lẽ sống giác ngộ, giải thoát, không luyến ái, không chấp thủ đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp,

cắt đứt các duyên hay điều kiện dẫn đến hệ quả tái sinh, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi, gọi là hữu vi ly (*bhavaviveka*) hay viển ly sanh y (*upadhiviveka*). Đó là sự bật dứt mọi ý niệm phân biệt - có không, tốt xấu, hơn thua, được mất - gắn liền với nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc; sự buông bỏ mọi ý tưởng liên hệ đến ngã và ngã sở; sự trả lại cho thế giới những gì như nó là. “Trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy, trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe, trong cái thọ tưởng sẽ chỉ là cái thọ tưởng, trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri”¹⁴. Đó chính là tâm viển ly (*cittaviveka*), tâm giải thoát (*cittavimokkha*), hiện diện giữa dòng hiện hữu chuyển biến và sanh diệt liên tục nhưng tâm ấy không vọng động, không chuyển biến, không sanh diệt, như như bất động.

Tôn giả Sàriputta nói cho Tôn giả Kotthika:

“Này Hiền giả, Thế Tôn có mắt. Với con mắt, Thế Tôn thấy sắc. Tham dục không có nơi Thế Tôn. Khéo giải thoát là tâm Thế Tôn. Này Hiền giả, Thế Tôn có tai. Với tai, Thế Tôn nghe tiếng. Tham dục không có nơi Thế Tôn. Khéo giải thoát là tâm Thế Tôn. Này Hiền giả, Thế Tôn có mũi. Với mũi, Thế Tôn ngửi hương. Tham dục không có nơi Thế Tôn. Khéo giải thoát là tâm Thế Tôn. Này Hiền giả, Thế Tôn có lưỡi. Với lưỡi, Thế Tôn nếm vị. Tham dục không có nơi Thế Tôn. Khéo giải thoát là tâm Thế Tôn. Này Hiền giả, Thế Tôn có thân. Với thân, Thế Tôn xúc chạm. Tham dục không có nơi Thế Tôn. Khéo giải thoát là tâm Thế Tôn. Này Hiền giả, Thế Tôn có ý. Với ý, Thế Tôn biết pháp. Tham dục không có nơi Thế Tôn. Khéo giải thoát là tâm Thế Tôn”¹⁵.

Nhìn chung, sống một mình được nói đến trong Kinh tạng Nikàya là nếp sống thoát ly khổ đau luân hồi, được thực hiện trên cơ sở thực hành thân viển ly (*kàyaviveka*), tâm viển ly (*cittaviveka*), hữu vi ly (*bhavaviveka*). Đó là tiến trình tu tập và phát triển Tăng thượng giới (*Adhisila*), Tăng thượng tâm (*Adhicitta*) và Tăng thượng trí tuệ (*Adhipannà*), đưa đến đoạn tận các lậu hoặc (*àsava*), chứng đắc tâm giải thoát (*cittavimutti*), tuệ giải thoát (*paññavimokkha*), chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi ngay trong đời này. Câu chuyện Tỳ-kheo Migajàla quyết định thực hiện đời sống một mình tại trú xứ xa vắng hoang vu cho thấy tiến trình tu tập của một hành giả chuyên tâm thực hành thân viển ly, tâm viển ly, hữu vi ly:

“Rồi Tôn giả Migajàla đi đến Thế Tôn...”

Ngồi xuống một bên, Tôn giả Migajàla bạch Thế Tôn:

- Lành thay, bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn thuyết pháp vắn tắt cho con. Sau khi nghe pháp ấy con sẽ sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

- Này Migajàla, có những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo hoan hỷ, tán dương, sống với tâm tham luyến sắc ấy; do vị ấy hoan hỷ, tán dương, sống với tâm tham luyến sắc ấy nên hỷ sanh. Này Migajàla, Ta nói rằng do hỷ

tập khởi nên khổ tập khởi... các tiếng... các hương... các vị... các xúc...

Này Migajàla, có những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo hoan hỷ, tán dương, sống với tâm tham luyến pháp ấy; do vị ấy hoan hỷ, tán dương sống với tâm tham luyến pháp ấy nên hỷ sanh. Này Migajàla, Ta nói rằng do hỷ tập khởi nên khổ tập khởi.

Này Migajàla, có những sắc do mắt nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo không hoan hỷ, không tán dương, sống với tâm không tham luyến sắc ấy; do vị ấy không hoan hỷ, không tán dương, sống với tâm không tham luyến, không an trú tham luyến sắc ấy nên hỷ diệt. Này Migajàla, Ta nói rằng do hỷ đoạn diệt nên khổ đoạn diệt... các tiếng... các hương... các vị... các xúc...

Này Migajàla, có những pháp do ý nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo không hoan hỷ, không tán dương, sống với tâm không tham luyến pháp ấy; do vị ấy không hoan hỷ, không tán dương, sống với tâm không tham luyến pháp ấy nên hỷ diệt. Này Migajàla, Ta nói rằng do hỷ đoạn diệt nên khổ đoạn diệt.

Rồi Tôn giả Migajàla, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi.

Rồi Tôn giả Migajàla sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, không bao lâu đạt được mục đích mà các thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng tới. Đó chính là cứu cánh Phạm hạnh, ngay trong hiện tại với thắng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú. Vị ấy biết rõ rằng: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc gì nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa’.

Và Tôn giả Migajàla trở thành một vị A-la-hán nữa”¹⁶. ■

Chú thích:

1. Kinh Niệm xứ, Trung Bộ.
2. Kinh Thừa tự pháp, Trung Bộ.
3. Kinh Kakudha, Tương Ưng Bộ.
4. Kinh Cầu hành giả, Kinh Ratthapàla, Kinh Angulimàla, Trung Bộ; Kinh Mắt, Kinh Chấp trước, Kinh Migajàla, Kinh Bàhiya, Tương Ưng Bộ.
5. Đại kinh Rahula, Trung Bộ.
6. Kinh Pháp Cú, kệ số 81.
7. Kinh Bất đoạn, Trung Bộ.
8. Kinh Điềm lành tối thượng, Kinh tập, Tiểu Bộ.
9. Kinh Pháp Cú, kệ số 199.
10. Kinh Pháp Cú, kệ số 197.
11. Kinh Pháp Cú, kệ số 200.
12. Kinh Migajàla, Tương Ưng Bộ.
13. Kinh Devadaha, Trung Bộ.
14. Kinh Phật tự thuyết, Tiểu Bộ.
15. Kinh Kotthika, Tương Ưng Bộ.
13. Kinh Migajàla, Tương Ưng Bộ.

Ánh sáng của tất cả các pháp

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Kinh Kim Cương nói:
“Tu-bổ-đề! Nếu Bồ-tát tâm trụ nơi pháp mà hành bố thí thì như người vào chỗ tối, không thấy được gì cả. Nếu Bồ-tát tâm chẳng trụ nơi pháp mà hành bố thí thì như người có mắt, trong ánh sáng mặt trời chiếu sáng, thấy đủ thứ vật”.

Tại sao tâm trụ nơi pháp thì “như vào chỗ tối, không thấy gì cả”? Khi tâm trụ vào một cái gì, thì mọi cái chung quanh biến mất. Khi tâm trụ vào một phần tử thì cái toàn thể bị che tối. Trụ chấp tức là chia cắt thực tại, đây là điều các kinh điển gọi là phân biệt. Càng trụ chấp, càng phân biệt thì thực tại càng bị chia cắt phân mảnh. Như trong đời sống hàng ngày, chúng ta chỉ trụ vào thân tâm chúng ta, những cái của chúng ta, đó chỉ là một phần nhỏ của đời sống rộng lớn. Với sự trụ chấp, phân biệt này, chúng ta tự chia cắt mình với những người khác, với thế giới. Chúng ta tự chia cắt thành một phần tử tách lìa với cái toàn thể, và như vậy cái toàn thể bị che tối.

Khi trụ chấp, phân biệt, chia cắt cảnh là tâm tự chia cắt chính tâm. Tâm tự chia cắt, đó là tâm tự làm tối mình, như người không có mắt. Ngược lại nếu không trụ chấp các pháp, thì các pháp trở lại thành một toàn thể, mà kinh *Đại Bát-nhã* gọi là “Một tướng Vô tướng”. Không trụ chấp phân biệt thì tâm cũng trở lại cái mà kinh *Lăng Nghiêm* nói là “ngược dòng toàn nhất”. Lúc ấy “như người có mắt, trong ánh sáng mặt trời chiếu sáng, thấy đủ thứ vật.” Thấy toàn thể thực tại, bởi vì như Thiền sư Cầm Thành, đời thứ nhất dòng Vô Ngôn Thông, nói:

“Có vị Tăng đến hỏi: Thế nào là Phật?

Sư đáp: Khắp tất cả chỗ.

Lại hỏi: Thế nào là Phật tâm?

Sư đáp: Chưa từng che giấu”.

Đây là “phước đức vô lượng” mà kinh *Kim Cương* lặp lại nhiều lần: “Bồ-tát không trụ tướng mà bố thí thì phước đức chẳng thể nghĩ lường”

Không trụ tướng, lìa tướng thì không còn bị chia cắt bởi không gian và thời gian, khi ấy thực tại không có thời gian không gian hiện bày trước mắt: “Thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai”.

Nói theo thuật ngữ tám thức, khi mắt tai mũi lưỡi thân ý không trụ chấp vào các tướng, không bị giới hạn bởi các trung tâm và biên bờ, khi ấy sáu thức mở rộng đến vô hạn, và thức thứ bảy Mạt-na, thức chấp ngã với ngã kiến, ngã ái, ngã si, ngã mạn không còn chỗ y tựa, hầu như không hoạt động, khi ấy thực tại hiện tiền bởi vì không còn bị phân biệt, chia cắt.

Lấy thí dụ tấm gương với các bóng ở trong đó. Nếu tâm chúng ta trụ vào những hình bóng phản chiếu trong gương, tấm gương bèn bị chia cắt thành muôn ngàn hình bóng (tướng), chúng ta chỉ thấy tướng, không còn thấy tấm gương. Còn khi tâm không trụ vào hình bóng, thì tấm gương sáng sẽ hiện ra, gương thu nhiếp toàn bộ các bóng. Các bóng không còn bị chia cắt, tách lìa nhau, mà tất cả bóng là gương, và gương chứa giữ tất cả bóng. Gương tâm ấy tức là Đại viên cảnh trí, Trí như tấm gương lớn tròn sáng.

“Tâm chẳng trụ nơi pháp thì như người có mắt, trong ánh sáng mặt trời chiếu sáng, thấy đủ thứ vật”: tâm không trụ vào các hình tướng thì tâm ấy là tấm gương sáng, chiếu sáng soi thấy và thu nhiếp tất cả các hình tướng.

Tâm và cảnh, tánh và tướng, luôn luôn sáng như “trong ánh sáng mặt trời chiếu sáng” chỉ vì trụ chấp vào các tướng mà tâm thành ra tối, “vào chỗ tối, không thấy được gì cả”. Còn khi không bám trụ vào các tướng, tâm không còn bị che tối bởi các hình tướng, tâm bèn thấy thực tại luôn luôn sáng tỏ.

Mặt trời luôn luôn có sẵn, sáng soi, quang cảnh bên ngoài luôn luôn sáng, các pháp luôn luôn sáng, sở dĩ chúng ta không thấy vì mắt chúng ta tối. Mắt tối vì phân biệt trụ chấp vào các tướng làm cho thực tại bị chia cắt, phân mảnh, lạc vào các bóng trong gương thì chẳng thấy gương. Sự làm cho tối tăm thực tại ấy được gọi là vô minh, không sáng, không biết. Vô minh, không sáng, không biết này là do chính chúng ta tự che tối lấy, tự phân mảnh lấy bằng sự trụ chấp phân biệt của mình.

Cho nên khi lìa tướng bằng cách thấy các tướng chẳng phải tướng, bằng cách nhìn mà không phân biệt, không chủ thể đối tượng, thì tức thời thấy Như Lai, tức thời thấy thực tại “Pháp thân của tất cả chư Phật”. Cái “chẳng phải tướng” này có thể thấy được khi



không trụ vào các tướng sai biệt. Các tướng không sai biệt là các tướng trở lại “Một tướng Vô tướng”, khi ấy tâm phân mảnh cũng hoàn nguyên là “Một tâm Vô tâm”. Khi tướng và tâm trở lại nền tảng của chúng, hay nói chính xác hơn, khi tướng và tâm được nhìn thấy trong nền tảng của chúng, thì ‘tướng mà vô tướng, vô tướng mà tướng’, ‘tâm mà vô tâm, vô tâm mà tâm’.

Tâm là tướng chính là trí huệ hay Bát-nhã ba-la-mật, khi ấy hành giả thấy ra “ánh sáng tất cả các pháp”:

“Ngài Xá-lợi-phất thưa: Bạch Thế Tôn! Bát-nhã ba-la-mật thường chiếu sáng tất cả các pháp, vì rốt ráo thanh tịnh vậy.

Bạch Thế Tôn! Nên kính lễ Bát-nhã ba-la-mật, vì chẳng dính mắc ba cõi vậy.

Bạch Thế Tôn! Bát-nhã ba-la-mật trừ các sự tối tăm, vì tất cả phiền não kiến chấp đều dứt trừ vậy.

Bạch Thế Tôn! Bát-nhã ba-la-mật hay đem lại ánh

sáng, vì trang nghiêm với năm nhân vậy.

Bạch Thế Tôn! Bát-nhã ba-la-mật hay chỉ dẫn những những chúng sanh đã sa vào tà kiến, vì rời hẳn hai bên vậy.

Bạch Thế Tôn! Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của chư Đại Bồ-tát, vì hay xuất sanh các Phật pháp vậy” (phẩm *Chiếu Minh*, thứ 46).

Tâm là tướng thì đó chính là bản tánh của tâm, đó chính là tự tánh, tánh Giác. Lục tổ Huệ Năng nói:

“Trừ nhân ngã thì núi Tu-di sụp, bỏ tâm tà thì nước biển cạn, không phiền não thì sóng biển diệt, độc hại trừ thì cá rồng hết.

Trên đất tâm mình là tánh Giác, Như Lai phóng ánh sáng lớn, ngoài soi sáu cửa thanh tịnh, hay phá các cõi trời lục dục. Tự tánh chiếu bên trong ba độc liền dứt, các tội địa ngục nhất thời tiêu diệt, trong ngoài sáng suốt chẳng khác Tây phương”. ■



Niệm Phật cầu vãng sanh

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Mọi người trong chúng ta, được sinh ra trong đời này rồi, một ngày nào đó cũng phải từ giã tất cả những gì có liên hệ với ta trong một quãng thời gian nhất định của cuộc đời này để ra đi. Có kẻ đi lên, có người đi xuống; có kẻ đi ngang, và có người lại ngược dòng sinh tử trở lại thế giới này để cứu khổ độ mê. Tất cả đều do nghiệp lực và nguyện lực của mỗi người trong chúng ta.

Bồ-tát vào đời, vì độ sinh mà nguyện vào nhà ngũ trước ác thế này để làm những việc khó làm. Còn đa phần chúng sinh vì nghiệp lực quá sâu dày; cho nên do nghiệp chiêu cảm ở đâu, con người phải theo đó để đi đầu thai. Cũng có thể tốt hơn, mà cũng có thể xấu

hơn, tùy theo cái nhân mà mình đã gây ra trong quá khứ. Nếu người nào tu 10 điều thiện, thực hành Bồ-tát hạnh, thì khi lâm chung chắc chắn thần thức sẽ dẫn đi lên để đầu thai vào những thế giới cao hơn, có đời sống tuổi thọ lâu dài hơn; nhưng nếu không biết tu, sau khi đã hưởng hết phước lạc của cõi chư Thiên, cũng có thể trở lại làm người, hoặc làm thân lạc đà và đôi khi phải bị đọa vào chốn địa ngục nữa. Nếu kiếp này giữ tròn 5 giới thì kiếp sau sẽ làm người đoan chánh, tướng mạo đoan nghiêm, lời nói dễ có người nghe và tạo nhân duyên cho những việc thiện tiếp theo sau nữa; nhưng nếu những người nào phạm vào tội ngũ nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật chảy máu) hay nhứt-xiển-đề (những kẻ không tin

Tam Bảo, nhân quả và tội phước) thì chắc chắn sau khi thần thức rời khỏi thân trung ấm phải đi đầu thai vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Từ những nỗi khổ và niềm vui của chúng sanh trong cõi dục giới này như vậy, cho nên Đức Phật A-di-đà hay chư vị Bồ-tát như Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Địa Tạng Vương... đã lập ra những đại nguyện để cứu khổ mê đố; nhưng nếu chúng sinh nào không có nhân duyên, thì các Ngài cũng không thể nào cứu độ được. Điều này cũng giống như ánh sáng mặt trời, tuy có thể chiếu rọi khắp nhân gian, nhưng những nơi có tầng cây rậm rạp, che khuất một không gian, thì nơi ấy mặt trời không thể chiếu thẳng vào được. Cũng như thế ấy, tuy rằng A-di-đà có nghĩa là Vô Lượng Quang, là hào quang vô lượng - ánh sáng ấy có thể chiếu khắp vào các nơi chốn, ngay cả địa ngục - nhưng với những chúng sanh đầy ngu si, tội lỗi và chấp thủ... thì ánh sáng ấy vẫn không thể ảnh hưởng được những chúng sanh này. Do vậy, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni từng dạy rằng "Ta có thể độ được tất cả chúng sanh, ngoại trừ những kẻ thiếu nhân duyên", là vậy.

Trong lời nguyện thứ 18 của Phật A-di-đà khi Ngài còn là một Pháp Tạng Tỳ-kheo, Ngài thệ nguyện rằng:

"Giả sử khi ta thành Phật, nếu có chúng sanh nào trong 10 phương vô biên quốc độ niệm danh hiệu ta từ 1 đến 10 niệm nhất tâm, nếu ta không tiếp dẫn chúng sanh này về thế giới của ta, thì ta sẽ không ở ngôi chánh đẳng, chánh giác; ngoại trừ những kẻ phạm ngũ trọng tội và nhứt-xiển-đề".

Nếu chúng ta đọc thật kỹ lời nguyện này thì sẽ thấy chứa đựng rất nhiều ý nghĩa mà chư Tổ Tịnh độ như ngài Thế Thân, Thiện Đạo, Thân Loan đều y cứ vào đây để thực hành câu Phật hiệu và cầu sau khi lâm chung sẽ sanh về thế giới Tây phương Cực lạc.

Câu: "Giả sử khi ta thành Phật" theo ngài Thân Loan, Tổ sư Tịnh độ Chân tông của Nhật Bản ở vào thế kỷ thứ XIII, là câu không cần đặt ra nữa; vì khi còn là Pháp Tạng Tỳ-kheo, Đức A-di-đà mới nói là "giả sử"; còn bây giờ Ngài đã thành Phật trong vô lượng kiếp rồi thì đâu cần dùng chữ "giả sử" để làm gì. Từ đó chữ "nhất tâm niệm" cũng không cần thiết nữa. Chỉ cần niệm một niệm là đủ. Niệm ấy gồm đủ trong ba chữ hồng danh A-di-đà rồi. Thế nhưng sự vắng sanh ấy là do bốn nguyện lực của Đức Phật A-di-đà tiếp dẫn, chứ không phải là do tự lực của chúng ta; cho nên gọi đây là niệm Phật tha lực.

Hầu hết kinh điển của Phật giáo đều cho rằng những kẻ phạm tội ngũ nghịch và nhứt-xiển-đề đều phải bị đọa địa ngục, ngay cả trong lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A-di-đà cũng ghi chép việc này. Thế nhưng, có những kinh sau này cho rằng nhứt-xiển-đề và những người phạm tội ngũ nghịch vẫn có khả năng thành Phật. Đó là:

- Kinh *Đại Bát Niết-bàn* quyển hai, phẩm Phạm Hạnh, Đức Phật dạy rằng: nhứt-xiển-đề cũng có khả năng thành Phật; vì tất cả các pháp đều bất định, cho nên

nhứt-xiển-đề cũng bất định. Thế nào là các pháp bất định? Các pháp ấy ngày hôm qua đúng; nhưng hôm nay lại sai và ngày mai lại đúng. Từ việc này chúng ta có thể thấy, rằng hôm nay nhứt-xiển-đề không tin nhân quả, tội phước... nhưng ngày mai nhứt-xiển-đề thay đổi. Việc này có thể chứng minh qua A-xà-thế, Đề-bà-đạt-đa và Vô Nã (Angulimala). Họ là những người đầu tiên hủy báng giáo pháp của Đức Phật, nhưng sau này họ là những người làm hưng thịnh giáo pháp. Ví dụ như sau khi A-xà-thế quy ngưỡng Đức Phật, chính ông là người đứng ra bảo trợ cho kỳ kiết tập kinh điển lần đầu tiên tại động Thất Diệp sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt 100 ngày. Đây là một hành động sám hối; một hành động hiểu đạo; một hành động tiếp nối những việc làm tốt đẹp của vua cha Tần-bà-sa-la lúc đương thời.

Vô Nã cũng vậy, tuy theo ngoại đạo, nhưng khi nghe câu trả lời của Phật, rằng Như Lai đã dừng lại từ lâu rồi, chính người mới là kẻ đáng dừng lại; từ đó, Vô Nã đã chột tình cơn mê sinh tử và chứng kiến quả Dự lưu, trở thành người xuất gia của Phật giáo.

- Kinh *Quán Vô Lượng Thọ*, phẩm quán thứ 16 về Hạ phẩm hạ sanh. Tuy kinh này các nhà học giả Tây phương cho rằng không phải do Đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni nói, vì bản tiếng Sanskrit không còn, mà chỉ còn lại bản chữ Hán. Điều này hẳn cũng không phải là vấn đề quan trọng nhất. Vì lẽ, ngày xưa Đức Phật cũng đâu nói bằng ngôn ngữ Sanskrit, mà Đức Phật nói ngôn ngữ địa phương lúc bấy giờ. Rồi từ đó, lan truyền bằng miệng, qua lời nói và sự lặp đi lặp lại của chư Thánh đệ tử. Đến năm 85 trước Thiên Chúa, ba tạng kinh, luật, luận bằng tiếng Pali mới ra đời. Chúng ta cũng có thể tin rằng, kinh *Quán Vô Lượng Thọ* cũng có bản tiếng Sanskrit, nhưng khi được truyền qua Trung Quốc thì bản gốc bị thất truyền do nhiều lý do khác nhau; và ngày nay chỉ còn lại toàn văn chữ Hán. Điều quan trọng là nội dung của kinh vẫn không đi ngược lại lịch sử cũng như đi ngược lại đạo đức và luân lý thuở bấy giờ; nên câu chuyện của Hoàng hậu Vi-đề-hy trở thành câu chuyện thật cho bao thế hệ sau này noi theo đó mà tu dưỡng.

Nhưng hai điều kiện quan trọng để cho những chúng sanh phạm vào tội ngũ nghịch hay nhứt-xiển-đề được sinh về nơi "thai cung biên địa" trong cửu phẩm Liên Hoa phải là có tâm từ quý, tức là biết xấu hổ những gì mình đã gây ra trong quá khứ như A-xà-thế hay Vô Nã thì mới được. Nhưng điều quan trọng thứ hai không thể thiếu, đó là những Thiện hữu tri thức đi kèm. Nếu A-xà-thế không có Đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni khai thị cho, thì những người này khó mà tỏ ngộ, khó mà chừa bỏ, khó mà ăn năn. Do vậy, Thiện hữu tri thức rất cần trong mọi trường hợp và cần nhất là những trường hợp không tự mình khai ngộ được chân tâm, mà phải nhờ người thứ ba trợ duyên vậy.

Như vậy hai điều kiện quan trọng để được vắng sanh về "thai cung biên địa" ở hạ phẩm hạ sanh là sự



hối hận nghĩ lỗi đã làm trong vô lượng kiếp và Thiện hữu tri thức cần phải có. Nếu thiếu nhân tố thứ hai này, chắc chắn người ấy cũng khó mà vãng sinh. Ví dụ, kẻ bị phạm tội như vậy, đến giờ phút lâm chung, khi thân trung ấm đi đến chỗ yếu ớt, mỏi mệt, nếu không có những người bạn đạo ở bên cạnh để giúp đỡ niệm Phật, hay khơi lại những việc tốt đẹp khi còn sinh tiền, cũng như khuyến khích người còn nằm trong trạng thái lâm sàng phải phát tâm quy kính Tam bảo, sám hối tội lỗi... thì khó được vãng sinh. Trong trường hợp nếu người sắp lâm chung không muốn vãng sinh và không muốn hối hận những việc tội lỗi đã làm trong quá khứ thì cánh cửa thứ ba chắc chắn sẽ được mở ra, để dành cho thần thức ấy và thần thức ấy sẽ chìm đắm vào trạng thái hôn mê trong cõi u đồ.

Trong trường hợp Bồ-tát tại gia, Bồ-tát xuất gia phá giới, hay những người quy y Tam Bảo hành Thập thiện rồi phạm giới, họ cũng là những người phải có hai điều kiện như trên để được vãng sanh về Hạ phẩm trung sinh.

Trong trường hợp những vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thúc-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni phạm vào các giới trọng, theo luật Tứ phần thì bị đọa. Nhưng theo kinh Quán Vô Lượng Thọ, phẩm quán thứ 16 thì những người này vẫn có khả năng sinh về Hạ phẩm thượng sinh, nhưng cũng cần phải có hai điều kiện như bên trên.

Những ai sinh về Hạ phẩm thường chẳng được nghe được thấy chư Phật hay các vị Bồ-tát thuyết pháp, giáo hóa chúng sinh; mà đa phần phải ở lâu trong hoa sen, có nơi đến 500 tiểu kiếp, lúc ấy mới thác sinh lên phẩm cao hơn. Khi ấy, mới nghe được pháp âm của chư vị Bồ-tát. Cái lợi điểm của việc thác sinh về Hạ phẩm là không

còn trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi nữa và không bị nghiệp lực đọa đẩy vào chốn u đồ; nhưng nhân quả thì phải trả. Khi nào nghiệp sạch mới giải thoát được.

Những bậc sinh vào Trung phẩm là những người giữ giới thanh tịnh, làm phước bố thí cúng dường, in kinh ấn tống, giúp đời cứu người... Khi sinh về đây, các chúng sinh này gặp được đức Quán Thế Âm và đức Đại Thế Chí cũng như được nghe các Ngài thuyết pháp.

Nhưng ai sinh về Thượng phẩm thì được gặp trực tiếp Đức Phật A-di-đà, được nghe Ngài thuyết pháp; sẽ hóa sinh, ngồi đài liên hoa rộng mở, tuyên nói pháp âm nhiệm mầu của chư Phật và chư vị Bồ-tát; nhưng những chúng sinh này phải hoàn toàn tin tưởng tuyệt đối vào những giáo lý Đại thừa và nội dung 12 bộ kinh phải quán triệt.

Điều cần nói ở đây là sự cứu vớt của Đức Phật A-di-đà đối với những người tội nặng. Còn những người tội nhẹ hay đầy đủ phước đức vãng sinh thì họ đã tự thăng tiến tâm thức khi thần thức của họ vừa rời khỏi thân Trung ấm.

Là người Phật tử, chúng ta có những điều cần lưu ý như sau:

- Khi đi hộ niệm cho người lâm chung, nên thiết tha và cầu nguyện trong khi niệm Phật.

- Không nên đứng phía dưới chân của người sắp ra đi mà nên đứng hai bên thành giường người bệnh; vì thần thức của người bệnh có thể bị ngăn cản khi chúng ta đứng dưới chân giường.

- Tượng Phật hay Bồ-tát nên được thiết trí thờ bên trên đầu giường người sắp ra đi. Vì đây là hình ảnh của vị dẫn đường; khiến cho người sắp lâm chung an tâm hơn khi nhắm mắt lìa đời.

- Nên nói những kỷ niệm đẹp của người sắp mất; không nên gợi lại những chuyện dở xấu xa xưa hoặc của mình, hoặc của người sắp mất. Điều ấy sẽ khiến tâm thức người sắp mất buồn phiền, có thể dễ đi vào cõi ác nhiều hơn.

- Những người khi sinh tiền không thích nhau thì trong giờ sắp mất không nên có mặt bên cạnh, vì khi người sắp lâm chung thấy mà không nói được, sự tức giận sẽ khiến cho người đang ở trong trạng thái lâm sàng khổ tâm hơn và cũng có thể khiến cho họ đi đầu thai vào chỗ thấp hơn. Nếu muốn gặp mặt, ít nhất sau 8 tiếng đồng hồ người kia tắt thở thì tốt hơn, vì thần thức của người ấy đã xuất ra khỏi thân Trung ấm rồi.

- Hãy làm những gì mà người sắp ra đi đã dặn dò trước khi mất, không nên làm trái ý, khiến cho người sắp mất kia có thể giận dữ và làm cho họ khó đi đầu thai vào chỗ cao cả hơn.

- Từ khi tắt hơi thở cho đến 8 tiếng đồng hồ tốt nhất là không nên khóc lóc nhớ thương nhiều, điều đó sẽ làm bận lòng người muốn ra đi rồi mà phải còn ngoái nhìn lại gia đình, con cái, tử đệ của mình nữa. Điều này chúng ta nên hoàn toàn xa lánh, không nên lặp lại sự bi lụy để người mất khó thác sinh về cảnh giới cao cả hơn.

- Hãy nên mời chư Tăng, chư Ni đến tụng kinh hộ niệm, rồi gia chủ làm phước, bố thí, cúng dường để hồi hướng phước báu cho thân nhân của mình; nhờ đó người mất cũng sẽ hưởng được một phần lợi lạc.

- Có những tâm thức đã rời khỏi cơ thể vật lý rồi, nhưng nhập lại vào thể xác ấy và đôi khi sống thêm 5 hay 10 ngày nữa. Trường hợp này, Việt Nam chúng ta gọi là “mượn xác hoàn hồn”; nhưng Tây Tạng gọi đây là “những người còn phước báu nhân duyên ở cõi đời này”. Lý do là trong khi thần thức đi vào cõi vô thức, chuẩn bị đi đầu thai, nhưng thân nhân trên cõi thế vì người mất đã làm phước, bố thí, cúng dường, in kinh ấn tống, xây chùa, đúc tượng để hồi hướng phước báu cho người mất ấy. Như vậy, người mất kia được hưởng phước cấp kỳ và được các sứ giả đưa thần thức vào lại thân thể xưa.

- Trong kinh Địa Tạng cũng nói rất rõ, nếu người sống vì người chết làm phước, bố thí cúng dường, thì người mất sẽ hưởng được một phần bảy của sự lợi ích đó.

- Trong những ngày ăn mặn, dùng ngũ vị tân (hành, họ, tỏi, nén, hưng cừ) vẫn tụng kinh trì chú được; nhưng phước báu không bằng những ngày ăn chay.

Từ những điểm căn bản bên trên theo những dẫn chứng của kinh điển từ thời Đức Phật và sự chủ xướng của chư vị Tổ sư Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam... tất cả đều nương theo ba kinh Tịnh độ (*kinh A-di-đà, kinh Vô Lượng Thọ và kinh Quán Vô Lượng Thọ*) và thực hành theo bản nguyện lực của Đức Phật A-di-đà thì việc vãng sinh về Tịnh độ của Đức Phật A-di-đà là điều chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa.

Có người hỏi: Ai tu Tịnh độ cũng đều muốn vãng sinh về Tây phương Cực lạc; vậy còn ai ở lại đây để mà độ sinh?

- Theo ngài Thân Loan thì có hai loại vãng sinh. Một loại gọi là Hoàn tướng và loại kia gọi là Vãng tướng. Hoàn tướng có nghĩa là: sau khi sinh về Cực lạc rồi phát tâm trở lại cõi Ta-bà để độ sinh. Còn Vãng tướng có nghĩa là một khi đã sinh về Cực lạc rồi thì ở mãi đó tiếp tục tu học để chờ ngày hoa khai kiến Phật và gặp gỡ những vị Bồ-tát để làm bạn nơi cõi Liên trì.

Tịnh độ thì có vô số, nhưng Cực lạc thì chỉ có một. Cõi này do lời nguyện của Đức Phật A-di-đà nên thành tựu. Còn những cõi Tịnh độ khác thì do các vị Phật khác qua sự thệ nguyện mà thành Phật ở cõi mình. Ví dụ như thế giới Phương Đông có Đức Phật A-súc; cõi Tịnh Độ của Ngài vẫn còn người nữ hiện diện. Trong khi đó, cõi Tây phương Tịnh độ thì không có người nữ. Tất cả các cõi nước Tịnh độ đều lệ thuộc vào lời nguyện của vị Phật ở đó.

Ví như cõi Tịnh-độ ở Đâu-suất, phần nội cung được dành riêng cho những vị Bồ-tát Nhứt sinh Bồ xứ, chờ một đời nữa mà thôi, các vị này sẽ đi làm Phật ở nhiều quốc độ khác nhau. Cũng có nhiều loại và cõi như Thường tịch quang Tịnh độ, Thật báo trang nghiêm Tịnh độ, Phương tiện hữu dư Tịnh độ, Phàm Thánh đồng cư Tịnh độ...

Thường tịch quang Tịnh độ là cõi ấy chỉ toàn là ánh sáng, dẹt nên những tia quang phổ khi chúng sinh được sinh về đây. Thật báo trang nghiêm Tịnh độ là y báo và chánh báo trang nghiêm pháp thân của người được sắp về đây. Phương tiện hữu dư Tịnh độ vẫn còn dùng đến phương tiện như của Đức Phật A-súc chẳng hạn. Còn Phàm Thánh đồng cư Tịnh độ là cõi giải thoát sinh tử luân hồi, nhưng vẫn còn những chúng sinh chưa hoàn toàn rời khỏi những báo chướng và tội chướng. Nơi ấy cũng giống như là hóa thành để chúng sinh nương vào đó tu tập để được sinh vào cảnh giới cao hơn.

Bồ-tát cũng vậy, từ sơ địa cho đến đệ bát địa, quả vị của Bồ-tát Thập trụ vẫn còn phàm phu chi phối, vì còn những kiến hoặc và tư hoặc. Nhưng đối với những vị Bồ-tát đã sanh vào Đệ cửu địa (Càn Huệ Địa) và Đệ thập địa (Pháp Vân địa) thì những nghiệp vi tế hoàn toàn dứt hẳn. Lúc ấy sẽ chứng được vô sinh pháp nhẫn. Từ đây ngoái lui lại con đường sinh tử dài lâu, các vị Bồ-tát không hề chán nản mà còn phát nguyện độ sinh như Bồ-tát Địa Tạng nguyện rằng “Khi nào trong địa ngục không còn một chúng sinh nữa thì ta mới thành Phật”.

Duy chỉ có cõi Ta-bà này là chư Phật thường xuất hiện; nhưng nếu lỡ sinh vào các cõi khác thì những pháp âm vi diệu và giáo lý khổ, không, vô thường, vô ngã này chắc chắn rất khó được nghe. Nay chúng ta đã được thân người mà không biết tu tạo phước đức, làm lành lánh dữ, quyết định cầu vãng sinh sau khi lâm chung, thì quả là điều đáng hối tiếc vô cùng.

Đức Phật đã dạy cho chúng ta nào là quán thân bất tịnh, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã, quán thọ thị khổ, quán nhân duyên, quán tử bi... nhưng có khi nào chúng ta quán về sự chết của mình ra sao chưa? Đa phần chúng ta chỉ biết sống và muốn sống cho thiệt là lâu; nên hầu như chẳng ai chuẩn bị cho sự chết. Vì ai trong chúng ta cũng nghĩ rằng sự chết nó chưa đến với mình; nhưng trên thực tế, sự chết nó rất gần kề với chúng ta. Nó có thể đến với chúng ta trong nay mai, ngay bây giờ hay ngày mốt, ngày kia, hoặc nhiều năm sau nữa; nhưng ngày ấy chắc chắn sẽ đến. Do vậy, chúng ta nên niệm Phật, cầu Phật vãng sinh ngay từ bây giờ để chúng ta có thể chứng cảnh Cực lạc hiện tiền trong lúc sống, đâu cần phải đến lúc lâm chung mới niệm Phật hiệu.

Ngay từ bây giờ ta thử xem khi mình chết, mình sẽ ra sao? Thần thức của chúng ta sẽ như thế nào và mọi người chung quanh, thân bằng quyến thuộc sẽ đối xử với phần xác và phần hồn của mình ra sao, khi mình không còn là mình bình thường như ngày hôm qua nữa? Có lẽ mỗi người chúng ta sẽ tự đặt ra một công án như vậy để giải quyết chuyện sinh tử này qua câu Phật hiệu A-di-đà, để từ đó chúng ta sẽ có một niềm tin đồng mãnh hơn so với từ lực của Đức Phật Vô Lượng Quang và sự linh nghiệm của câu “hữu cầu tất ứng” đối với Đức Phật Vô Lượng Thọ vẫn đang đứng đó để chờ tiếp dẫn chúng ta. ■



Thực hành Duyên khởi thế nào

BUDDHADASA BHIKKHU
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Nghiên cứu về luật Duyên khởi là công việc quan trọng và cần thiết đối với mọi Phật tử, như được nêu rõ trong đoạn văn của kinh Phúng tụng thuộc tuyển tập kinh Trường Bộ được trích dẫn sau đây: “Có một bộ hai pháp, khéo được thuyết giảng bởi Thế Tôn - bậc đã biết đã thấy, bậc Chánh đẳng giác - mà chúng ta phải cùng nhau tụng đọc với không hề có sự bất đồng, cho đời sống phạm hạnh được lâu dài, cho lợi ích của số đông, của chư thiên và loài người. Những gì là hai? Đó là sự hiểu biết thiện xảo về các xứ và sự hiểu biết thiện xảo về luật Duyên khởi”.

Đoạn kinh văn này cho thấy rằng chúng ta nên cố gắng giúp đỡ nhau hiểu đúng luật Duyên khởi vì lợi ích của chính chúng ta, vì lợi ích của Phật pháp, và vì lợi

ích của hết thảy chúng sinh. Đặc biệt nhất là chúng ta phải cố gắng sao cho có thể cùng nhau hiểu đúng về luật Duyên khởi như đã được chính Đức Thế Tôn thuyết giảng, để triệt tiêu mọi sự tranh cãi lặt vặt giữa những người theo Phật, là những điều có thể gây nên những khó khăn trong việc đưa luật Duyên khởi vào thực hành. Bài viết này không hề có ý định đặt ra những điều kiện tranh luận phức tạp. Thay vào đó, người viết hy vọng giúp dập tắt mọi bất đồng có thể xảy ra giữa thầy và trò trong lúc tìm hiểu về luật Duyên khởi cũng như giữa các nhóm Phật tử có quan tâm đến đề mục này.

Luật Duyên khởi là một đề mục rất sâu sắc. Luật Duyên khởi thực sự thích đáng để được coi là trái tim hay tinh yếu của Phật pháp. Và vì thế, tất yếu giáo pháp này cũng mang lại những vấn đề hóa ra là trở nên nguy



hiểm cho Phật giáo tới mức Phật tử sẽ không thu nhận được bất kỳ lợi ích nào từ giáo pháp này. Khi Tôn giả Ananda đến bạch Phật để tán thán rằng luật Duyên khởi thật là vi diệu và sâu xa, nhưng lại nói thêm, rằng Tôn giả thấy luật Duyên khởi có vẻ rõ ràng và minh bạch, Đức Phật đã nói:

“Này Ananda! Đừng nói thế! Này Ananda! Đừng bao giờ nói điều ấy! Giáo lý Duyên khởi là sâu xa. Những đặc trưng tính chất của giáo lý Duyên khởi là sâu xa. Rất nhiều chúng sinh không hiểu những gì Ta đã giảng dạy về giáo lý ấy; họ đã không thâm nhập được giáo lý Duyên khởi, vì thế mà họ ngu ngơ, hết như một búi những sợi dây bị bện lại vào nhau rồi trở nên rối rắm vì những nút thắt, hết như một đồng lộn xộn những sợi chỉ ngắn cuốn vào nhau, hết như những đám cỏ hay những bụi lau bị bỏ hoang xoắn xuýt vào nhau; chính vì thế mà họ đã bị sập bẫy và không có khả năng được giải thoát khỏi vòng sinh tử, được giải thoát khỏi những nguyên nhân gây ra đau khổ, rơi vào trạng thái địa ngục và đọa lạc”.

(Trích từ phẩm Tre, chương Tương ưng Nhân duyên, tuyển tập kinh *Tương Ưng Bộ*)

Đoạn kinh văn này cho chúng ta thấy luật Duyên khởi không phải là một vấn đề đơn giản. Thay vào đó, chúng ta cần phải có một quyết tâm mạnh mẽ và tận dụng mọi khả năng trí tuệ của mình ở mức đầy đủ nhất trong việc tinh cần nghiên cứu luật Duyên khởi.

Những người trung bình, các bậc gia chủ bình thường, vẫn tin rằng họ có được một cái ngã riêng biệt bền vững. Những người như thế luôn luôn rơi vào quan điểm của thường kiến luận, học thuyết cho rằng có một tâm thức (hay linh hồn) bất diệt, và (hay) một thân xác bất diệt. Những người này sẽ thấy rằng luật Duyên khởi quá sâu xa để dễ dàng hiểu được. Đối với những người như thế, luật Duyên khởi trở thành một vấn đề triết học rối rắm khiến cho tất cả mọi thứ xoắn xuýt vào nhau giống như búi dây xoắn mà kinh văn đã đề cập. Những người này sẽ dành nhiều nỗ lực để tranh luận và cãi cọ hết như những người mù không thể đồng ý với nhau về hình dạng con voi như thế nào vì mỗi người chỉ sờ được một bộ phận của thân voi.

Thế nhưng, đối với các vị A-la-hán, những bậc đã thực sự giác ngộ, luật Duyên khởi đã trở thành bản chất thứ hai của các ngài, hoặc chỉ như một hệ thống kiến thức đơn giản, tương tự một điều gì đó có thể được quan sát bất chợt trong lúc chúng còn nằm trong bàn tay của các ngài. Và kiến thức của những bậc đã giác ngộ không tùy thuộc vào sự hiểu biết về những tên gọi hay những từ ngữ. Điều này có nghĩa là những bậc A-la-hán, những người đã giác ngộ, đã hiểu thật rõ về mọi sự mọi vật đến nỗi các ngài không còn bám víu hay chấp chặt vào bất kỳ điều gì; các ngài đã diệt được ái và thủ; không có bất kỳ xúc cảm nào gây trở ngại cho các ngài vì các ngài luôn giữ được chánh niệm ở mọi lúc. Một hành giả như thế có thể dập tắt hoàn toàn mọi đau khổ bằng cách tuân thủ trật tự dập tắt của luật Duyên khởi. Thế nhưng, không nhất thiết là một bậc giác ngộ như thế phải biết rõ tên gọi của mười một điều kiện thuộc luật Duyên khởi. Vị ấy có thể không đủ khả năng giảng dạy cho bất kỳ ai về luật Duyên khởi một cách chi tiết, hoặc còn có thể không có khả năng nói gì về giáo lý này.

Khi nói rằng giáo lý Duyên khởi là vô cùng sâu xa thì ý nghĩa của vấn đề là như vậy. Luật Duyên khởi sâu xa đến nỗi ngay chính Đức Phật Chánh đẳng giác cũng đã phải sử dụng toàn thể năng lực trí tuệ của Ngài để phát hiện và thiết lập thành một hệ thống giáo lý phù hợp cho mọi chúng sinh. Tuy vậy, giáo lý này vẫn còn là một đề mục quá khó để hiểu rõ; khiến chính Đức Phật, ngay sau khi chứng ngộ, đã ngần ngại không muốn trao truyền cho ai; vì lẽ Ngài thấy rằng điều đó có thể là một cố gắng vô ích khi có quá ít người đủ năng lực hiểu được một giáo lý khó khăn đến như vậy. Thế nhưng cuối cùng, chính vì bị thúc đẩy bởi lòng từ mà Đức Phật đã chấp nhận chịu đựng nhiệm vụ khó khăn của việc truyền giảng giáo lý khó khăn này. Ngài vẫn

động từ tâm trước số ít những người trong thế giới này có thể hiểu được những phát hiện của Ngài. Chúng ta phải đánh giá đúng những khó khăn mà Đức Phật phải đối mặt trong cố gắng giải thích giáo pháp này, vốn là điều không dễ hiểu đối với đa số chúng sinh.

Một sự thật sâu xa liên quan đến vấn đề này là trong nhiệm vụ khó khăn của việc làm cho toàn bộ giáo pháp của Ngài được hiểu rõ, Đức Phật đã phải sử dụng cùng lúc hai loại ngôn ngữ. Ngài nói bằng ngôn ngữ tương đối để giảng dạy về đạo đức cho những người còn ngu ngơ trước quan điểm của thường kiến luận - những người có cảm tưởng rằng họ là những bản ngã, rằng họ sở hữu nhiều sản vật. Những người như thế chịu ảnh hưởng lối suy nghĩ ấy đến mức họ bám víu vào những quan điểm ấy và gắn chặt vào chúng. Thế nhưng Đức Phật còn nói bằng ngôn ngữ của sự thật tối hậu để dạy cho những người có ít bụi trong mắt, sao cho họ có thể đạt tới chân lý tuyệt đối. Giáo pháp về chân lý tuyệt đối được thiết kế để giải thoát con người khỏi quan điểm của thường kiến luận mà họ vẫn gìn giữ và áp ủ từ lâu. Cho nên vì thế mà có hai hình thức ngôn ngữ. Bao lâu mà luật Duyên khởi còn được quan tâm thì đó là vấn đề thuộc chân lý tuyệt đối và phải được trình bày bằng ngôn ngữ dùng thể hiện sự thật tối hậu. Sự thật tối hậu này hoàn toàn trái ngược với vấn đề đạo đức. Như vậy, làm thế nào để luật Duyên khởi có thể được trình bày bằng ngôn ngữ của sự thật tương đối vốn dùng để nói về những vấn đề đạo đức?

Nếu ngôn ngữ thông thường được sử dụng, khi đó việc trình bày ý nghĩa của luật Duyên khởi là không thể thực hiện được. Và nếu ngôn ngữ của sự thật tối hậu được dùng, người nghe sẽ không dễ dàng lĩnh hội sự hiểu biết chân chính, sẽ diễn giải mọi sự theo ý nghĩa của ngôn ngữ thuộc sự thật tương đối và như vậy họ sẽ chẳng hiểu gì cả, hoặc họ sẽ hiểu không đúng. Họ có thể hoàn toàn hiểu ngược với những gì là ý nghĩa thực.

Đó chính là nguồn gốc của những điều khó khăn trong việc giảng dạy về luật Duyên khởi, là những điều mà ngay từ đầu đã khiến Đức Phật ngần ngại trong việc truyền giảng giáo pháp mà Ngài đã phát hiện vào lúc Ngài chứng ngộ. Ngay cả sau khi Đức Phật đã quyết định truyền giảng giáo pháp ấy, vẫn có những trường hợp hiểu lầm, như trong trường hợp của Tỳ-kheo Sati, con trai của người đánh cá. Và những sự hiểu lầm đó vẫn lưu hành đến tận bây giờ, giữa chúng ta. Trong việc giảng dạy, nói về, và thảo luận về luật Duyên khởi, chúng ta vẫn có khuynh hướng đưa ra những quan điểm lầm lẫn. Được giảng dạy theo cung cách lầm lẫn như thế, chúng ta không thể đưa luật Duyên khởi vào thực hành, hoặc càng thực hành thì chúng ta càng lầm lẫn. Sở dĩ như vậy là vì luật Duyên khởi là một đề mục rất khó giảng dạy.

Khi giảng dạy về phương diện đạo đức, điều tất nhiên là phải nói như thể chúng sanh là thực sự hiện

hữu, như thể con người, bản ngã, và kể cả Như Lai, là có tồn tại. Trong việc giảng dạy về đạo đức, điều cần thiết là có khi người ta còn phải đi xa hơn để cho rằng con người phải tích tụ công đức, sao cho khi qua đời thì họ nhận được kết quả của những công đức mà họ đã tích tập.

Thế nhưng khi giảng dạy về sự thật tối hậu, Đức Phật nói như thể chúng sinh, nhân, ngã, và kể cả chính Đức Phật, đều không tồn tại. Tất cả những điều đó chỉ là những biến cố phụ thuộc lẫn nhau, xuất hiện trong chốc lát rồi biến mất. Mỗi một trong những biến cố đó đều chỉ là những biến cố xuất hiện bởi có những điều kiện đã xuất hiện trước đó và được gọi là luật Duyên khởi khi chúng được liên kết với nhau trong một chuỗi biến cố. Chẳng có cách nào để nói rằng những biến cố xuất hiện trong những khoảnh khắc đó là thuộc về "ai" hay thuộc về một "bản ngã" nào, ngay cả với khoảnh khắc hiện tại; cho nên, chẳng có ai sinh ra, cũng chẳng có ai chết đi, và chẳng có ai tiếp nhận kết quả của những hành vi quá khứ như trong quan niệm của thường kiến luận. Lại nữa, cũng không có vấn đề hoàn toàn chết đi hay hoàn toàn biến mất như trong quan điểm của đoạn kiến luận, vì lẽ hoàn toàn không có gì bị tiêu huỷ sau khoảnh khắc đó. Có mặt tại đây và bây giờ chỉ là luật Duyên khởi của trung đạo thuộc sự thật tối hậu, và điều đó song hành với Bát chánh đạo - trung đạo được áp dụng trong những vấn đề thuộc lãnh vực đạo đức.

Thông thường, người bình dân bám lấy con đường đạo đức để có được tâm thức an lạc vì những thiện hạnh mà họ đã thực hiện. Trạng thái đó có thể kéo dài bao lâu mà nguyên nhân và điều kiện của những thiện hạnh đó không thay đổi. Thế nhưng khi những nguyên nhân và điều kiện đó biến đổi, hoặc thể hiện tính bất định và tính vô ngã của chúng rồi trở nên không làm cho thỏa mãn vì đã xuất hiện sự bám víu; bấy giờ chỉ sự hiểu biết mang tính đạo đức không thôi sẽ không đủ để là một chỗ quy y, an trú. Và như thế điều trở nên cần thiết là việc quay lại với sự thật tối hậu, như là luật Duyên khởi, để làm giảm nhẹ cảm giác bất mãn vốn ngày càng trở nên nặng nề hơn.

Điều đó có nghĩa là cần phải có một tâm thức vượt lên trên quan niệm về việc có một bản ngã hay bất kỳ điều gì tùy thuộc vào một cái ngã, một tâm thức còn phải vượt trên cả những ý niệm về tốt và xấu, về công đức và uế nhiễm, về sự vui thích và sự buồn khổ. Bằng cách đó, người ta có thể triệt tiêu hoàn toàn mọi sự bất mãn hay đau khổ. Việc giảng dạy về luật Duyên khởi theo quan điểm cho rằng có một cái ngã tồn tại qua một chuỗi những kiếp sống nối tiếp nhau là đi ngược lại nguyên lý của luật Duyên khởi và đi ngược lại với tất cả những nguyên lý của Phật pháp, vốn dạy con người cần phải triệt tiêu cảm tưởng về cái ngã, phải hoàn toàn vượt qua cảm tưởng về việc là một cái

ngã. Cho nên, luật Duyên khởi tuyệt nhiên không liên quan gì đến vấn đề đạo đức thông thường, vốn là điều phải tùy thuộc vào một lý thuyết thuộc thường kiến luận, một học lý tùy thuộc vào việc tồn tại một bản ngã thường hằng.

Trong mọi trường hợp, chúng ta có thể nói rằng có hai loại luật Duyên khởi. Loại thứ nhất là được giải thích theo kiểu thói phồng, hoặc có thể nói là được giải thích không đúng, đến nỗi không thể thực hành được. Loại thứ hai, hay loại được giải thích đúng, là cách hiểu theo đúng những điều đã được Đức Phật giải thích. Loại này có thể được thực hành ngay tại đây và ngay bây giờ. Kết quả của sự thực hành ấy cũng có thể được thấy tại đây và bây giờ. Loại luật Duyên khởi này dạy chúng ta phải thận trọng trước bất kỳ lúc nào có sự tiếp xúc giữa các giác quan với những đối tượng của chúng. Các cảm giác không được phép được ấp ủ hay làm xuất hiện sự khao khát. Quả thực, sự thực hành như thế có thể được tiến hành ở bất kỳ nơi nào mà không cần gọi đó là “luật Duyên khởi” mà kết quả luôn luôn thỏa đáng.

Tuy nhiên, những người quan tâm đến chủ đề này phải cẩn thận tuân thủ đúng những lời dạy của Đức Phật về luật Duyên khởi, vì lẽ hiện có rất nhiều phiên bản giải thích luật Duyên khởi bằng cách trộn lẫn nhiều quan điểm khác biệt vào với nhau. Luật Duyên khởi đích thực do chính Đức Phật truyền giảng hoàn toàn không thuộc về quan điểm đoạn kiến luận như một số người thích tranh cãi thường nhanh nhẩu chỉ ra, đưa con người tới chỗ không quan tâm đến việc thực hành thiện hạnh, không chấp nhận trách nhiệm của mình hoặc không quan tâm đến tha nhân. Lại nữa, luật Duyên khởi đích thực cũng không thuộc về quan điểm thường kiến luận, là điều khiến cho con người bị ám ảnh bởi bản ngã và tất cả những gì được xem là “tôi”, là “của tôi”.

Luật Duyên khởi không chỉ là vấn đề có thể được nghiên cứu với sự tự mãn và để ghi nhớ thuộc lòng như nhiều người có khuynh hướng thực hiện như thế. Thay vào đó, luật Duyên khởi phải là một chủ đề được thực hành với sự thiện xảo: sự tỉnh giác chánh niệm phải luôn hiện diện để kiểm soát mọi cảm giác khi những tiếp xúc với giác quan xuất hiện. Tham ái và bám chấp không được phép xuất hiện. Và trong sự thực hành này, người ta cũng chẳng cần nói đến luật Duyên khởi, vốn chỉ là một thuật ngữ kỹ thuật.

Một điều mà chúng ta cần nhắc nhau luôn luôn thận trọng là đừng bao giờ giải thích luật Duyên khởi theo quan điểm của học thuyết duy linh, vốn là quan điểm cho rằng có linh hồn hay một điều gì đó tương tự như là hồn ma - một cái ngã được sinh ra hay luôn luôn ở trong thân thể sau khi được sinh ra. Trong thời đại khoa học nguyên tử và khoa học không gian này, các sinh viên đại học phương Tây sẽ bật cười khi nghe nói về những khái niệm của hồn ma lường vờ nơi đầu



cây ngọn cỏ. Lại nữa, đừng mang giáo lý đạo đức vốn được truyền đạt bằng ngôn ngữ của sự thật tương đối - ngôn ngữ của thường kiến luận - đem trộn lẫn với giáo lý Duyên khởi, vốn được giảng dạy bằng ngôn ngữ của sự thật tuyệt đối, của những chính kiến cao cấp nhất.

Việc thực hành luật Duyên khởi chính là việc thực hành trung đạo theo chân đế, theo chân lý tuyệt đối. Luật Duyên khởi là con đường giữa, nằm giữa những quan điểm cho rằng có một cái ngã thường hằng bất biến và quan điểm cho rằng chẳng có một cái ngã nào cả. Luật Duyên khởi có nguyên lý của chính nó: “*Cái này có thì cái kia có; cái này không có thì cái kia không có; cái này diệt thì cái kia diệt*”.

Chính nguyên lý đó đã khiến cho Phật giáo không phải là thường kiến luận mà cũng không phải là đoạn kiến luận. Hãy xem xét thật cẩn thận. Đừng giảng dạy một nền Phật pháp mới về luật Duyên khởi. Đừng giảng dạy Bà-la-môn giáo hay Ấn giáo. Đối với những nhà thường kiến luận, không thể có một học thuyết như luật Duyên khởi, vì luật này hoàn toàn trái ngược với lý thuyết của họ. Việc giảng dạy luật Duyên khởi theo quan điểm của thường kiến luận chính là việc triệt tiêu luật Duyên khởi.

Đó là điều mà Phật tử chúng ta phải thật thận trọng. ■

Nguồn:

Practical Dependant Origination, Buddhadasa Bhikkhu.
<https://www.librarything.com/work/7468463>.

Tác giả: *Buddhadasa Bhikkhu* (1906-1993) là một nhà tu khổ hạnh nổi tiếng như một triết gia Thái Lan của thế kỷ XX. Ngài được biết đến bởi việc giải thích lại một cách sáng tạo những giáo lý của Đức Phật dựa trên kinh điển Pali và những niềm tin dân gian của người Thái Lan. Ngài là tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng đã được dịch ra tiếng Anh.

Dịch theo bản tiếng Anh của *Steve Schmidt*, một thành viên của Nhà xuất bản Sublime Life Mission.

Tựa do người dịch đặt.



Tìm hiểu về Giới và Luật

Giới luật có cần phải thay đổi hay không?

TRỊNH NGUYỄN PHƯỚC

Trong lịch sử phát triển của đạo Phật, đã có những bất đồng ý kiến nảy ra rất sớm về Giới Luật, dẫn tới Hội nghị Kết tập lần thứ hai tại Tỳ-xá-li (*Vaishali*), khoảng 100 năm sau khi Đức Phật viên tịch, nhằm chấn chỉnh lại Giới Luật.

Chuyện xảy ra là Da-xá (*Yasha*), một vị trưởng lão của Tăng đoàn phương Tây, nhân đi qua *Vaishali*, thấy Tăng đoàn phương Đông tại đây phạm phải 10 điều giới luật, trong đó có uống rượu, ăn ngoài giờ và thu

nhận tiền bạc tín đồ, nên có lời khiển trách. Nhưng nhóm Tỳ-kheo *Vaishali* tìm cách mua chuộc ông nhưng không được, bèn đuổi ông ra khỏi tỉnh thành. Ông liền thông báo cho một số trưởng lão và cùng triệu tập một Hội nghị để tra xét sự việc theo giới luật. Kết quả phán quyết là nhóm Tỳ-kheo *Vaishali* phạm luật, và bắt họ phải nhận lỗi trước Tăng chúng. Nhưng nhóm Tỳ-kheo này, trẻ hơn và đông hơn, không công nhận sự phán quyết này và cùng nhau kết tập lại một cách riêng rẽ,

lấy tên là *Mahasangiti* (Đại chúng Đẳng tụng) và sau này *Mahasanghika* (Đại chúng bộ), tách rời ra khỏi nhóm kia là *Sthaviravada* (Thượng toạ bộ).

Sự kiện này, cũng như câu chuyện kể lại ở *Kosambi*, chứng tỏ rằng Giới Luật có thể là một lý do chia rẽ trầm trọng giữa Tăng đoàn, và có thể gây nên tổn hại thay vì lợi ích cho sự tu tập.

Về 5 giới căn bản của người Phật tử, không ai chối cãi sự cần thiết và sự ích lợi cho bản thân cũng như cho xã hội của chúng, và do đó cũng không có mấy đề nghị thay đổi, ngoại trừ thêm một số chi tiết cho *phù hợp với thời đại*, như:

- 1) ... không sát hại súc vật, không làm hại *môi trường*, thiên nhiên, trái đất;
- 2) ... không bóp méo, trốn tránh, che đậy sự thật,
- 3) ... không ăn cắp của công, không tham nhũng, không gian lận,
- 4) ... không phá hoại hạnh phúc gia đình của người khác bằng cách tư tình phi pháp,
- 5) ... không hút thuốc, nghiện thuốc hay ma túy, không dùng các chất hóa học gây rối loạn thần trí.

Ngược lại, đối với các giới cho Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, tức là *Ba-la-đề-mộc-xoa* (Biệt giải thoát giới), thì vấn đề thay đổi được đặt ra, vì một số lý do:

1) Số giới luật *quá nhiều*, làm cho Luật trở nên một môn học phức tạp, nhàm chán. Điều nguy hiểm là, cũng như người Pháp thường nói: “Nhiều luật quá giết chết luật” (*trop de lois tue la loi*), cho nên quá nhiều giới luật sẽ làm cho nhà tu hành coi thường, và xem sự bắt buộc học tập Luật đều đặn chỉ như một hình thức.

2) Nhiều giới luật đã *lỗi thời*, và chỉ có thể áp dụng được trong những điều kiện sinh hoạt vào thời Đức Phật, cách đây 25 thế kỷ. Có những giới luật phù hợp với tập quán Ấn Độ, nhưng không có lý do áp dụng ở nơi khác, thí dụ như “không được ăn nửa bô trong miệng, nửa để ngoài” vì người Ấn Độ ăn bằng tay, trong khi đó nơi khác dùng đũa hoặc nĩa.

3) Đa số giới luật là những giới nhẹ, *nhỏ nhất, vụn vặt, không cần thiết*. Chẳng hạn như “không được xĩa răng, hỉ mũi hướng về tượng Phật”. Nếu muốn chú tâm vào những giới quan trọng, chính yếu một cách nghiêm chỉnh, thì người ta phải bỏ đi những giới thứ yếu, nhỏ nhất, không cần thiết.

4) Sự *chênh lệch đối xử* quá rõ rệt giữa Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, giữa *nam* và *nữ*, khi Tỳ-kheo-ni phải giữ 348 giới, cộng với Bát kinh pháp, trong khi Tỳ-kheo chỉ giữ có 250 giới. Đó cũng là một điểm vừa lỗi thời, vừa đi ngược lại với tinh thần bình đẳng của đạo Phật, thể hiện trong câu đầu tiên của Cương yếu Giới Luật: “*Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, dù tân dù cựu, về mặt giới luật thể tánh đồng nhất*”(§1).

Điều này đã khiến cho một số nhà Phật học đặt lại vấn đề về thời điểm xuất hiện và quá trình hình thành của Luật tạng, với giả thuyết là một số lớn giới luật cho

Tỳ-kheo-ni đã được thêm vào khoảng 1 - 2 trăm năm sau Đức Phật tịch diệt bởi các vị Luật sư *nam giới*.

Trong đa số các nền văn minh, cho đến tận gần đây, xã hội được tổ chức theo hệ thống gia trưởng trong đó nam giới nắm quyền lực chủ yếu, cho nên thái độ “trọng nam khinh nữ” vẫn được coi là bình thường, ngay cả trong các tổ chức tôn giáo. Nhưng với sự tiến hóa của xã hội và ảnh hưởng của văn hóa Tây phương, cuộc đấu tranh cho *nữ quyền* và sự *bình đẳng nam nữ* đã trở thành một trào lưu mạnh mẽ và đã đạt được một số thành tích đáng kể. Tại các nước tân tiến coi trọng nhân quyền, phân biệt đối xử theo giới tính bị coi là phạm pháp, cũng như kỳ thị chủng tộc hay các thành phần thiểu số trong xã hội.

Gần đây, đạo Phật rất được ưa chuộng và được nhiều người đi theo tại Tây phương, nhưng có một điều thường làm người Tây phương không ưa thích là sự *thiếu bình đẳng nam nữ* trong sự đối xử giữa Tăng và Ni, nếu không muốn nói là sự ngược đãi, chèn ép phái nữ, đặc biệt được tỏ rõ trong Giới bốn Tỳ-kheo-ni và Bát kinh pháp.

Dĩ nhiên, khi đặt vấn đề đổi thay Giới Luật, là một vấn đề vô cùng trọng đại, thì có một số nhà tu hành, đặc biệt trong hàng giáo phẩm, khẳng khái gạt bỏ ý kiến này, và dựa lên những lập luận sau:

1) Vấn đề Giới Luật của Tăng và Ni là vấn đề nội bộ của đoàn thể Tăng-già (*sangha*), không dính dáng gì đến giới cư sĩ Phật tử. Thay đổi giới luật hay không là việc của Tăng-già, và chỉ có Tăng-già mới có quyền quyết định.

2) Giới Luật là do Đức Phật chế ra, cho nên người ta không có quyền thay đổi, cũng như không có quyền thay đổi kinh điển, là những lời dạy của Đức Phật. Giới Luật đã có và tồn tại từ hơn 2.500 năm nay, bao nhiêu thế hệ Tăng Ni đã thọ giới và trì giới như vậy, việc gì phải thay đổi?

3) Nếu muốn thay đổi giới luật đi chăng nữa, thì ai là người có thẩm quyền thay đổi? Phật giáo không có một Giáo Hoàng như bên Công giáo, và ngay cả Đức Đạt-lai Lạt-ma, cũng chỉ là người dẫn đầu của giáo phái Tây Tạng Gelugpa thôi, chứ không thể quyết định cho tất cả các tổ chức Phật giáo trên thế giới.

Để trả lời cho những lập luận này, chúng ta nên nhắc lại rằng:

1) Tăng-già, là một trong Tam bảo, không phải chỉ bao gồm các vị tu hành xuất gia, mà còn gồm cả tất cả các cư sĩ tại gia (“tứ chúng”). Tất cả đều có quyền và có bổn phận tham dự vào sự cải tiến đạo Phật, nếu việc đó tỏ ra cần thiết. Từ xưa đến nay, cư sĩ vẫn đóng một vai trò quan trọng trong các sinh hoạt Phật giáo và trong sự trường tồn của đạo Phật, cũng như trong câu chuyện xảy ra tại *Kosambi*.

2) Một điều quan trọng đã được ghi lại trong kinh, là trước khi Đức Phật Thích-ca tịch diệt, Ngài đã căn dặn

cho A-nan-đà, người đệ tử thân cận nhất của Ngài: *"Này A-nan-đà, sau khi Ta ra đi, nếu Tăng đoàn muốn, có thể bỏ được trong Giới Luật những điều nhỏ nhất, không đáng kể"* (Kinh Đại Bát Niết-bàn Pali).

Rất có thể lúc đó Đức Phật đã nhớ đến câu chuyện ở Kosambi, giữa hai vị Thượng tọa, một người đã phạm một giới nhỏ nhất, đã nhận lỗi và xin sám hối, nhưng người kia lại cố chấp, phạm vào "giới cấm thủ" (*shilabbata paramasa*), cho nên hậu quả là gây nên xáo trộn và chia rẽ trong Tăng đoàn. Cũng như thuốc men, các giới nhỏ nhất có thể gây nên phản ứng phụ có hại hơn bệnh tật, và trong trường hợp đó cần phải được loại bỏ đi.

Nhưng khi Đại Ca-diếp (*Maha-kassapa*), trong Hội nghị kết tập đầu tiên, gặng hỏi A-nan-đà rằng đó là những điều nào, thì người thị giả không biết trả lời ra sao, vì lý do lúc đó Đức Phật vô cùng mệt nhọc nên không dám hỏi tiếp. Đại Ca-diếp liền khiển trách A-nan-đà về chuyện đó, và lấy một quyết định rất quan trọng cho sự thiết lập Giới Luật sau này: *"Những điều Đức Thế Tôn không chế ra, thì không được chế thêm; những điều Đức Thế Tôn đã chế ra, thì cứ giữ nguyên, không được thay đổi"*.

Như vậy, có thể nói rằng những người thủ cựu, muốn giữ nguyên Giới Luật như thời Đức Phật, thì đi theo quan điểm của Đại Ca-diếp. Còn những người tiến bộ, muốn thay đổi Giới Luật, gạt bỏ những điều nhỏ nhất, không cần thiết, mới thật là trung thành với lời dạy dỗ cuối cùng của Đức Phật.

Người ta vẫn cho rằng đạo Phật là đạo *"khế cơ, khế lý"*, là con đường *"tùy duyên, bất biến"*. Nếu vậy, tinh thần đó phải được thể hiện một cách cụ thể, bằng cách hiện đại hóa đạo Phật, làm cho đạo Phật thích nghi với hoàn cảnh môi trường mới, bởi vì xã hội, tập quán đã thay đổi quá nhiều. Trừ khi chịu thu mình như một cổ vật trong viện bảo tàng, đạo Phật không thể nào tránh khỏi sự đổi thay, luân chuyển giữa lòng cuộc sống.

Giới Luật do Đức Phật chế ra cách đây hơn 2.500 năm qua tại Ấn Độ không thể nào thích hợp với xã hội ngày hôm nay, điều đó đã hẳn.

Cái khó là ai sẽ là người đứng ra đề nghị những tu chỉnh, bổ túc, sửa đổi cần thiết đó, và liệu họ có sẽ được hưởng ứng rộng rãi không?

Mục đích của Giới Luật trong đạo Phật không nằm ngoài *định tâm, nhiếp ý*, làm chủ được cái tâm để hướng về giác ngộ, giải thoát. Hiểu như vậy thì Luật nằm ở trong Pháp, Pháp không xa rời Luật. Người Phật tử khi phát nguyện giữ giới ý thức được rằng đó là một pháp môn tu học cho chính mình, để giúp mình tinh tấn trên con đường tuệ giác, chứ không có gì khác.

Thói thường, con người dễ bị lôi cuốn bởi tham, sân, si, và khi còn là thanh niên bởi tình dục, cho nên cần tự kiểm chế mình bằng cách trì giới. Có Giới thì tâm mới Định được, có Định thì Huệ mới nảy sinh. Làm việc

lành, tránh điều xấu, thì tâm mới thanh tịnh.

Năm giới căn bản của người Phật tử là những *tánh giới*, những giới "tự nhiên", phổ biến, có giá trị trong mọi nền văn minh và mọi thời đại, không thể nào thiếu sót được. Áp dụng năm giới đó sẽ tránh được bao nhiêu khổ đau, mang lại bao nhiêu an lành cho con người và xã hội.

Những giới thêm vào cho Sa-di và Sa-di-ni, cho cư sĩ thọ Bát quan trai chỉ nhằm vào thúc đẩy hành giả dốc tâm tu học, tập *"thiểu dục, tri túc"*, không để xao lãng bởi những vui thú nhất thời.

Vấn đề đặt ra là với *Ba-la-đề-mộc-xoa* (Biệt giải thoát giới), gồm 250 giới luật của Tỳ-kheo và 348 giới luật của Tỳ-kheo-ni (trong Đại thừa), cộng với *Bát kinh pháp*. Những giới luật này đã được chế ra từ thời Đức Phật, mỗi khi xảy ra một sự cố trong Tăng đoàn, và cũng như các bộ luật trên thế giới, những luật này được chống chất lên nhau, mỗi ngày một nhiều hơn.

Như vậy số giới luật cho Tăng Ni trở nên quá nhiều, với khoảng 2 - 3 chục có thể gọi là quan trọng (*Ba-la-di* và *Tăng tàn*), nhưng đa số là những giới luật nhỏ nhất, có tính chất ngóc ngách, tỉ mỉ hoặc lỗi thời. Hơn nữa, mặc dù Bát kinh pháp được bênh vực thể nào chăng nữa, sự bất bình đẳng nam nữ giữa Giới bốn Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni cũng nổi bật lên rõ rệt.

Thật ra, quan niệm bảo thủ còn tương đối phổ biến trong đạo Phật, vì người ta vẫn còn phân biệt *đạo* và *đời*, xuất thế và tại gia, nam và nữ tu sĩ, cho nên việc giới luật của nữ nhiều hơn và khắt khe hơn nam, xuất gia nhiều hơn và khắt khe hơn tại gia, được xem là bình thường... Nhưng nếu hiểu được đạo không lìa được khỏi đời, cũng như tâm không rời được khỏi thân, *hoa sen* không tách xa được khỏi *bùn lầy*, và tất cả đều bình đẳng về Phật tánh như nhau, thì còn lý do gì để mà phân biệt?

Thế giới, xã hội đã đổi thay rất nhiều, và đòi hỏi một sự *thích hợp hóa, hiện đại hóa* không ngừng trong mọi lãnh vực. Từ vài chục năm nay, hiện tượng toàn cầu hóa và sự truyền bá đạo Phật tại Tây phương như một cuộc Chuyển Pháp luân mới, là những sức mạnh thúc đẩy đạo Phật phải đổi mới, gìn giữ và phát triển cái tinh túy, cốt tủy của mình (trong đó có những giới luật chính), đồng thời gạt bỏ những cái rườm rà, lặt vặt, lỗi thời, đi ngược lại với nguyên tắc bình đẳng của thời đại, tức là những giới luật nhỏ nhất, không cần thiết.

Chúng ta phải nhắc lại là chính Đức Phật Thích-ca trước khi viên tịch cũng đã dặn dò các đệ tử là *"có thể bỏ đi những giới luật nhỏ nhất, không đáng kể"*. ■

Tài liệu tham khảo:

(§1) *Cương yếu Giới Luật*, Thích Thiện Siêu; Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Nxb TP.HCM, 1996.

<http://daitangkinhvietnam.org/tang-luat/giai-luat-pali-va-han/756-cng-yu-gii-lut.html>.

Chùa Sắc tứ Khải Đoan

TRÍ BỬU

Chùa Khải Đoan tọa lạc tại 201 đường Trần Phú, phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, được xây dựng vào năm 1951 trong thời kỳ chín mươi của Phong trào chấn hưng Phật giáo, giai đoạn thống nhất Phật giáo ba miền Bắc-Trung-Nam.

Hưởng ứng việc hoàng dương Chánh pháp, đem đạo vào đời, mang ánh sáng đạo Phật đến những vùng đất xa xôi hẻo lánh, Đoan Huy Hoàng thái hậu của triều Nguyễn xây dựng chùa Khải Đoan trên cao nguyên Buôn Ma Thuột hiến cúng cho Tổng hội Phật giáo Trung phần. Bấy giờ, Hòa thượng Thích Trí Thủ, Trị sự trưởng Tổng hội Phật giáo Trung phần tiếp nhận và công cử Hòa thượng Thích Đức Thiệu thay mặt Tổng hội trông coi xây dựng. Về phía Hoàng triều, Đức Từ Cung đặc cử bà Mộng Điệp là thứ phi của Hoàng đế Bảo Đại theo dõi việc tôn tạo.

Chùa tọa lạc trên khu đất rộng hơn 7 mẫu 8 sào. Kinh phí xây dựng ban đầu do đức Đoan Huy Hoàng thái hậu Hoàng Thị Cúc (Đức Từ Cung) hỷ cúng, thêm vào đó là công đức của bá tánh thập phương. Năm 1953, chùa được sắc phong là "Sắc tứ Khải Đoan".

Khải Đoan là hai chữ đầu của tên Hoàng đế Khải Định và tên Hoàng hậu Đoan Huy, mang ý nghĩa ghi nhận công đức người sáng lập ngôi chùa này.

Tại đây, Hội Phật giáo Đắk Lắk được thành lập, trải qua nhiều giai đoạn, từ Hội Phật học đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Ngày nay, chùa Khải Đoan là trụ sở của Giáo hội Phật giáo tỉnh Đắk Lắk nên dân gian quen gọi là chùa lớn hay chùa tỉnh.

Xuyên suốt hơn nửa thế kỷ, Khải Đoan kế tục sáu đời trụ trì: trụ trì đầu tiên là ngài HT.Thích Đức Thiệu, kế tiếp đời trụ trì có các ngài HT.Thích Từ Mãn, HT.Thích Thiện Nhơn, ĐĐ.Thích Quảng Hương, HT.Thích Quang Huy. Đương kim trụ trì đời thứ 6 là HT.Thích Châu Quang, trưởng tử của HT.Thích Đức Thiệu. Chùa Sắc tứ Khải Đoan đã trải qua ba lần trùng tu: năm 1966, năm 1992 và năm 2016.

Khải Đoan, ngôi chùa lịch sử, luôn giữ vai trò trung tâm Phật giáo tỉnh. Trụ sở Hội Phật học tỉnh Đắk Lắk đầu tiên đặt tại đây với người Hội trưởng lúc ấy là cụ Hoàng Trọng Quang (thường gọi là cụ Hường). Kế đến, các đời Hội trưởng có HT.Thích Đức Thiệu, HT.Thích Từ Mãn, HT.Thích Thiện Nhơn, HT.Thích Viên Đức, HT.Thích Thuyền Ấn.



Nguồn: mapio.net

Sau 1963, Phật giáo miền Nam thống nhất sinh hoạt các giáo phái, các hội Tăng-già và hội Phật học, Khải Đoan lại tiếp tục sứ mạng của mình là trung tâm sinh hoạt Giáo hội tỉnh với các nhiệm kỳ Chánh đại diện gồm HT.Thích Minh Đức, HT.Thích Đức Thiệu, HT.Thích Nguyên Thanh, HT.Thích Quán Tâm, HT.Thích Toàn Anh, HT.Thích Định Hương, HT.Thích Quang Huy, HT.Thích Giác Dũng.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời. Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh vẫn được đặt tại chùa Khải Đoan. Đây cũng là nơi sinh hoạt của Gia đình Phật tử và nơi tổ chức nhiều khóa tu liên tục.

Và có được ngôi chùa Sắc tứ Khải Đoan trang nghiêm huy hoàng như hiện nay là do Hòa thượng Đệ lục trụ trì Thích Châu Quang trùng tu tôn tạo nhằm để lại đôi nét cho hậu thế. Đây là một công trình thế kỷ, đáp ứng với cảnh quan tôn giáo giữa lòng thành phố Buôn Ma Thuột phát triển.

Về mặt văn hóa, Khải Đoan là ngôi chùa được vua ban hiệu cuối cùng của triều Nguyễn, là ngôi chùa đầu tiên có mặt tại Đắk Lắk. Khải Đoan là cái nôi Phật giáo Tây Nguyên - từ đây hàng trăm ngôi chùa trong tỉnh được hình thành. ■



Sáng nay tự nhiên trời se se lạnh. Sau khi công phu xuống, tôi ngồi uống trà, nghe mùi thơm hoa nguyệt quế miên man như hây còn đậm lấm trong màn sương sớm. Cái không khí tinh khiết của buổi sớm mai làm tôi nhớ lại bao kỷ niệm êm đềm của một thời thơ ấu, trong đó có những trò chơi thật hồn nhiên của tuổi thơ không thể nào quên, như chơi trò chơi cất nhà chòi chẳng hạn.

Trừ những người sinh ra và lớn lên ở thành phố thì không biết sao, chứ như ở quê thì có lẽ đứa trẻ nào cũng biết và cũng từng chơi cất nhà chòi. Ba bốn đứa bạn cùng xóm rủ nhau đi đốn lá dừa, cắt tàu chuối, rồi đốn cây dựng nhà chòi. Đứa nào khéo thì dựng nhà to và đẹp, đứa nào dở thì dựng nhà nhỏ và xấu, nhà xiêu vẹo đến mức chỉ cần một cơn gió thổi qua cũng có thể làm đổ nhào tất cả “cơ ngơi” mà tụi con nít chúng tôi đã bỏ ra cả buổi để “xây dựng”. Thành Tèo là đứa dở nhất, bao giờ cũng làm lâu hơn tất cả; và bao giờ cũng vậy, khi chúng tôi đã dựng xong nhà của mình thì kéo đến phụ thành Tèo dựng ngôi nhà của nó.

Dù nhà lớn nhà nhỏ, dù nhà đẹp nhà xấu, tất cả chúng tôi đều rất vui với thành quả của mình. Nhà thiết thì không ở, cứ chun vô nhà chòi mà ở, dù trời nắng hay mưa; có khi còn bưng cơm ra nhà chòi ăn nữa; đứa này giả bộ đi qua nhà đứa kia thăm, cũng giống như ông ngoại đi thăm nhà ông Tư ở xóm dưới vậy.

Mỗi cái nhà chòi như thế chơi được hai ba ngày, cho đến khi lá dừa hay là chuối héo khô hết không còn có thể ở được thì dỡ bỏ, quăng xuống mương độn. Đứa nào làm biếng không chịu dọn dẹp thì thế nào cũng bị người lớn la là xả rác, mai mốt không cho chơi nữa.

Thời gian vùn vụt trôi qua, chúng tôi đều lớn lên, lập gia lập nghiệp. Chuyện ngày xưa không buồn nhớ nữa, bao thứ lo toan, ý chí mỗi người cũng khác, lại còn tính chuyện hơn thua.

Tôi đi tu xa nhà, hôm trước về quê thăm cha mẹ và hàng xóm. Nghe nói thành Tèo dựng nhà, vì không có tiền mượn thợ nên vợ chồng nó tự làm lấy. Căn nhà đơn sơ mà phải kéo dài cả tháng, hai vợ chồng nó với đứa con nhỏ phải hứng chịu bao sương gió. Tôi hỏi sao không kêu thằng Phong, thằng Thoại... qua phụ, nó nói bây giờ không ai phụ không, đều tính tiền công cả. Tôi ngậm ngùi nhớ lúc còn thơ, lúc chơi cất nhà chòi, có ai tính công lao gì đâu.

Ừ cũng phải, nhà chòi chỉ là trò chơi thôi mà, đâu phải nhà thiết. Có ai ăn đời ở kiếp với cái nhà nhỏ bằng cái

chuồng gà và được làm bằng lá chuối ấy đâu. Nhà lầu xe hơi mới là thật kìa! Mới đáng để tranh hơn thua. Và giá trị của con người cũng dường như tăng lên theo những gì họ sở hữu. Chính vì thế mà suốt cuộc đời con người ta cứ chạy theo những thứ đó, xoay xở để có được những thứ đó, bằng những cách đàng hoàng cũng có, mà bằng những cách không đàng hoàng cũng có. Vì tiền, vì vàng, vì ruộng đất, nhà cửa, địa vị... mà từ trong gia đình cho đến ngoài xã hội, người ta dám làm những điều ngang trái, nhẫn tâm... mà không suy nghĩ đến nỗi đau của người khác hay người thân của mình.

Vâng, nhà chòi thì không có thật, nhưng ngẫm nghĩ lại, ngay cả nhà thật có thật sự là thật không? Tôi cho là không! Chúng ta hãy nhìn lại những công trình tự nhiên hoặc những kiến trúc nhân tạo đi, có cái nào là mãi mãi không? Những đền đài lăng tẩm do vua chúa xây hoặc xây cho vua chúa, đẹp đẽ và nguy nga biết dường nào, thì người ta cũng phải bỏ công bỏ của ra để duy trì, tái tạo nó mới có được phần nào đáng đắp của ngày xưa. Tần Thủy Hoàng, Alexandre Đại đế, Thành Cát Tư Hãn, hay những vị vua lừng lẫy nhất trên đời, ngay cả xương cốt của họ hiện nay có còn đâu.

Ồi những thứ mà con người nói chung cho là thực, là giá trị ấy, suy cho cùng có khác gì trò chơi cất nhà chòi của trẻ con đâu. Dựng lên rồi sụp đổ, được đó rồi mất đó, những tình cảm vui buồn theo năm tháng cho đến khi ta nhắm mắt xuôi tay.

Có lẽ vì hiểu được lẽ vô thường tạm bợ này trong cuộc sống nên tất cả những bậc chân nhân không có người nào theo đuổi các giá trị vật chất cả, hướng là tranh giành chúng. Những gì họ làm là đem lại hạnh phúc cho người khác. Như Bồ-tát Quán Thế Âm đem lại hạnh phúc cho chúng sanh bằng cách làm cho họ tránh được sự sợ hãi trong cuộc sống bằng pháp môn “vô úy” của Ngài. Những Phật tử cũng có thể làm được điều đó bằng cách giữ năm giới cấm. Không sát sanh, đánh đập làm cho chúng sanh không sợ hãi vì bị mất mạng, thương tật; không trộm cắp làm cho người khác thấy an toàn về tài sản...

“Dã tràng xe cát biển Đông, nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì”, thực sự những gì chúng ta gây dựng trong đời, rồi cũng sẽ là thứ trò chơi cất nhà chòi của trẻ nhỏ mà thôi. Vậy xin đừng lấy tiền bạc hay địa vị làm mức đo thành công trong cuộc sống. Nhất là đừng vì những thứ đó mà làm điều gì sai trái. Hãy nghĩ đến người khác, đến nỗi khổ của họ, mà chia sẻ tình thương. ■



ĐỖ HỒNG NGỌC

“Hãy nương tựa chính mình”

Lúc ấy, Thế Tôn hỏi Duy-ma-cật: “Nhu ông muốn thấy Như Lai thì quán Như Lai như thế nào?”

Duy-ma-cật thưa: “Nhu tự quán cái ‘thật tướng’ của thân, quán Phật cũng như vậy”¹.

Phật đã không hỏi “Nhu ông muốn thấy Phật thì quán Phật như thế nào?” mà hỏi “quán Như Lai như thế nào?”.

Bởi thấy Phật thì dễ quá! Phật đang đứng trước mặt đó thôi. Phật vẫn đi đứng nằm ngồi, thuyết giảng cho các đệ tử hàng ngày đó thôi.

Cho nên Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật. Như Lai là Như Lai!

Phật là Như Lai bởi vì Phật luôn sống trong Như Lai, sống với Như Lai; nói khác đi, Phật luôn sống trong pháp thân mình, trong thật tướng mình. Khi cần thì Phật mới hóa hiện, ứng hiện cho phù hợp với mỗi tình huống. Vì thế, Phật và Như Lai tuy “không một mà cũng không khác” là vậy.

Khi “quán” thấy được cái pháp thân của Phật, cái thực tướng của Phật thì ta thấy... Như Lai. Còn nếu chỉ nhìn vào 80 vẻ đẹp hay 32 tướng tốt của Phật thì còn lâu mới thấy Như Lai. Hay dùng âm thanh chũm chọe, ánh sáng chớp lờ... thì chẳng những còn lâu mới thấy được Như Lai mà còn bị Phật chê là “hành tà đạo”. Như Lai không có cái gì để thấy cả!

Khi Phật “thấy biết” Như Lai rồi thì Phật chỉ cười tủm tỉm; thôi nhé, đừng làm phiền ta nữa nhé. Và từ đó, với lòng từ bi, Phật “khai thị” cho chúng sanh được “ngộ nhập” như Phật, bởi chúng sanh đều có Phật tánh.

Phật có nhiều danh hiệu: Thế Tôn, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian

giải, Điều ngự trượng phu, Vô thương sĩ, Thiên nhân sư... Đó là tại chúng sanh “thương kính” Phật nên xưng tụng vậy. Phật chỉ luôn tự xưng mình là Như Lai “vô sở tùng lai diệt vô sở khứ” (chẳng đến từ đâu, chẳng đi về đâu): Như Lai nói thế này, Như Lai dạy thế kia...

Phổ Hiền Bồ-tát bảo gặp Phật thì kính lễ (Lễ kính chư Phật), còn khi gặp Như Lai thì chỉ còn có cách xưng tán (Xưng tán Như Lai!), tức khen ngợi, trầm trồ, thán phục, gật gù, ú ớ, bởi vì “nói không được”! Kinh Pháp Hoa bảo muốn làm Pháp sư chân chính thì phải “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” chớ không nói vào nhà Phật, mặc áo Phật... cũng như nói về Như Lai thọ lượng chớ không Phật thọ lượng... Kinh Kim Cang cũng bảo muốn “thấy Như Lai thì phải nhìn xuyên qua bên kia cái tướng” (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai).

Duy-ma-cật giải thích thêm cách “quán” Như Lai. Như Lai thì:

“vô danh, vô tướng; không sạch, không nhơ; không phải hữu vi cũng không phải vô vi...;

không định, không loạn; không trí cũng không ngu; không thành thật cũng không lừa dối;

không đến không đi, không vào không ra; không xứng đáng cúng dường cũng không phải không xứng đáng cúng dường;

không vấn đục, không phiền não, không tác, không khởi, không sanh, không diệt, không sợ, không lo, không mừng, không chán;

Như Lai thì “lìa mọi kết buộc, không thể định danh, không thể đo lường, không phải lớn, không phải nhỏ; không phải cái được thấy, không phải cái được nghe, không phải cái được tri giác, không phải cái được nhận biết; đồng đẳng với trí, đồng với chúng sinh; không phân biệt với các pháp;

Như Lai thì “không thể lấy trí để biết; không thể lấy thức để nhận thức; dứt tuyệt tất cả con đường ngôn thuyết; không thể bằng tất cả ngôn thuyết để hiển thị hay phân biệt”¹.

Thế Tôn hỏi Duy-ma-cật: “Nhu ông muốn thấy Như Lai thì quán Như Lai như thế nào?”

Duy-ma-cật thưa: “Nhu tự quán cái ‘thật tướng’ của thân, quán Phật cũng như vậy”¹.

Cho nên, muốn thấy Như Lai thì phải quán, mà trước hết là quán cái thực tướng của chính thân mình và... “quán Phật cũng như vậy”.

“Hãy nương tựa chính mình!”, lời Phật dạy. ■



Dharmakaya

1. Duy-ma-cật sở thuyết kinh, Tuệ Sỹ dịch Việt, 2008.



Bí quyết: 5C

HỒ ANH THÁI

Thành ngữ *con ông cháu cha* đã được các nhà ngôn ngữ học lý giải thỏa đáng. Không hề vô lý, cũng như thành ngữ theo kiểu cao chạy xa bay không hề vô lý. Cách nói của người Việt là vậy. Cấu trúc theo kiểu Đề và Thuyết, con ông cháu cha là hai cụm từ được đặt chéo nhau: con - cháu, ông - cha, để nói cái ý đây là đám người thuộc diện con cháu của những bậc ông bậc cha có dòng dõi có thể lực, cả quyền lực tài lực vật lực. Có thời người ta gọi đây là loại 5C: Con Cháu Các Cụ Cả. Có khi được cụ thể thành nhà mặt phố bố làm to, trứng rồng lại nở ra rồng...

Ngồi giữa đám ba đồng nghiệp, nhớ có định bình luận về một ông bà nào đó trong nghề thì bao giờ khả

năng rủi ro cũng khá cao: thế nào cũng có người đang ngồi với ta là dây mơ rễ má của cái ông bà ấy.

Nói cho chính xác, lĩnh vực nào mà chẳng con ông cháu cha. Thoáng nhìn vào các ngành nghề thuật là thấy ngay. Rất nhiều gia đình mấy đời là nghệ sĩ cải lương tuồng chèo hát văn ca trù. Thấy một ca sĩ hai mươi tuổi đoạt giải cao trong cuộc thi, hỏi thì hóa ra là con trai một nhạc sĩ nổi danh, tưởng người lạ mà hóa ra chẳng lạ. Những gia đình sân khấu điện ảnh. Những gia đình toàn họa sĩ. Trong lĩnh vực của mình, họ đều là Con Cháu Các Cụ Cả.

Nghề của cha mẹ chọn, rồi thành nghiệp của cả gia đình. Cha mẹ phục vụ trong lực lượng vũ trang, rồi đến con cháu cũng lại theo nghiệp ấy. Những gia đình toàn



màu quân phục, sao và gạch, huân chương huy chương đầy ngực trong những dịp lễ hội. Những gia đình kinh doanh, con cái cũng lại theo nghiệp kinh doanh, cha mẹ con cái sở hữu công ty mẹ công ty con, khu đất này tòa nhà nọ, như kiểu cha mẹ con cái nhà ông Trump. Những gia đình toàn nhà giáo. Những gia đình toàn bác sĩ dược sĩ. Con cháu những gia đình ấy cũng nhiều khi bị ghen tị, bởi trong cùng ngành nghề cũng có nhiều người phải lép vế vì không phải con ông cháu cha. Trong rất nhiều thành đạt, 5C trở thành bí quyết, bí thuật.

Chẳng hạn, một bộ phim được giao vào tay một đạo diễn non nghề để đốt cả triệu đô của dân, hỏi ra thì cũng là con của một quan chức trong ngành. Một công trình nghiên cứu cấp nhà nước trị giá hàng tỷ đồng, tham gia vào đấy cũng có con cái các bậc trong ngành. Một tổng công ty để thoát hàng trăm triệu đô thì ra cũng là dưới tay một vị 5C.

Trong một đại hội của ngành, đang đến hồi quyết liệt để cử người vào ban chấp hành, thì có những lời đề cử một đồng chí X nào đó. Đồng chí này thậm chí còn không

phải là đại biểu đi dự đại hội, hiện đồng chí không có mặt tại hội trường. Nhưng lời đề cử được chấp nhận và cuối cùng đồng chí trúng cử. Ai cũng hiểu chỉ vài người chưa hiểu, đồng chí ấy tưởng xa lạ hóa ra cũng thuộc diện 5C.

Lĩnh vực nào chẳng thế. Nhìn từ khía cạnh dòng dõi, thì có vấn đề cái gien của gia đình. Nghề nghiệp cũng là một thứ di truyền. Thiên hướng, thiên phú, không phải là chuyện mê tín dị đoan, mà chắc là một sự sắp đặt của trời đất. Ông trời làm cái việc của cán bộ tổ chức, ông sắp xếp nhân sự từ trước. Tiền định. Ông làm cái việc của chuyên gia công nghệ thông tin, lập trình cho việc nối gót cha ông. Ông làm cái việc mã hóa một số phận, đưa trẻ ra đời rồi lớn lên để giải mã. Cái nghề mà ta gọi là gia truyền cũng phải được hun đúc qua nhiều đời. Ấn Độ cổ đại chia con người ra làm bốn đẳng cấp và một tầng lớp ở bên dưới. Việc phân chia ấy dựa trên cơ sở dòng dõi huyết thống, lại cũng có yếu tố của thuyết nhân chủng. Tiền định, tất nhiên rồi, nhưng người Việt còn tin rằng nhân định thắng thiên. Con người cũng còn có khả năng tự quyết, người xuất chúng có thể thay đổi được định mệnh.

Môi trường cũng là một điều kiện quan trọng. Sinh ra dưới một mái nhà từ bé mũi đã ngửi vị thuốc này thuốc nọ, mắt đã thấy những cao đơn hoàn tán, tai nghe toàn chuyện cấp cứu trị bệnh cứu người, thì dứt khoát lớn lên có thiên hướng làm nghề y hơn con cái nhà khác. Một gia đình mà cha mẹ toàn họa sĩ hoặc toàn kiến trúc sư, toàn bàn luận chuyện chuyên môn với đồng nghiệp trong những cuộc tụ họp tại gia, dứt khoát phải là môi trường hướng nghiệp tốt cho đám con cháu. Trong đám đồng nghiệp của cha mẹ có những cô chú sẵn sàng kèm cặp chuyên môn, lo giúp hồ sơ thi cử, con đường vào trường lớp vào cơ quan chắc chắn thuận lợi hơn. Thế là hình thành một triều đại trong lĩnh vực chuyên môn, cái mà người ta gọi là gia đình trị, không ưa nữa thì gọi là ăn quần cối xay.

Có gia đình nghệ sĩ sân khấu, bao nhiêu tài năng cha mẹ đã lấy bằng hết, đứa con chỉ gọi là có chút năng khiếu. Ai cũng ngạc nhiên khi cặp nghệ sĩ vẫn để cho đứa con theo nghề sân khấu. Năng khiếu chỉ đủ cho nó được phân những vai phụ, làm thành hầu cầm cái cờ đi hầu ông quan trạng, chạy đánh vèo một cái qua sân khấu, người ta gọi là đóng vai chạy cờ. Theo nghề của gia đình chỉ là một cái cờ. Đẹp trai sức vóc như thế, nhưng thực ra không đóng vai chạy cờ thì đâu biết làm nghề gì.

Lại có đứa con một ca sĩ nổi danh, quyết thay đổi định mệnh, không chịu theo nghề âm nhạc của gia đình. Chú chàng quyết tâm thi vào ngành quan hệ quốc tế. Nhưng rồi thi đến ba lần vẫn trượt. Rồi cuộc một ngày kia lại thấy chú đứng hát trên sân khấu. Giọng không nổi trội không độc đáo, nhưng làm một ca sĩ trung bình thì cũng tạm tạm.

Để thấy rằng rất nhiều khi phải duy trì tình trạng 5C là vì nhân định không thể thắng thiên, không thể thay đổi định mệnh, có khi đương sự cũng muốn đổi nghề mà lại chẳng biết làm gì khác. ■



Việc tiến cử người tài dưới thời vua Minh Mạng

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Minh Mạng (1820-1840) là vị vua triều Nguyễn rất coi trọng việc "cầu hiền". Trong hai mươi năm triều chính, năm nào vua cũng ban dụ đến các quan để yêu cầu tiến cử người tài ra giúp nước. Ngay sau khi lên ngôi năm 1820, ông liền ban chiếu cầu hiền:

"Kẻ hiền tài là đồ dùng của quốc gia, khi chưa gặp thời, nấu hình ẩn dấu tông tích, thì vua làm sao mà biết được, cho nên ngoài việc khoa cử ra còn cần có người để cử. Trẫm từ khi mới lên ngôi, gắng sức mưu đồ cho nước thịnh trị, rất muốn trong triều có nhiều kẻ đức hạnh tốt, mà không bỏ sót người hiền tài nào ở nơi thôn dã, để tô điểm sự nghiệp nhà vua dùng tiếng nhạc mà hóa dân trị nước.

Nay hạ lệnh ở kinh đô thì quan văn từ Tham tri, vô từ Phó Đô thống chế trở lên; ở ngoài thì các quan địa phương đều phải đề cử những người mình biết, không kể nhà nghèo, nhà thế gia, cần được người có thực tài để lượng xét sao lục ra dùng".

(Minh Mạng chánh yếu, T1, sđd, tr.147)

Năm sau, Minh Mệnh thứ hai, 1821, vua lại ban dụ:

"Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, muốn tìm kiếm người hiền mọi nơi để lượng xét tài năng bổ chức, bèn nghĩ

rằng: kẻ sĩ tài năng chìm đắm ở chức dưới còn nhiều, ví bằng không cho đặc cách hướng dẫn, thì sao thông đạt lên trên được. Vậy từ nay các quan nhân viên, phạm người có văn học, đã thông kinh sử, viết lách tính toán tinh thông, võ có thao lược đầy đủ, kỹ nghệ am luyện, quả là người hiểu biết thực, tuy chưa dự hạng triều đình để cử, cũng được xét cử, do hai Bộ Lại và Binh tâu lên...".

(Minh Mạng chánh yếu, sđd, tr.148)

Thi hành các chiếu, dụ trên, nhiều quan lại đã tiến cử được những người tài đức để ra gánh vác triều chính. Song có không ít vị, do sơ suất hoặc do móc ngoặc hay vì tình thân đã tiến cử những kẻ tài kém đức mỏng, gây nhiều tai họa cho nhân dân, tai tiếng cho triều đình để rồi chính họ và cả người cất nhắc phải chịu hậu quả việc mình gây ra. Sách Ngự chế văn và Đại Nam thực lục ghi lại các vụ án để cử như sau: Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), Thiêm sự Bộ Lễ là Nguyễn Đăng Tuân cùng Lê Toàn Lý đã đề cử người của bộ là Nguyễn Văn Nghị làm Tri huyện Hải Lăng. Vua xem lý lịch và chuẩn y, sau đó sai Bộ Lại sát hạch, nhưng viên này kiêu có thoái thác, kéo dài thời gian không đến. Vua dụ Bộ Lại:

"Nếu viên Tri huyện này quả là người tài giỏi và đã giao bộ sát hạch thì trước đây phải phân biệt được rõ ràng tốt

xấu rồi phúc tấu và trăm sẽ đích thân xem xét một lần nữa mới tỏ rõ được chính thể. Sao được phép tấu cử tấu. Vì vậy trăm lại lệnh cho Bộ Lại một lần nữa truyền báo cho viên Tri huyện này tới bộ và bộ hãy đích thân sát hạch thêm cho rõ ràng, khỏi lẫn lộn đâu là sông Kinh đâu là sông Vị. Ít lâu sau được tâu là viên tri huyện này tỏ ra tầm thường, văn luật không thông, hỏi về án kiện cũng không hiểu. Xem ra viên này không có chút sở trường gì đáng dùng. Vậy mà bọn Nguyễn Đăng Tuấn dám làm tấu cử bừa, không sao khỏi tội. Vậy truyền phạt Nguyễn Đăng Tuấn và Lê Toàn Lý 6 tháng bổng để tỏ rõ sự phạt nhẹ. Từ nay về sau, viên nào nếu cử không đúng người, lại nịnh hót cấp trên mưu lợi thì sẽ trị tội theo luật không tha. Còn Tri huyện Nguyễn Văn Nghị không thông luật, không làm nổi công việc huyện lệnh, truyền giải nhiệm về bộ, nếu các ti viên ở sáu bộ bị khuyết sẽ cho thay. Vậy báo cho bộ biết”.

(Ngự chế văn, sđd, tr.57)

Vụ thứ hai là vào năm Mậu Tý (1828), bấy giờ Phan Huy Thực là Thượng thư Bộ Lễ có đề cử 5 người học trò của mình; Lương Tiến Tường, Thượng thư Bộ Hộ đề cử 1 người. Cả 6 người đó đều được bổ làm việc tại Hàn lâm viện. Nhưng sau đó, vua Minh Mạng đã sai Bộ Hình và Bộ Công tổ chức thi văn lý để sát hạch họ. Kết quả là cả sáu người văn lý đều không dùng được; riêng hai người mà Thượng thư Phan Huy Thực đề cử là Lê Trọng Thực và Ngô Vi Chuẩn lại nhờ người khác làm bài thay! Việc bị phát giác, nhà vua giao Bộ Lại xét. Bộ chiếu luật “*cống cử phi nhân*” (tiến cử người bậy) để kết tội Phan Huy Thực và đề nghị cách chức. Còn Thượng thư Lương Tiến Tường bị giáng ba cấp bậc. Vua y theo lời xét của Bộ Lại và dụ rằng:

“Bộ Lại bàn thế cũng phải, nhưng nghĩ bọn Thực vì kém kiến thức, bị bọn tiểu nhân đánh lừa, còn ngày thường, Thực vẫn biết cảm kích cố gắng, nên gia ân cho Thực được cách chức Thượng thư, cho giữ chức Tham tri Bộ Lễ, nhưng giáng ba cấp lưu. Tường giáng hai cấp lưu. Lê Trọng Thực và Ngô Vi Chuẩn đều bị phạt 100 trượng, phải đi làm binh ở đất mới mở Trấn Ninh”.

Vua lại dụ rằng:

“Từ nay về sau, các quan lớn nhỏ đều giữ lòng công trung vì nước tiến cử người hiền, đừng thấy án này được khoan dung nữa mà coi thường, cứ cố phạm; cũng đừng lấy cớ bị lỗi mà không chịu chọn người thờ vua giúp nước. Cốt nhất là gia công xem xét, phải biết đến nơi đến chốn, không kể là người thân, không kể là người thù, **đừng nhân yêu mà dùng, đừng nhân ghét mà bỏ**, bắt chước cổ nhân mà làm, lo gì không tìm được người giỏi”.

(Đại Nam thực lục, T2, sđd, tr.723)

Qua các vụ án này ta thấy sự công minh của Minh Mạng và quan điểm công khai, minh bạch của ông về việc tiến cử người hiền tài: việc tiến cử phải đúng người, đúng việc. Không thể nâng đỡ, cất nhắc những người có quan hệ họ hàng, “đồng hương” “đồng môn” với mình nhưng kém tài thiếu đức, nhằm tạo ra những “chân rết, ê-kíp” để thao túng cơ quan, gạt bỏ người tài, gây ra tiêu cực xã hội, làm nguy hại đất nước. ■

Tài liệu tham khảo:

- Đại Nam thực lục T2, QSQTN, Nxb Giáo Dục, 2007.
- Minh Mệnh chính yếu T1, QSQTN, Nxb Thuận Hóa, 1994.
- Ngự chế văn, Minh Mệnh, TTKH & NVQG, Viện NCHN, 2000.

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2017

Ban Biên tập Văn Hóa Phật Giáo đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2017, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo Văn Hóa Phật Giáo đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ	Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ	Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 46 cuốn/kỳ	BS Trần Ngọc Đình	: 6 cuốn/kỳ	Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 40 cuốn/kỳ	Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ	Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ	Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ	Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ	Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ	Cô Hoàng Thoại Châu	: 1 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ	Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ	PT. Nguyễn Thuận	: 1 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ	Hoàng Mỹ - Thiên An	: 5 cuốn/kỳ		
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ	Phật tử Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ	Tổng số báo tặng kỳ này:	361 cuốn
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ	Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 4 cuốn/kỳ	Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: Tòa soạn, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;	
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ	Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ	Phòng Phát hành VHPG: (028) 3 8484 335	
Bà Lý Thu Linh	: 10 cuốn/kỳ	Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ	Email: toasoanvhp@gmail.com	
Bà Phạm Thị Vinh	: 10 cuốn/kỳ	Hoàn Ái - Huệ Minh	: 3 cuốn/kỳ	Ban Biên tập	
Mỹ thuật tượng Zen Art	: 10 cuốn/kỳ	Ô. Tạ Hữu Chung	: 3 cuốn/kỳ		
Cô Huệ Hương	: 9 cuốn/kỳ	Chị Tuyên, Cty Cơ khí Mè Linh	: 2 cuốn/kỳ		
Ô. Bùi Phong Lưu	: 8 cuốn/kỳ	Cty Nén Hạng Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ		

Nguồn: ttravel.com.vn

Qua đèo Hải Vân

CAO HUY HÓA

Xe đến chân đèo Hải Vân, nếu may mắn theo kịp các xe trước thì cùng lên đèo, còn nếu không thì từ từ tấp vào bên đường, nối đuôi các xe trước, ngừng lại, đợi xe từ đỉnh đèo đổ xuống, có thể khoảng vài ba phút, mười phút, hoặc nhiều nhất là nửa giờ. Nơi đây là chân đèo thuộc thị trấn Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên. Hành khách ra khỏi xe, người phì phà thuốc, người đi dạo quanh, ngắm trời mây, người thì vào quán bên đường... Thế rồi nghe tiếng ào ào, đoàn xe từ đỉnh đèo đổ xuống, cho đến khi xe vơi, được lệnh, đoàn xe từ Lăng Cô lăn bánh lên đèo. Lên đến đỉnh đèo, đoàn xe ngừng lại, đợi cho xe lên đèo từ phía bên kia chân đèo, thuộc thị trấn Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, đến khi hết xe lên đèo, thì đoàn xe lăn bánh, đổ đèo. Hành trình qua đèo có thể mất hàng giờ, trên con đường quanh co khúc khuỷu, dài 21km, một bên vách núi cây cao, một bên vực sâu biển xanh, càng làm cho khách thường ngoạn ngất ngây hứng thú pha lẫn chút rờn rợn.

Trên đây là chuyện xe qua đèo Hải Vân của một thời đã xa, từ những năm 1960 trở về trước, khi đó đường đèo nhỏ, nên xe chỉ lưu thông một chiều. Mãi cho đến năm 1966, lực lượng công binh của thủy quân lục chiến Mỹ đã mở rộng toàn bộ đường đèo, thì xe mới lưu thông hai chiều, thời gian đi xe rút bớt đáng kể.

Thế nhưng khi xe chạy băng băng, không dừng tại đỉnh đèo thì tôi lại tiếc một thời đã qua: Dừng chân nơi đỉnh cao 500 mét, khoan khoái thả tầm mắt quanh một vùng trời mây non nước, thả lỏng chân tay sau khi ngồi xe lâu, rồi nhâm nhi tách cà-phê nóng trong hơi sương mù lạnh lạnh, mới thấy thú vị trên non cao này. Cũng thú vị lắm khi ăn đĩa bánh bèo Huế nơi địa đầu của Đà Nẵng.

Vào những năm 1960, tôi là hành khách đi lại trên đường này khá thường xuyên, vì tôi từ Huế vào dạy học tại Đà Nẵng. Chiến sự ác liệt chưa tới đường đèo này, cho nên thời gian đó đã để lại trong tôi nhiều ấn tượng êm đềm do được sống trong hai thành phố ở hai bên đường đèo với hai tính cách bề ngoài khác nhau: Huế thì thâm trầm, yên tĩnh, còn Đà Nẵng thì sôi nổi, bộc trực... Đứng trên đỉnh đèo, nhìn về Huế vời vời, mưa giăng giăng, mây mù lãnh đàng vờn qua núi; nhìn về Đà Nẵng thì sáng lên, biển đậm màu xanh, nhà cửa lô nhô, nếu về đêm thì xa xa sáng rực một thành phố. Trừ thời gian nghỉ Tết và nghỉ hè tôi ở Huế khá lâu, còn trong năm học, lâu lâu khoảng cuối tuần tôi về Huế thăm nhà. Tình đất, tình nhà, tình người, tình thầy trò, ở hai quê làm cho tâm hồn mình lâng lâng, cho bỏ những ngày tháng nhọc nhằn học tập.

Ngay cả chiếc xe khách Huế - Đà Nẵng tôi vẫn nhớ mãi: xe Citroën màu đen, thấp, hình thù độc đáo, được

chế tác lại để thêm chỗ ngồi. Ngoài tài xế, tất cả là mười khách: hai người phía trước, ngang với tài xế, bốn người ngồi bằng giữa, bốn người ngồi bằng sau. Dĩ nhiên là chật, nhưng hành khách thông cảm: "Có chi mô, xe chạy một chập, lắc qua lắc lại thì ngồi vừa!". Hồi đó loại xe này được đánh giá là an toàn số một, đặc biệt là giới "ôm cua". Ở Huế, khách đến đúng bến, mua vé lên xe, còn ở Đà Nẵng, nếu khách không đông, chỉ cần điện thoại, nhà xe cho xe đến đón. Nhờ thế, dịp cuối tuần về Huế, tôi có thể sắp xếp để dạy xong giờ cuối cùng trong tuần, xe đã đợi tôi ở trước trường.

Nhưng rồi, chiến tranh lên cao điểm, con đường đèo cũng oằn mình trong lửa đạn: đường hư, cầu sập, người chết, người thân ly tán... Không thiết tha gì nữa, tôi rời Đà Nẵng trở về Huế quê nhà, và bỏ lại một thời trẻ sống xa gia đình tại thành phố nhiều tình thân. Sau này, làm nhiệm vụ thi cử ở Đà Nẵng, tôi đi máy bay, nhìn xuống con đường đèo quanh co uốn lượn sao mà đẹp thế, đẹp đến xót xa!

Chiến tranh đi qua, con đường Bắc Nam trở nên hiện đại, thông thoáng và đặc biệt: hầm đường bộ xuyên đèo Hải Vân được khánh thành vào ngày 5/6/2005 đã rút ngắn con đường và thời gian di chuyển giữa hai thành phố Huế - Đà Nẵng. Ai mà không vui khi được đi vào đường hầm sáng choang, dài 6.280 mét, rộng 11 mét, hiện đại bậc nhất Đông Nam Á, xe băng băng theo hai chiều, thời gian chỉ hơn mười phút? Từ đây, khách có thể thông thả ra vào Huế - Đà Nẵng chỉ trong ngày. Một cách tự nhiên, xe đến hầm đường bộ là chui vào, thoáng một chút là từ tỉnh này đã qua thành phố kia.

Nhưng có nhiều người không quên con đường đèo. Người ta có thể bỏ êm ái của hầm đường bộ và chọn con đường dài hơn, khó khăn hơn, mất thì giờ hơn, để hưởng thiên nhiên hào phóng, "thiên hạ đệ nhất hùng quan"... Trong một dịp về thăm quê Quảng Nam, bạn tôi rủ tôi đi cùng, và bạn tôi lái xe qua đèo, thỉnh thoảng dừng lại để ngoạn cảnh tùy thích. Quá lâu rồi mình mới nhìn Lăng Cô xa xa, biển ôm bãi cát vàng uốn lượn, thuyền chài tung lưới, bên trong là xóm làng thanh bình. Giờ đây, đường đèo không còn tấp nập xe cộ như trước, lâu lâu mới có xe tải, còn phần đông là xe hơi và đặc biệt là rất nhiều xe gắn máy. Tôi có cảm tưởng đường đèo như dành cho thanh niên nam nữ, nói đúng là thanh niên Đà Nẵng, nhất là dịp cuối tuần. Điều này là dễ hiểu, vì Đà Nẵng gần đèo hơn Huế. Quá dễ và quá thú để thực hiện chuyến đi chơi từ Đà Nẵng qua đèo bằng xe máy, và bên kia đèo hứa hẹn những Lăng Cô, Suối Voi, Thiền viện Bạch Mã... xa hơn nữa là Huế, và có thể đến Thanh Tân ở phía Bắc Huế. Chiều ngược lại vẫn có, nhưng không nhiều, tôi đã gặp một vài sinh viên người Đà Nẵng ra Huế học, cuối tuần về thăm nhà.

Mấy khi có dịp hiếm có để thu vào máy ảnh hoặc điện thoại di động, một khúc quanh đẹp cheo leo, một đám mây bắt chợt vờn quanh núi, sà xuống thấp... Và mấy khi được ngồi bên vệ đường giữa mênh mông đất trời, trên

thì núi cao, dưới thì vực sâu, biển xanh thăm thẳm. Không chỉ có con người đâu nhé! Đàn dê từ dưới chân núi đi lên, bình thản đi theo đường đèo, bắt chập xe cộ, choán hết đường, rồi phân tán thành nhiều đàn nhỏ, đi ngược lên núi, có con chần chờ đứng trên thành lan can cùng với người, cứ thủng thẳng *be-he-he*. Rõ ràng dê hơn người, vì người chỉ biết đường đèo và ngó xa xa để mơ màng, còn dê thì từ dưới núi lên trên lưng đèo, gặm cỏ bao la.

Ngoại trừ những vận động viên xe đạp trên đường đua hoặc luyện tập đi đường đèo, có ai vượt qua đèo bằng xe đạp? Có thể lắm chứ, nhưng tôi chỉ biết một người: đó là cha tôi. Vào những năm đầu thập niên 1940, cha tôi, khi đó là một thầy giáo trẻ vào dạy học tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, sắm được chiếc xe đạp cừ lắm, hiệu Saint Etienne, thế là một lần cha tôi đã đạp xe cùng một số đồng nghiệp trẻ từ Quảng Ngãi về Huế. Ngay sau chuyến "phượt" để đời ấy, đồng nghiệp trong trường trở mặt thán phục: "Nè! Qua đèo Hải Vân có gặp cộ không?".

Thời đó, đường đèo vắng vẻ, có khả năng cộ xuất hiện, còn ngày nay, cộ đã biến từ quá lâu rồi, nhưng có loại cộ khác dễ sợ hơn nhiều. Đó là tai nạn giao thông trên đèo. Các lái xe liều lĩnh, các "yên hùng xa lộ" cũng nên dừng lại, thấp hương tưởng nhớ vong linh những người tử nạn giao thông được thờ tại các miếu rải rác trên đường đèo, tựa lưng vào vách núi, để nghĩ đến an toàn cho mình và người khác.

Vẫn cảnh cũ trở về, đỉnh đèo vẫn đông người và xe, kể cả xe gắn máy, nhưng con người giờ đây phong lưu hơn vì được thưởng ngoạn đích đáng hơn. Tôi cũng thế, ngày nay tôi mới có dịp tham quan các di tích trên đỉnh đèo, nghĩ đến lịch sử con đường đèo và vùng núi phân cách hai xứ Thuận Quảng. May mà Hải Vân quan còn đó, như là một chứng tích từ đời nhà Trần, sau này được vua Minh Mạng của nhà Nguyễn cho trùng tu năm 1826, với cổng để ba chữ 海雲關 (Hải Vân quan) rõ ràng.

Khái niệm Bắc Nam như thể hiện rất rõ nơi đây, từ thời tiết, địa lý, lịch sử, văn hóa, giọng nói, tính cách con người... nhưng không có ý nghĩa phân ly, mà cùng hợp nhất thành một sức mạnh phi thường, một nguồn văn hóa tổng hợp phong phú. Các thế hệ về sau trên vùng đất này đã hưởng thành quả về vật chất và văn hóa của những di dân và lưu dân từ xa xưa, cho nên càng trân trọng lịch sử cha ông, dẫu là gốc gác nào. Thế nhưng trước mắt, di tích Hải Vân quan sao mà hoang phế thế! Lại thêm bàn tay con người tham dự vào cảnh quan xung quanh với nhà cửa, pa-nô, áp-phích... quá phản cảm với di tích. Nhưng tôi tin rằng, một ngày không xa, di tích Hải Vân quan sẽ được trùng tu và bảo vệ đàng hoàng, xứng đáng là biểu tượng của nước Việt Nam hào hùng và giàu văn hóa. Niềm tin của tôi có cơ sở vì mới đây, di tích Hải Vân quan đã được phong là di tích cấp quốc gia và hai địa phương Huế và Đà Nẵng đã cùng gánh vác trùng tu nơi này cho xứng với "đệ nhất hùng quan" của Tổ quốc ta. ■



Đà Lạt ơi!

LÊ VĂN TRÂM

Mười lăm năm gặp lại, gã vẫn thế! Vẫn bụi bặm phong trần, tóc dài ngang vai, áo thổ cẩm, quần jean, giày bò cao cổ, ba-lô máy ảnh trên lưng... lang thang trên các nẻo đường Đà Lạt, săn tìm từng giọt sương, hoa dại, cỏ hoang...

Lần đầu tiên gặp, gã đã để lại trong lòng tôi những ấn tượng tốt đẹp khó quên về người Đà Lạt: nhiệt tình, thân thiện, hiếu khách và hết mình với bạn bè. Lần ấy gã ôm đàn hát say sưa và hồn nhiên trải lòng mình qua những vần thơ tự sự trần trụi chân thành như cuộc đời của gã. Gã nói gã yêu mảnh đất này lắm dù ba mẹ gã là người gốc Huế lên lập nghiệp từ những năm 30 thế kỷ trước. Đôi khi gã mong muốn mình chỉ là một giọt nước trong cống rãnh Đà Lạt miễn sao giọt nước ấy có ích và làm đẹp thêm mảnh đất con người nơi đây. Đã trải qua tám năm ê chề, để quên sự đời nghiệt ngã, gã lang thang săn tìm những khoảnh khắc đẹp của hoa lá cỏ cây, của những hạt sương và kể cả những hạt sương đã hóa thân dưới các cống rãnh Đà Lạt. Chính nhờ những khoảnh khắc này mà gã nổi tiếng, nhiều người biết đến gã khi đến Đà Lạt. Ngây ngô, chân thành trong cách thể hiện tình cảm của mình nên người Đà Lạt thường âu yếm gọi gã là gã khùng và khách thập phương xem gã như là một biểu tượng thân quen của Đà Lạt. Có lẽ từ sự đồng điệu đơn thuần này nên một số đạo diễn đã chọn mời gã làm nhân vật dẫn chuyện trong một số phim tài liệu về Đà Lạt và đặc biệt một phần đời của gã được hư cấu thành phim truyện truyền hình nhiều tập chiếu dài dài trên VTV.

Mười lăm năm gặp lại, vóc dáng y phục gã vẫn thế nhưng tâm tính gã đã thay đổi đến bất ngờ. Từ một người hiền hòa thân thiện dễ gần... gã trở nên nóng nảy và có phần cay nghiệt trước cuộc sống xô bồ nhốn nháo mà gã từng ngày phải chứng kiến, sống chung. Buổi chiều ngồi trong một quán cà-phê trên đỉnh dốc nằm ở trung tâm thành phố, gã đã nổi nóng xỏ ra một tràng khi nghe tôi nhắc đến Đà Lạt xưa. Quán cà-phê nơi gã đang ngồi với tôi hình như mới mọc lên trong thập niên 90 của thế kỷ trước! Ngày xưa, đứng ở đây có thể nhìn thấy rõ hồ Xuân Hương, chợ Đà Lạt và dinh Tỉnh trưởng, một trong những di tích thắng cảnh tiêu biểu của Đà Lạt xưa. Vừa bình phẩm nặng lời, gã vừa chỉ tay về phía dinh Tỉnh trưởng và cái khách sạn cao tầng che khuất tầm nhìn về phía hồ Xuân Hương.

"Ông xem; chuồng bò, chuồng trâu, chuồng gà mọc lên san sát bao vây làm tình làm tội dinh Tỉnh trưởng. Rồi cái khách sạn to đùng này nữa, vẫn cứ ngang nhiên mọc lên trên chính khu vực trước đây cấm xây dựng, đã che hết tầm nhìn về phía hồ làm mất không gian đô thị, tạo ra một quần thể nhà cửa hồ lớn chẳng giống ai.

Gã nói, ngày xưa chợ Đà Lạt êm ả lắm, con muỗi con ruồi bay qua còn có thể nhận thấy, người bán người mua hiếm khi to tiếng với nhau. Lúc còn nhỏ, chiều chiều gã thường mò ra ngồi bên mẹ và thích nghe những lời chuyện trò thân mật của những người bán hàng trong chợ. Bây giờ thì hết rồi, cái chợ này đã biến chất; bọn người kỳ cục đã phá nát Đà Lạt - tình yêu của gã. Ngay cái quán cà-phê một thời gặp gỡ của tao

nhân mặc khách và trí thức văn nghệ sĩ Đà Lạt, nơi hàng đêm gã thường về ngồi bên góc quán trầm tư mặc tưởng nhìn ra đường sau một ngày lang thang, cũng đã mất đi không khí ấm áp thân tình ngày nào. Mấy năm rồi, ban đêm gã không còn ngồi đồng ở góc quán thân quen ấy nữa, bạn bè muốn tìm gã phải "a-lô".

Như bắt được cái mạch tức tối chực chờ phun trào, gã phê phán bằng những lời cay nghiệt – nói đúng chữ thì phải bảo rằng gã chửi – cái bọn người kỳ cục đã phá nát cảnh quan tính cách con người Đà Lạt. Đối trá gian lận chặt chém lừa lọc nhau xuất hiện ngày càng nhiều và đang trở thành nạn dịch hoành hành trên chính thành phố mà trước đây đêm ngủ không cần khóa cổng, xe cộ để suốt đêm ngoài sân ngoài đường phố không ai thèm trộm. Bây giờ thì khác rồi, ngay chính gã – một người dân Đà Lạt chính cống tên tuổi hành tung nhiều người biết đến – vẫn bị lừa. Cuối cùng gã kết luận: tất cả đều do cái bọn người kỳ cục ấy gây ra hết.

Ngồi nghe gã kêu ca về cái bọn người kỳ cục, tôi định hỏi cái bọn người kỳ cục ấy là những ai nhưng lại thôi; vì không muốn làm khó gã, bắt gã phải kêu tên chỉ đích danh loại người mà gã khinh ghét thậm chí hằn thù kia.

Mười lăm năm gặp lại, tưởng được ngồi tâm tình chuyện trò văn chương chữ nghĩa, ai dè chỉ thấy gã trút giận và phải chịu trận lắng nghe. Thú thật, trong các cuộc nhậu khi chuyện trò tôi thường ngồi giữ khoảng cách với người bên cạnh vì rất sợ cái mùi tổng hợp bia, rượu, thịt... phả vào mặt; nhưng với gã thì khác. Vai kề vai nghe gã nặng lời nhưng hơi thở của gã thì thơm tho thoang thoang mùi bia quện rữ. Chửi bới nặng lời mà vẫn thơm tho không vắng tục như những nơi khác. Cốt cách của người Đà Lạt xưa vẫn còn trong huyết quản gã chăng? Chửi, nhưng hơi thở vẫn thơm tho nên mình lắng nghe gã chửi một cách trọn vẹn thậm chí có lúc nghiêng đầu về phía gã để nghe cho rõ và ngửi luôn cái mùi bia thoang thoang quện rữ kia.

Cơn mưa bất chợt kéo chiều sang đêm đã tạnh. Chia tay, gã khoác ba-lô trên lưng ra về, bóng gã liêu xiêu hòa vào dòng người đông đúc tràn ra ngập đường. Một cảnh tượng ồn ào náo nhiệt diễn ra sau cơn mưa ngay trên thành phố một thời được xưng tụng là xứ sở của mộng mơ này.

Gã về, tôi lang thang một mình trên những con đường Đà Lạt ồn ào đông người qua lại và nghĩ về những lần đến thành phố này trước đây.

* * *

Chán cảnh hợp hành hàng tuần hàng tháng phê bình góp ý theo dõi lẫn nhau và không thể "cắm chốt trên sông một cánh bèo"; năm 1985, tôi bỏ dạy học, hành phương Nam, đi tìm một quê hương, cái quê hương tinh thần mà khi lớn lên ai cũng hình dung và mong muốn đến được.

Sài Gòn những năm ấy đối với tôi bỗng xa lạ, khiến cho tôi ngẩn ngơ vì cảm giác thiếu vắng... Buổi chiều ngồi một mình ở quán cóc ven hồ Con Rùa nhìn dòng người hối hả qua lại, nỗi khát thèm một quê hương tinh thần lại quay về thôi thúc kiếm tìm. Đi thôi! Thế là sáng hôm sau tôi lại khăn gói ra bến xe Hàng Xanh, nhảy xe đò lên Đà Lạt. Hai giờ chiều, khi xe đến Đức Trọng thì bị nổ két nước; tôi đành phải xuống xe lui bộ trên con đường độc đạo vắng tanh không một bóng người. Trời còn thương kẻ phiêu bạt "trót nghe theo lời u mê", một chiếc xe bán tải của ngành điện lực Lâm Đồng đã chấp nhận dừng lại cho quá giang lên Đà Lạt.

Xuống xe ở ngoại ô, lần dò hỏi đường tìm về thành phố; gặp ai họ cũng thân thiện hướng dẫn chu đáo tận tình. Trời về chiều, thành phố chìm trong sương mù. Thỉnh thoảng, trên con đường ngoại ô vắng lặng, hai bên là những đôi thông hun hút, bóng một đôi tình nhân khoác áo choàng sánh vai nhau thấp thoáng đằng xa. Đẹp quá, thơ mộng quá! Bất chợt một quê hương xa mù trong tiềm thức hiện về. Có phải đây là con đường mà Minh, tên học trò ngỗ nghịch cỡi xe velo solex ồn ào chạy băng băng rồi về ngồi bên cô giáo Trâm giữa một đêm giá lạnh trong *Vòng tay học trò* của Nguyễn Thị Hoàng? Tuy là mối tình đẹp đích thực nhưng sau đó cả hai đều phải cay đắng nhận ra một sự thật phũ phàng: tình yêu chỉ là một sự cố gắng đón đầu trong một cơn ảo tưởng xa vời mà con người khao khát đạt tới.

Đắm mình trong không gian thanh vắng se lạnh, tôi đã được một người đi đường giúp tìm đến một phòng trọ gần chợ Đà Lạt ngủ qua đêm. Giấc ngủ đến thật nhanh với một giấc mơ êm ái như lạc vào cõi thần tiên đầy hoa thơm cỏ lạ, ở nơi đó dường như chỉ có những con người vui vẻ hiền hòa luôn nở nụ cười trên môi chào đón khách.

Thức dậy khi thành phố vẫn còn mù sương, dù vào thời điểm này Đà Lạt đang bước sang mùa hè. Hồ Xuân Hương vắng lặng không một bóng người, thỉnh thoảng vài chiếc xe vút qua để lại làn khói trắng tan loãng vào không gian rồi mất hút dưới những hàng thông xanh mướt. Lạnh lẽo hoang vắng nhưng quện rữ là cảm nhận khi lần đầu đặt chân đến xứ sở ngàn hoa này. Ngồi nhấp từng ngụm cà-phê ở một quán cóc mái lá đơn sơ nằm dưới chân đồi, hồ Xuân Hương hiện ra trong tầm mắt êm ả thanh bình với những hàng cây liễu rủ xòa bóng, xa hơn một chút là dinh Tỉnh trưởng sừng sững nằm trên đồi cao như chõ che chợ Đà Lạt và cả con người Đà Lạt. Bất giác tôi nhận ra: Đà Lạt vẫn tồn tại tươi nguyên như trong hình dung tưởng tượng của tôi, dù nó đã trải qua mười năm thăng trầm biến thiên thế sự.

Một buổi sáng êm đềm thanh thản đi qua, tôi rảo bộ quanh hồ rồi rẽ vào một con đường thoai thoải dốc. Một ngôi nhà ba gian nằm giữa khu vườn ngập tràn hoa phong lan và các loại cây cảnh hiện ra trong tầm mắt làm tôi phải dừng lại đứng xem. Thấy tôi thập



thò trước cổng, một người trung niên đội mũ phớt áo choàng thất đai ngang lưng ra mở cửa. Với ánh mắt thân thiện, ông ấy nhẹ nhàng bảo:

“Mời cháu vào chơi thong thả xem hoa nhé; chú đang bận chăm mấy giò phong lan!”

Có lẽ trong đời lần đầu tiên tôi thấy một vườn hoa kiểng đẹp đến mê lòng như thế; dù tôi được sinh ra lớn lên trong một gia đình có ít nhất ba đời đam mê thú chơi sinh vật cảnh và vẫn còn duy trì kế thừa cho đến hôm nay, kể cả những khi khó khăn nhất trong cuộc sống.

Tận hưởng cảm giác dễ chịu bởi hương thơm của các loài hoa phong lan và nghệ thuật độc đáo nghệ thuật chơi bon-sai của chủ nhà, tôi đi đến cuối vườn tự lúc nào không biết. Ở góc vườn có một chiếc bàn mộc và vài chiếc ghế sà-lê nhưng rất hợp với quang cảnh. Vị chủ nhân ngồi sẵn trên một chiếc ghế, hiền từ nhìn tôi; trên mặt bàn là bộ ấm trà nhỏ với hai chiếc chén chỉ to bằng mắt trâu, giống như bộ ấm trà được cố nội tôi để lại qua các đợt chạy loạn mà ba tôi vẫn mang theo, giữ gìn như báu vật. Nhìn bộ ấm trà cổ, tôi nhớ ba nhớ nội nhớ gia đình ở quê nhà đến quay quắt. Rót một ly trà cho mình, chủ nhân thong thả chuyện trò cởi mở như với người đã quen thân từ lâu. Chú nói về Nguyễn Du với mười năm luân lạc nuôi tiếc nhà Lê và phân tích tính cách của Từ Hải trong truyện Kiều. Chú nói người quân tử không phải là cây tùng cây bách mà phải là cây bèo, nước nổi bèo cũng nổi nước xuống bèo xuống theo và tiếp tục tồn tại. Liệu thời mà sống nhưng không được bán mình mới là người quân tử. Chú nói những năm cuối thập niên 1970, cuộc sống khó khăn lắm rồi, nhiều người bỏ Đà Lạt ra đi nhưng chú vẫn ở lại. Đơn giản vì chú yêu mảnh đất này, yêu từng con đường cho đến con người cảnh vật nơi này, dù quê hương chú ở xa tít ngoài miền Trung. Tạm biệt chú ra về khi bóng hoàng hôn đã dần tắt bên kia hồ Xuân Hương. Chú tiễn ra cổng và nắm chặt tay tôi:

“Hôm nay chú nói hơi nhiều, cháu thông cảm. Chú biết nhà chú hôm nay sẽ có khách và chú biết cháu là ai. Chúng ta sẽ còn gặp lại nhau mà!”

Đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, đêm ấy tôi trăn trở suy nghĩ nhiều về chú. Lần đầu tiên gặp sao chú biết tôi; và ở thời buổi mà con người luôn e dè cảnh giác với nhau, sao chú lại tâm sự chuyện trò cởi mở với một kẻ mới gặp như tôi vậy. Câu hỏi làm tôi thao thức suốt đêm.

Thức dậy khi trời chưa sáng hẳn, tôi bước ra đường tản bộ lên chợ Đà Lạt tìm cái gì đó cho vào bụng sau một đêm khó ngủ cồn cào. Chợ Đà Lạt vẫn chìm trong sương mù thưa thớt bóng người; và đột nhiên, tôi nhìn thấy một người đàn ông cũng đội mũ phớt khoác áo choàng nhìn về phía tôi rồi mỉm cười. Đúng là chú rồi! Chú nói cứ sáu giờ sáng là chú đã có mặt ở đây để chờ mua phong lan do người dân tộc mang về bán. Sáng ấy chú không chờ mua phong lan như mọi khi mà rủ tôi đến một quán cà-phê nằm trên đỉnh dốc đầu đường Nguyễn Chí Thanh bây giờ. Ngồi ở quán cà-phê này nhìn thấy rõ hồ Xuân Hương, dinh Tỉnh trưởng và tha hồ quan sát người đi chợ Đà Lạt. Bây giờ cái quán cóc ấy không còn nữa, thay vào đó là những dãy nhà cao tầng biệt thự khách sạn. Qua chuyện trò, những thắc mắc về chú hồi đêm đã được giải đáp. Té ra sau năm 1975, chú ăn trường chay tu thiện tại gia và sinh sống chủ yếu bằng nghề chiết ghép phong lan cung ứng cho người chơi trong thành phố và sau này cung ứng cho một công ty ngoại thương ở Sài Gòn xuất khẩu ra nước ngoài. Nhờ thiện định mà chú có thể biết trước được người đến thăm mình là đối tượng nào. Cũng từ lần quen biết đầu tiên này, trong hơn hai năm ở Sài Gòn tôi đã có bốn chuyến lên Đà Lạt thăm chú và rất lưu luyến khi chia tay.

Không thể trụ được ở Sài Gòn lâu hơn do không có hộ khẩu, không xin được việc làm dù một số cơ quan nhận; trước khi trở về cố hương, tôi lên thăm chú, thăm Đà Lạt, thăm cái quê hương tinh thần mà tôi đã lỡ mờ thấy được trong tâm thức. Sau mấy ngày lui tới lang thang chuyện trò, chú tiễn tôi ra bến xe và dặn dò:

“Khi nào cháu vén được cái đám mây mù vọng tưởng trong tâm thức cháu sẽ đến được cái quê hương tinh thần mà cháu đang lặn lội kiếm tìm trong vô vọng. Hãy trở về với gia đình với người thân đang mong đợi cháu ở quê nhà. Nếu còn duyên chú cháu mình sẽ gặp lại nhau”.

Hôm ấy Đà Lạt mưa to lắm, ngồi trên xe trở về lại Sài Gòn, tôi miên man nghĩ về chú, nghĩ về cái quê hương tinh thần mà Rainer Maria Rilke, một nhà thơ người Áo đầu thế kỷ XX, đã đề cập trong một tập thơ mà tôi tình cờ đọc được trong cái đồng tàn dư được một người bạn ở Huế cất giấu cẩn thận trên căn gác. Đúng là có một quê hương tinh thần, nhưng không phải ai cũng có thể nhận ra và tìm kiếm được. Chính lúc này, tôi mới thực sự đồng cảm và thấm thía với sự khắc khoải của nhà văn Nguyễn Thị Hoàng trong *Tiếng chuông gọi người tình trở về*: lớn lên, ai cũng từng mơ ước được thoát ly, nhưng con đường sống là một vòng tròn, nơi

xuất phát cũng là nơi kết thúc, nên con người đành ở lại, chấp nhận một cuộc đời phi lý mà nhớ nhung hoài một quê hương xa vời không bao giờ đến được.

Đó cũng là lần cuối cùng tôi gặp chú, con người tiêu biểu của Đà Lạt xưa có ảnh hưởng sâu đậm đến cuộc sống của tôi sau này và luôn thôi thúc mong muốn được trở về gặp lại.

Năm 2002 nhân một chuyến tập huấn về kỹ năng viết kịch bản phim tài liệu, tôi háo hức trở về Đà Lạt thăm chú thăm lại cái quê hương tinh thần mà tôi đã từng cảm nhận được trong những ngày tháng lao đao lận đận đi tìm. Ăn vội một suất cơm với giá gấp đôi nơi khác ở một quán ăn trước chợ Đà Lạt, tôi bước ra đường gọi xe ôm về nơi tập kết. Chưa kịp đón xe, một gã xe ôm vù tới và tôi leo lên xe, chỉ điểm đến mà không cần hỏi giá, vì vẫn luôn tin người Đà Lạt thật thà thân thiện hiếu khách, không dễ dàng đánh mất bản sắc của họ trước mọi nghịch cảnh xã hội. Chạy vòng vo một hồi, hấn dừng xe trước cổng trung tâm; và bằng cái giọng Bắc đặc sệt, hấn cộc lốc nói:

“Năm mươi ngàn, ông anh!”

Xuống xe rút tiền ra trả, tôi mới ngó người ra, phát hiện chỗ tôi đang đứng cách quán ăn lúc nãy rất gần. Nếu lúc ấy hấn qua cầu rẽ trái ra đường Hồ Tùng Mậu rồi đến đây có lẽ chỉ hơn 500m. Bực bội, tôi chỉ về cái quán ăn rồi nói với hấn:

“Nếu ông cần tôi cho thêm tiền cần gì phải chạy vòng quanh như thế tốn xăng!”

Hấn không thèm trả lời vội vàng giật tờ 50 ngàn mà mình vừa móc ra cầm trên tay rồi rồ ga bỏ chạy như ma đuổi. Đúng là kỳ cục, kỳ cục thật!

Sau khi nhận phòng, nghỉ ngơi một lúc, tôi vội vã ra đường đi dọc theo bờ hồ Xuân Hương tìm đến nhà chú.

Đà Lạt khác xưa nhiều quá. Những biệt thự cơ quan xây dựng bằng bê-tông cốt thép mọc lên khắp nơi, che khuất những ngôi nhà cũ xây dựng theo kiến trúc Pháp đầu thế kỷ XX. Lang thang một vòng quanh bờ hồ, tôi đã đến đứng ngay trước cổng ngôi nhà xưa của chú. Ngôi nhà vẫn còn đó nhưng trơ trọi nằm trong một khu vườn hoang tàn không còn tràn ngập phong lan và cây kiểng như trước nữa. Một cảm giác băng khuâng xao xuyến lẫn tiếc nuối chợt trào dâng. Thấy tôi đứng tần ngần trước cổng nhìn vào, một người đàn bà đứng tuổi bước ra, và với cái giọng lơ lớ Bắc Trung Nam, bà ta lạnh lùng hỏi:

“Anh hỏi ai?”

Nghe tôi trình bày mục đích tìm người chủ cũ của khu vườn, bà ta trả lời như chửi vào mặt tôi:

“Không biết, đi tìm người khác mà hỏi!”

Nói xong, bà ta quay ngoắt đóng cổng đánh sầm đi thẳng vào nhà không chờ tôi trả lời. Đúng là kỳ cục!

Cảnh vật đổi thay, con người cũng thay đổi theo, buồn thật! Cái văn hóa ứng xử thân thiện tứ tế mà tôi đã từng bắt gặp và yêu mến trân trọng trước đây đâu rồi và

ai đã hủy hoại nó ra nông nổi này vẫn là câu hỏi ám ảnh tôi trong gần nửa tháng lưu lại Đà Lạt. Sau này hỏi mấy người bạn sống ở Đà Lạt mới biết người chủ ngôi vườn xưa đã bán nhà ra đi lâu rồi và không biết đi đâu. Buồn và thất vọng khi trở về Đà Lạt mà không có chú.

Một đêm lạnh giá, sau khi tàn cuộc vui với bạn bè, một phóng viên trẻ của một tờ báo lớn thường trú tại Lâm Đồng đã chở tôi lang thang quanh Đà Lạt để tận hưởng cái không khí êm ả dễ chịu của xứ sở ngàn hoa về đêm. Ngang qua khách sạn Palace, tôi vỗ vai hỏi anh bạn trẻ vừa mới quen biết cùng tham gia các cuộc vui mấy hôm:

“Ông có cảm thấy Đà Lạt thay đổi quá nhiều không?”

Suy nghĩ một chốc, anh bạn trẻ trả lời:

“Em mới lên vài năm, chưa có thời gian tìm hiểu kỹ nên thấy bình thường”.

Như gã đứng chỗ ngựa, ngồi sau xe, tôi đã trút hết sự trần trụi hoài nghi trước những đổi thay nhanh chóng của cảnh vật con người Đà Lạt hôm nay. Anh bạn trẻ cho xe chạy chậm chậm im lặng lắng nghe mình tâm sự. Hai tháng sau một bài viết sắc sảo công phu, tâm huyết... phê phán việc quy hoạch vội vã bất chấp giá trị văn hóa lịch sử của một đô thị mang tính đặc thù xuất hiện trên mặt báo làm tôi thích thú và hy vọng những người có trách nhiệm với Đà Lạt lắng nghe.

Đà Lạt đã đổi thay! Những nét văn hóa trong sinh hoạt, trong giao tiếp đang dần dần tàn phai! Chỉ vài kiến trúc cổ xưa và phong cảnh thiên nhiên còn đó! Đà Lạt ơi, biết bao giờ Đà Lạt lại là Đà Lạt của ngày xưa? ■



Thu vàng hoa cúc

AN VIÊN

Trong cái nắng vàng hanh quyến hòa chút heo may của gió, bầu trời thu càng trở nên trong xanh, cao vợi. Tấm áo mơ phai mùa thu ấy dệt thêm sắc vàng rực rỡ của cúc đã tôn thêm nét đẹp lãng mạn làm nên một sắc thu diệu kỳ.

“Sen tàn cúc lại nở hoa”, hay “Cứ mỗi độ thu sang/ Hoa cúc lại nở vàng”, đó là quy luật tuần hoàn của thời gian. Mùa thu là mùa của rất nhiều loài hoa tỏa hương, khoe sắc. Nhưng có lẽ mùi thơm thoảng, nhẹ nhàng, đầm sâu, vẻ mỏng manh, lấm tấm sương đêm của những cánh hoa cúc vàng cứng cáp, vươn cao giữa đất trời kia đã làm nên vẻ đẹp bình dị mà thanh tao. Chẳng phải tự nhiên mà màu hoa ấy lại tượng trưng cho nét văn hóa tâm linh, cho tính cách và số phận của nhân dân, con người đất Việt.

Sáng bước ra vườn. Mưa thu đã tạnh từ lúc nào. Thoảng trong gió hương nồng của những chùm hoa sữa nơi đầu ngõ, hương thơm lừng của ổi chín sau vườn, len lỏi mùi thơm lạ của khóm hoa bách nhật bên bờ giếng, và làm sao có thể không kể đến mấy luống cúc vàng đang bắt đầu chum chim, e ấp những đóa vàng tinh khôi, dịu dàng. Không ngờ những cây cúc lá răng cưa nhỏ nhoi ấy đã hiển dương cho đời những bông hoa đẹp đến vậy. Nếu tinh tế, ta có thể nhận ra, ban đầu chỉ mới là những nụ hoa xinh xinh như cúc áo. Từng ngày, cánh hoa xòe tròn xếp thành nhiều lớp quanh nhụy. Rồi không lâu sau, trên nền lá xanh tuyệt đẹp, từng bông hoa màu vàng tươi thắm đã bung tỏa đẹp mắt. Mải ngắm nhìn những bông hoa cúc rung rinh trong gió sớm, bỗng nhận ra mùi quê hương yên bình, tinh khiết đến lạ. Những gánh hàng hoa cúc vẫn theo mẹ ra chợ mỗi sáng mùa thu đã hơn cả tuổi đời của cô bé 20 như tôi. Để rồi chiều về, những bông cúc đẹp nhất được mẹ đem vào cắm đặt trong phòng, khiến tôi lại ngơ ngàng như màu vàng rực ấm áp ấy đã góp phần sưởi ấm cho những cơn mưa thu lạnh lẽo.

Theo mẹ đi chợ, những gánh hàng hoa tươi mới được các bà, các mẹ, các chị bày bán dọc lối vào thẳng tắp. Nét cười đọng trên từng khuôn mặt người mua, người bán rạng ngời chẳng khác nào những bông hoa cúc tròn đầy. Người mua hoa về cúng trong nhà, người mua hoa để dâng lễ Phật, cũng có người mua hoa về cắm trang trí chỉ với lý do rất đời thường, coi đó như niềm vui nho nhỏ khi thu về. Tuy mỗi người có một lựa chọn nhưng tất cả đều giống nhau bởi cúc vàng biểu tượng cho tình yêu, thành công và may mắn mãi được lâu bền. Mặt khác, có lẽ bởi cúc thường nở vào tháng thứ 9 trong năm, vậy nên nó còn là biểu tượng của niềm vui và cuộc sống thuận lợi.

Suy ngẫm một chút về loài hoa này, ta cảm thấy bao

điều thú vị. Có người nói, vẻ đẹp của cúc vừa thánh thiện như gương mặt người thiếu nữ lại vừa đầm thắm như tâm hồn người thiếu phụ, loài hoa vừa mềm mại, đời thường lại vừa cứng cáp, mạnh mẽ. Khi hoa tàn úa, khô quắt và héo rũ thì những bông hoa ấy vẫn không hề rụng mà chỉ gục ngã trên thân, giống như con người với bản lĩnh kiên cường giữa sóng gió cuộc đời. Nói đến đây, bỗng nhiên tôi lại nhớ đến mẹ. Kể từ ngày ba bỏ mẹ để kiếm tìm hạnh phúc xa vời nơi phố hoa đô hội, một mình mẹ vẫn lặng thầm gánh gồng nuôi tôi khôn lớn, trưởng thành. Chưa một lần tôi thấy mẹ buồn, vì tôi hiểu, nỗi buồn ấy đã được mẹ giấu kín trong đáy mắt mình. Nghị lực và niềm lạc quan nơi mẹ đã tiếp thêm sức mạnh để tôi đứng vững trong cuộc đời này. Có thể từ suy nghĩ ấy về mẹ mà tôi thấy thú vị hơn khi người xưa còn ví cúc với người quân tử. Nó nói lên sự thanh cao, bền lòng của một con người.

Rời quê lên phố, lòng không tránh khỏi những xao động. Những chuyến xe của những người bán hàng rong đến từ khắp nẻo, tô đậm thêm cho mùa thu phố phường thêm ấm áp. Ở một góc phố, bà lão ngồi bên những bó cúc đặt trong cái rổ thưa còn đầm sương đêm. Những bó cúc đủ màu: tím, vàng, cam, đỏ sẫm, đỏ hồng, xanh... nhưng đều có chung một đặc điểm, thân cây cao, cành cứng, bông to, nhiều cánh... khiến bất kì ai đi qua cũng phải dừng lại đôi chút để ngắm nghía cái thi vị của hoa thu. Lời mời chào chân thành cùng nụ cười hiền hậu của bà khiến lòng tôi rung động. Cầm trên tay bó cúc, hương thơm ngai ngái nồng nàn, tôi nhận ra mùi ruộng đồng thân thuộc, mùi mồ hôi bởi sự vất vả một nắng hai sương của mẹ quanh năm gắn bó với nghề. Bỗng thấy tim mình rộn ràng, niềm tự hào len lỏi khắp da thịt khi nghĩ về đấng sinh thành với lòng biết ơn, trân quý.

Trong cái se lạnh của những chiều thu nơi phố phường, sau cơn mưa dầm dề, rả rích, được cùng bạn bè tụ tập bên tách trà hoa cúc, vừa nhâm nhi vừa rủ rủ chuyện đời thì còn gì hơn thế. Cũng là hoa cúc, nhưng nếu như cúc đại đóa tựa niềm vui, cúc trắng ngây thơ, cúc tím lưu luyến,... thì cúc vàng ẩn chứa sự trong sáng, chân thực, quý mến.

Nghĩ đến cô bạn thân vì yêu hoa cúc nên khi nào cũng nâng niu màu áo vàng, tôi thấy buồn cười nhưng ngẫm lại thấy chí lý khi bạn cất nghĩa: màu vàng không kiêu sa, kiêu cách; màu vàng nhung nhớt, đầm sâu; màu vàng bay bổng, êm đềm. Miệng lầm nhảm theo điệu nhạc đang ngân vang trong tâm hồn: “Cuối trời mây trắng bay.../ Mùa thu vào hoa cúc...”, lòng thấy hạnh phúc dạt dào khi đi giữa mùa thu đất trời, nhớ về mẹ bên gánh cúc vàng thương thiết. ■

Thương một thời nón lá

XANH NGUYỄN

Một ngày chợ phiên, tôi thủng thẳng dạo quanh khắp chợ, no mắt với tất cả những mặt hàng mà chỉ những ngày phiên chợ về mới có và được bán rất nhiều. Tiếng cười nói, chào mời, trả giá kỳ kèo giữa người mua, người bán khiến cả phiên chợ càng trở nên rộn ràng, nhộn nhịp. Tôi ngỡ ngàng dừng lại nơi những chồng nón lá xếp dài, trắng lóa trông thật đẹp mắt. Nó khiến tôi nhớ đến hình ảnh của bà, của mẹ, trong dáng tảo tần ra đồng, ra chợ; nhớ dáng chị trong tà áo dài, đầu đội nón lá sải bước trên sân trường đầy nắng,...

Đi khắp ba miền Bắc, Trung, Nam trên dải đất hình chữ S thân thương của Tổ quốc, ai cũng biết đến những vùng, những nơi làm nón lá đã trở thành thương hiệu. Mỗi loại nón đều mang những nét đẹp, những sắc thái riêng: nón lá làng Chuông ở huyện Thanh Oai, Hà Nội; nón lá làng Phú Cam, Huế; nón ngựa Gò Găng, Bình Định...

Hình ảnh chiếc nón lá từ bao đời đã gắn liền với những người nghệ nhân khéo tay, đặc biệt là người phụ nữ. Ta từng biết đến những câu thơ rất hay viết về chiếc nón lá của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm:

*"Sao anh không về thăm quê em
Ngắm em chằm nón buổi đầu tiên
Bàn tay xây lá, tay xuyên nón
Mười sáu vành, mười sáu trăng lên",*

hay trong ca dao:

*"Nón nấy che nắng che mưa
Nón nấy để đội cho vừa đôi ta".*

Chiếc nón không đơn giản chỉ là một vật đội đầu che nắng che mưa nữa mà còn là sản phẩm thể hiện tính chăm chỉ, sự khéo léo và tinh thần sáng tạo mang đặc trưng văn hóa vùng miền. Xuất hiện từ rất lâu đời, nón lá ban đầu chỉ dành riêng cho giới phong lưu, quyền quý, nhất là những chiếc nón ngựa có bịt bạc, chạm trổ hình rồng phượng trên đỉnh nón; dần dần nón lá đã trở nên phổ biến trong mọi tầng lớp nhân dân bởi thiết kế đơn giản hơn như hiện tại. Được ưa chuộng nhiều nhất vẫn là nón lá hình chóp.

Chiếc nón lá còn là vật dụng không thể thiếu trong các tiết mục văn nghệ như ca, múa. Đặc biệt, với du khách nước ngoài đã từng đến với Việt Nam, hẳn chiếc nón lá luôn là món quà đặc biệt, tuy mộc mạc, giản dị nhưng mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc bản địa.

Ở những vùng nông thôn của nước ta, hình ảnh chiếc nón lá vẫn được các bà, các mẹ gìn giữ. Đi chợ mua một cái nón mới, bà không quên nhờ người bán nón bôi lên một lớp dầu bóng, vừa đảm bảo độ bền, mà lại thêm



phần thẩm mỹ. Ngày nắng cũng như ngày mưa, ra đồng hay lên nương lên rẫy, lên chùa, chiếc nón lá vẫn là người bạn thân thiết được mẹ nâng niu từ mùa này qua mùa khác. Thêm cái quai nón màu hồng, hình ảnh chị ta càng đẹp hơn trong dáng vẻ e ấp, thướt tha với tà áo dài duyên dáng. Yêu biết mấy một thời nón lá bình thường, giản dị mà ấm áp bao kỷ niệm chốn quê nghèo lam lũ.

Với tôi, làm sao tôi quên được cái thời hãy còn đầu trần, chân đi dép lê, quần áo thùng thình đến trường giữa trưa hè rực lửa. Thế rồi, cậu bạn cùng lớp đứng trước mặt tôi đưa tận tay chiếc nón, buông cái nhìn ngượng ngịu khiến đôi má tôi càng thêm ửng hồng dưới nắng. Những ngày chăn trâu, cắt cỏ, hay leo núi hái củi, chiếc nón lá ấy luôn bên tôi thay chiếc quạt nan xưa tan nóng bức. Đôi lúc, nó còn là vật dụng thay gấu, múc nước lên uống hoặc rửa mặt,... Càng nhớ hơn một ngày về quê năm ấy, anh đặt lên đầu tôi cái nón lá, che chắn cơn mưa bất chợt chiều về. Để rồi, tình yêu đầu đời trong tôi cũng bắt đầu từ sự quan tâm nhẹ nhàng ấy.

Ngày mẹ từ quê vào thăm khi tôi đang học đại học, chiếc nón lá đã theo mẹ suốt quãng đường dài. Giữa phố xá nhộn nhịp, bóng chiếc nón lá mẹ đội trên đầu bỗng lạc lõng giữa những chiếc mũ bảo hiểm, mũ thời trang nhiều màu sắc. Vậy nhưng mẹ vẫn nở nụ cười tươi tắn dưới vành nón chao nghiêng.

Công tác tại Bình Định đã lâu năm, được ở cạnh làng nghề làm nón Gò Găng, tôi càng hiểu thêm về nghề làm nón truyền thống của người dân nơi đây cũng như nỗi niềm của họ khi nghề truyền thống này đang thiếu những người trẻ kế thừa. Đứng bên chợ nhìn chồng nón mới hãy còn thoang thoảng thơm mùi dầu bóng, hình ảnh chiếc nón lá một thời lại hiện về trong tôi sao xuyến. ■



Nắng về ngang ngõ

Nguồn: Báo Nghệ An

TRẦN NGUYỄN HẠNH

Mùa hè về trong từng vệt nắng long lanh rơi rớt trên hàng rào, ngõ nhỏ. Nắng hè có mùi thơm của rơm rạ đương khô, của lúa mới vàng ươm đang phơi trước hiên nhà. Nắng thoảng mùi cỏ non thanh khiết, thoảng mùi đất đai quen thuộc. Nắng xôn xao trong ánh mắt khoe môi người người. Những ngày ấy, lòng cảm thấy rộn ràng niềm vui. Đi qua những ngày âm u, chợt thấy yêu biết bao những ngày nắng.

Ngày nhỏ, bàn học luôn được đặt cạnh cửa sổ để nắng mai len lỏi vào trong phòng. Từ nơi đó, đôi mắt trẻ thơ có thể nhìn thấy những vệt nắng long lanh rơi trên đôi cánh chuồn chuồn đang chao lượn trước hàng rào, nhìn thấy những dây tơ hồng đội nắng giăng mắc khắp nơi, nhìn thấy màu đỏ thắm của râm bụt, nhìn thấy từng khoảng nắng óng ánh rơi xa xa trên mái ngói. Trong mắt một đứa trẻ, những vệt nắng cũng thật diệu kỳ.

Những ngày nắng cũng là lúc vụ mùa đương thu hoạch. Còn nhớ ngày nhỏ, đám trẻ con chúng tôi thường tụ tập ra những ụ rơm chơi trò trốn tìm. Những khúc hát đồng dao ngân nga rộn ràng khắp đồng làng ngõ nhỏ. Sinh ra từ ruộng đồng, trẻ con ở quê xem nắng như một người bạn. Chúng có một tuổi thơ hồn nhiên như nắng. Dù vậy, từ nhỏ những đứa trẻ thôn quê đã ý thức được việc phụ giúp ba mẹ những công việc đồng áng. Mỗi khi mùa gặt về, lũ trẻ xúm xít khắp đồng làng như là thành phần chủ lực. Lớn lên từ những tháng ngày ấu thơ sinh động, suốt ngày bầu bạn với nắng nên hầu hết những đứa trẻ thôn quê thường có làn da rám nắng, vẻ ngoài dù không sáng sủa và tinh tươm như trẻ con ở phố nhưng nụ cười chân chất mộc mạc vẫn luôn hiện diện trên khoe môi đầy mê đắm.

Trẻ con ở quê luôn mong chờ những ngày nắng bởi chúng sẽ được chơi đùa nhiều hơn. Trẻ con ở quê không có tàu điện, xe hơi để chơi, không có trung tâm thương mại để đến. Chúng chỉ có một không gian tràn ngập màu nắng mới với những trò chơi dân gian. Mỗi khi nắng về lũ trẻ háo hức rủ nhau ra trước hiên nhà bày đủ trò để chơi đùa. Nào là nhảy dây, lò cò, chơi năm mười, chơi ô ăn quan... Tất cả những trò chơi quen thuộc dù đã chơi đi chơi lại không biết bao nhiêu lần

nhưng mỗi lần chơi niềm vui bao giờ cũng nhân lên gấp bội. Chúng cứ bày hết trò này đến trò khác trong niềm phấn khởi như thể ngày mai sẽ chẳng được chơi nữa. Những ngày hè thơm nồng mùi nắng ấy làm nên một góc nhỏ chan chứa kỷ niệm tuổi thơ mà mỗi khi nghĩ về, bao giờ khoe môi cũng rạng rỡ nụ cười.

Tôi thường lang thang trong những buổi chiều vàng nắng và bắt gặp đâu đó hình ảnh của mình khi nhìn thấy khung cảnh những đứa trẻ quê cùng nhau thả diều. Hình ảnh ấy gợi nhắc trong tôi về một miền ký ức xưa của những ngày thơ ấu, bé nhỏ trong cái cầm tay của bà, của mẹ chạy theo con diều, rượt đuổi những vệt nắng yếu ớt cuối chiều. Tôi lại nhớ về mẹ, về bà trong những ngày dài dẫu đội nắng buôn gánh bán bưng. Nắng oằn trên đôi vai họ bao nhọc nhằn của cuộc sống mưu sinh. Nắng để lại trên mái tóc họ màu của thời gian khắc nghiệt.

Trong ký ức tuổi thơ, những ngày nắng hầu như mẹ tôi không ở nhà. Lúc nào mẹ cũng có việc để làm. Mảnh vườn cần có bàn tay mẹ vun xới, thửa ruộng, luống khoai cần bàn tay mẹ chăm sóc. Cũng như chúng tôi, mẹ thích những ngày nắng hơn những ngày mưa bởi lẽ ngày nắng mẹ mới đi làm được. Cuộc sống của mẹ trở nên vất vả hơn khi ngày hôm đó trời nắng. Mẹ luôn dậy lúc tờ mờ sáng, lui hui bên gian bếp nhỏ thổi cơm rồi lại tất bật lo cho đàn gà con chiu chít trước khi thông dong cùng nắng ra đồng.

Cứ mỗi lần trở về quê thông thả dạo bước trên những con đường làng rợp bóng cỏ cây giữa một chiều vàng nắng và vươn mũi hít hà mùi thơm của rơm rạ trong tiếng nói cười rộn rã của đám trẻ con, bao giờ tôi cũng cảm thấy lòng bình yên khôn tả như được trở về những ngày còn thơ bé. Tôi yêu những ngày hè, yêu những vệt nắng óng ánh rơi trước hiên nhà, yêu giàn râm bụt đang kiêu hãnh khoe mình trong nắng, yêu biết cái bao dãi vãi tảo tần của mẹ. Dù xa quê đã lâu, mỗi năm chỉ có dịp về quê một hai lần, nhưng bao giờ tôi cũng cố gắng thu xếp về dịp hè. Với tôi những mùa hè nơi quê nhà như một bản nhạc tươi vui của cuộc sống luôn vẫy gọi. Khi nắng vàng trải dài khắp ngõ nhỏ, những tin yêu và hy vọng bỗng trĩu nặng hồi sinh. Cuộc sống như bắt đầu từ những tia nắng tràn đầy hy vọng đó. Mỗi tia nắng đem theo một niềm hy vọng mới, thắp lên trong tôi những tin yêu với cuộc đời. ■



Ngày con trở về

PHAN NAM

Những chiếc lá cuối mùa hạ chênh chao gọi nắng như nhắc nhở về sự bận rộn của hơi thở cuộc sống đương vào độ nửa năm. Nắng đang ủ mình trong vòng quay vội vã của cuộc sống, chẳng còn ai quan tâm đến chuyện ra đi và trở về. Chỉ có người trong cuộc mới thông cảm và thấu hiểu lẫn nhau. Tôi khẽ khàng buông mình như chiếc lá trôi theo dòng nước, mà không hề biết tuổi thơ đã chìm vào quá vãng rất lâu rồi. Thời gian thì không dừng lại. Ngày tôi quay về, xóm nhỏ vẫn vắng vắng vang lên giai điệu quen thuộc được phát ra từ chiếc loa cũ kỹ đặt trên một nóc nhà nào đó trong xóm; những giai điệu ấy xen lẫn một vài âm thanh quen thuộc đang nhẹ nhàng trở mình. Ngược mắt nhìn quanh, rặng tre già dần tàn úa, trơ trọi gốc rễ héo khô và mục ruỗng.

Anh gọi tôi từ trong sân vọng ra; tôi vội vã với câu chào quen thuộc của mình, anh nói về chuyện mua nôi và một vài dự cảm khi sắp sửa được “lên chức”, không còn là thằng bé buộc ná cao-su “bắn chim” trong vườn như thuở nào. Tôi cười. Rồi ai cũng sẽ lớn. Không hiểu sao cõi lòng chợt hình dung một cảm giác mơ hồ, khát khao kiếm tìm cái gì đó gần gũi lắm.

Tôi thực sự cảm thấy mình hạnh phúc khi được lớn lên trong lời ru ngọt ngào của mẹ. Ngày ấy, từ đôi bàn tay tài hoa, những người thợ thủ công đã tạo nên vành nôi tre mộc mạc, giản dị khắc sâu vào giấc ngủ của năm anh em tôi. Từ vành nôi ấy, tôi đã chìm sâu giấc ngủ khi mẹ cất lời ru ngọt ngào, khắc khoải: *“Gió mùa thu mẹ ru mà con ngủ/ năm (ơ) canh chày, năm (ơ) canh chày, thức đủ vừa năm/ hơi chàng chàng ơi, hơi người người ơi”...*

Thân tre mộc mạc, gai góc qua bàn tay biến hóa của quê hương đã nuôi dưỡng giấc mơ êm đềm của biết bao đứa trẻ làng quê. Và lời ru của mẹ như dòng phù sa lắng sâu tâm khảm. Chính vành nôi ấy đã dạy cho tôi biết trân quý, biết sẻ chia những dư vị khó quên ở đời. Khúc hát dân ca man mác u buồn thổi suốt hai mùa mưa nắng, nuôi dưỡng xúc cảm tự nhiên và chân

thành. Chắc có lẽ vì thế, nên khi lớn lên tôi cảm nhận lời ru ấy buồn nhiều hơn vui, lặng lẽ ngân nga giữa dòng đời còn lắm ưu tư, trôi nổi. Đứa trẻ năm nào lắt lắt theo nôi, ngủ ngoan một giấc ngon lành. Bây giờ tôi không còn là đứa trẻ, và cũng chẳng ai còn dùng nôi tre. Vành nôi khi xưa rồi sẽ mãi mãi chìm vào giấc mơ cổ tích của riêng tôi, trong những đêm thao thức canh dài. Cuộc sống dần phát triển kéo theo sự tấn công của công nghệ đến cái làng quê bé nhỏ bên dòng sông Tiên xứ Quảng. Dòng sông muôn đời vẫn vậy nhưng rặng tre bên đường thì héo mòn theo thời gian, chỉ còn tàn tro âm ỉ cháy khi thân cây được dùng làm củi...

Phía sau làn khói lam chiều mờ mờ hơi sương, người bạn kể về những lần đi lấp nôi ở Sài thành. Kể ra thì ở xóm tôi có tới mấy anh em đi làm cho một công ty nôi tự động mãi tận thành phố hoa lệ phương Nam. Bươn chải ở miền đất phù hoa kiếm kế sinh nhai, lập gia đình và sinh con; có lẽ chẳng ai còn nhớ đến vành nôi tre nghèo nàn, giản dị thuở nào. Chiếc nôi tre đã hoàn thành sứ mệnh ru giấc ngủ trong trẻo như giọt sương mai của những em nhỏ ngày xưa, có lúc được hỗ trợ bởi những câu hát thanh bình phát ra từ chiếc radio cũ thay thế lời ru của mẹ, khi mẹ còn loay hoay nơi chái bếp chuẩn bị bữa cơm chiều.

Dòng thời gian chỉ đứt đoạn trong khoảng thời gian ngắn ngủi khi con người ta cất bước ly hương. Tôi vừa đọc xong bài bút ký “Chấp chơi đường về” nói đến những phận người “bám lấy Sài Gòn mà sống”, tự dưng thấy quãng đời giữa đi và ở, giữa hiện thực và tương lai... sao mà xa xôi quá. Mới chừng mấy năm trước, ánh đèn phố thị còn xa xôi cách trở, bây giờ chỉ cần một loáng là có thể rời xa nơi này, nhưng lòng còn vương vấn lắm mảnh đất chôn nhau cắt rốn. Dầu rằng, ly rượu gạo còn nghẹn ứ ở cuống họng đánh thức tuổi thơ gian khó, nhọc nhằn.

Tôi biết, khi tôi khoác chiếc ba-lô lên vai là lúc mẹ tôi còn đứng bên bậu cửa, ánh mắt mãi mãi dõi theo. Ngày con trở về... ■

Nắng đẹp

THANH PHÁP

Hướng Đông tôi mà hướng Tây ông
Muôn đến thăm nhau cũng khó lòng
Nghe tiếng thơ xưa tình vẫn nghĩ
Gặp người năm cũ dạ hằng mong
Đường xa ngại bước không vừa ý
Tuổi lớn lo thân chẳng thuận dòng
Nhờ có bữa nay trời nắng đẹp
Ly cà-phê uống nghĩa bên trong.

Mùa trăng quê mẹ

TRƯỜNG KHÁNH

Xa khuất mờ cổ xứ,
Ươm gót buồn tha hương,
Trăng quê vương vện ngả,
Hạnh hao nghĩa vô thường.

Lòng vương vương trĩu nặng,
Dấu tích thời đã qua,
Dần dà thành nỗi nhớ,
Đồng vọng chôn quê nhà.

Đường xa xôi vạm dậm,
Thương lắm tiếng chuông chùa,
Nắng mưa bốn mùa gọi,
Giữa vô thường đong đưa.

Bao canh thừa thức nhớ,
Nơi cắt rốn, chôn nhau...
Nghe đau từng khúc ruột,
Dấu tích xưa nhạt màu.

Khắc sâu tình quê mẹ,
Vào con tim hoài hương,
Thân thương mờ dư ảnh,
Nghe cõi lòng vương vương.

Bước xa trên vạm nẻo đường,
Mơ về gôi mẹ tình thương đong đầy,
Chân trời... góc biển... đông tây...
Mùa trăng quê mẹ sáng lây lỏi về.

Dặn dò vết thương

MIÊN ĐỨC THẮNG

Mưa đất lau sậy quần quít chào
Dọn bán hàng, tranh đen bão tố
Mai nhé có buồn vui vô tận
Bến tri âm vắng vạc trăng sao

Dù cho ai đã dặn dò
Vết thương kia cũng nổi bờ vô tâm
Đo chiều xuống giữa âm thầm
Nhịp thời gian trắng đổ nhâm tình si

Giờ anh đã cạn hoài nghi
Vì em cũng đã từ bi chối từ.

Lên động Hương Tích ở Hồng Lĩnh

NGUYỄN

Thăm lại non Thiên thuở cổ hương
Trần ai luy tục hết tơ vương
Lên cao rặng rở tầng mây núi
Xuống thấp đầm đĩa nếp cỏ sương
Nương gió, hạt lành gieo chín cõi
Theo chuông, mưa Pháp rải mười phương
Hồng ân Đại sĩ thơm trời đất
Gậy trúc còn in dấu mở đường.

Mượn cõi này

TÁNH THIỆN

Khi ta chết xin đừng đưa đừng tiễn
Ta tự về cùng thất đại duyên sanh
Hợp và tan như chiếc lá trên cành
Sống và chết chẳng có gì luyến tiếc.

Ta đã trải qua bao muôn vạn kiếp
Mượn cõi này để cùng sống yêu thương
Rồi mai đây ta cũng phải lên đường
Cùng vạn pháp hoà tan trong vũ trụ .

Cuộc đời ta luôn hướng về Từ Phụ
Sống thì vui mà chết cũng vui luôn
Chẳng có chi mà lại phải đau buồn
Còn tu Phật là còn duyên phước lớn .

Tháng Bảy

PHAN THÀNH MINH

Tháng Bảy hiền như môi em ngoan
Chạm đoá tương tư lòng thơm hạnh phúc
Đêm mài mực nghìn sao rạo rực
Sáng lung linh ô cửa tâm tình

Tháng Bảy hiền như mắt em xinh
Trong vắt hồ thu trịnh nguyên thi tứ
Trăng hàm tiếu đợi mùa thiếu nữ
Vẹn nguyên rằm e ấp nụ tình khôi

Tháng Bảy hiền như cốm như xôi
Quây gánh ngang trưa về chằm mái lá
Tiếng cốm sôi xúi lòng rộn rã
Mẹ cha già thương lắm mắt đưa ơi

Duyên ba sinh mắc giữa tầng trời
Ô thước bắc cầu chênh vênh nghiêng ngả
Nghèo có lỗi để quen thành lạ
Chưa nửa của mình sao với tới trăm năm

Tháng Bảy hiền như da em thơm
Tay nắng chân mưa đồng sâu đồng cạn
Lấy nhân ái hiền hoà làm bạn
Ngát thơm em cây lúa đang thì.

Tĩnh giác miên trường

TỊNH BÌNH

Dặm dài mỗi gót phiêu linh
Đuổi hình bắt bóng ngỡ mình thiệt ta
Trầm luân trong bể ái hà
Dây oan sợi ái ngỡ là luyến thương

Chợt đâu tĩnh giác miên trường
Tâm thân huyễn ngã đoạn trường khổ vương
Điềm nhiên giữa cuộc vô thường
Đẳng cay phiền lụy bên đường lãng quên

Hư danh còn chút tuổi tên
Gởi vào mây trắng bông bèo du ca
Cúi đầu chấp búp tay hoa
Phật ngồi tĩnh tại rực tỏa uy linh...



Vàng trên biển đá đen

ELENA PUCILLO TRUONG
TRƯƠNG VĂN DÂN dịch

Tiếng bản lề rít lên kéo kẹt khi tôi đẩy cánh cửa bước vào lớp học. Ánh nhìn của tôi buồn bã chiếu xuống những dây băng thấp đã từ lâu trống vắng. Tôi đang cố tìm lại vài vết mực loang hay những nhát cắt trên mặt gỗ và trong đầu cố hình dung đến những khuôn mặt học trò giờ đã xa xôi.

Một quảng sáng hình nón của ánh nắng mai đang chiếu lên kệ sách và trong đó tôi nhìn thấy những hạt bụi li ti bay lượn. Tôi quét sơ sàn nhà rồi ngồi làm bạn với một quyển sách và bắt đầu ngao ngán đợi chờ.

Đã từ lâu không còn có những giọng nói líu lo chờ đón tôi ở nơi đây, cũng không có cả sự yên lặng bất thường khi bọn trẻ chợt thấy tôi đang đến. Những đứa lớn thường chỉ liếc mắt nhìn còn những đứa bé hơn thì lăm lét hay nghiêm hằm sắc mặt, thế nhưng khi đứng trên bục giảng, tôi vẫn nhìn thấy mặt các em trai còn đỏ gay vì chạy nhảy còn các bé gái thì đầu tóc rối bù dù các em đã cố gắng vuốt lại bằng tay sau khi làm ẩm bằng nước bọt.

Tôn trọng nhưng không bao giờ là sợ hãi. Tôi còn nhớ là mình đã lau khô bao nhiêu nước mắt để an ủi các em sau các lần tranh cãi, giận hờn, vấp ngã hay có khi chỉ vì một lý do phù phiếm nào đó! Thuở ấy tôi còn khá trẻ và vừa bị chuyển đến một buôn làng heo hút, chìm khuất giữa những dãy núi cao mà trước đó tôi chưa hề biết hay nghe nhắc đến tên.

Sau khi tốt nghiệp tôi rất mãn nguyện vì được bổ nhiệm về dạy trong một ngôi trường lớn và bề thế trong thành phố. Nơi đó tôi rất quý các đồng nghiệp và thương mến các em học sinh nên vui vẻ hòa mình vào cái thế giới đầy mùi sách mới, bụi phấn bám vào tay, nhưng sung sướng nhất chính là cái cảm giác đang thực hiện được niềm mong ước của mình.

Tôi đã tin rằng đời mình sẽ mãi thế và chẳng có gì thay đổi, thế nhưng chỉ cần vài lời của ông hiệu trưởng vào một buổi sáng là đủ để ném tôi rơi vào hố sâu tuyệt vọng:

"Thưa cô, tôi cho gọi cô lên văn phòng để thông báo về một nhu cầu khẩn thiết của Sở Giáo dục và tôi tin là chỉ có cô mới đảm nhiệm nổi. Cô còn trẻ, chưa lập gia đình, không có nhiều ràng buộc vì cả cha và mẹ đều đã qua đời... nên Sở đã quyết định chuyển cô về tổ chức

các lớp học và giảng dạy các học sinh trên một vùng cao ở miền Bắc".

Không hiểu tại sao mà dường như tất cả mọi thứ đều chống lại tôi; thí dụ nếu như tôi còn trẻ hơn, có hai con, hay còn cha mẹ già bệnh tật... thì có lẽ tôi đã được ở lại làm việc trong cái góc thiên đường của mình. Nhưng hiện thực là thế nên vài ngày sau tôi phải đáp chuyến xe lửa lên Hà Giang.

Rời ga xe lửa tôi còn phải lấy xe đồ, một thứ xe khách nhỏ gọn, phù hợp với địa hình ngoằn ngoèo để có thể vượt qua những dãy núi mỗi lúc mỗi cao và dọc đường đèo có nhiều vực sâu đầy đe dọa.

Cuối cùng, sau cuộc hành trình vất vả, xe dừng lại ở một bãi đậu có các lùm cây và tôi cầm chiếc va li bước xuống, ngơ ngàng nhìn chiếc xe khách lắc lư, lừ đừ đi tiếp như tiến vào khoảng không vô tận mà nước mắt chảy dài xuống má.

Chỉ có một ý nghĩ lúc đó đã giúp tôi phản ứng và bình tâm lại là mọi việc đều có nguyên do, có thể là một sự sắp xếp nào đó của định mệnh và giả như điều đang xảy ra với tôi do ác ý của ai thì một ngày nào đó cũng sẽ có câu trả lời.

Kế tiếp đó là những ngày cực kỳ bận rộn. Tôi phải bắt đầu sửa lại cái căn nhà ọp ẹp, dường như bị bỏ hoang từ nhiều năm, để biến thành "trường học". Tôi đến từng nhà để mời các phụ huynh cho con mình đến "lớp" và tổ chức thành ba nhóm dựa theo tuổi tác. Sau đó, khi tôi chỉ cho những đứa bé xem những bức hình màu trong sách thì chúng bắt đầu làm quen và thương mến quyển luyện bên tôi như những chú gà con nấp vào đôi cánh mẹ. Với tôi, bước đầu như thế có thể cho là thành công.

Tuy ở rất xa nhưng tôi vẫn liên hệ thường xuyên với các đồng nghiệp cũ trong thành phố và thế là hàng tuần những thùng sách từ xa được gửi tới vùng cao. Điều bất ngờ là trong khi những bức tường đất bắt đầu trở thành một ngôi trường đơn giản và nghèo nàn thì trong tôi cũng bắt đầu có một sự thay đổi. Đối với tôi một quyển sách, một bức tranh hay một tấm bản đồ treo trên vách lúc này đều có một ý nghĩa lớn lao. Nó quý giá, cần phải tôn trọng và giữ gìn vì đó là những phương tiện ít ỏi có thể giúp các em bé xa tít ở nơi đây hiểu về cuộc đời và thế giới.

Dần dà rồi tôi cũng bắt đầu làm quen với dáng núi và những cơn gió lạnh rít qua khe cửa. Chỉ có điều là tôi nhớ biển, nhớ mùi gió hiu hiu mặn và bụi muối lơ lửng đọng lại trên thân thể vừa lau khô cùng với đôi bàn chân bị cát bám vào các ngón, ẩm ướt và nhột nhạt.

Tôi rất yêu biển vì suốt tuổi thơ tôi đều trải qua các kỳ nghỉ hè với ông bà nội ở một thành phố duyên hải miền Trung. Tôi thích chơi đùa với các bạn, tung tăng chạy nhảy trên cát mịn rồi lao mình vào giữa những cơn sóng nhỏ đầy bọt trắng. Rồi khi lớn lên, mỗi khi đi đến nơi nào có biển tôi đều giữ lấy một ít cát để làm kỷ niệm. Sau nhiều năm, chỉ nhìn qua những chai cát nhiều màu trong “bộ sưu tập” là tôi có thể biết nguồn

gốc ở đâu. Cát trắng nhất lấy ở Phú Quốc, cát màu vàng lấy ở Quy Nhơn hay màu xám lấy ở Vũng Tàu.

Tôi phân loại rồi bỏ cát vào chai, đặt tất cả trong chiếc hộp nhỏ bằng kim loại nằm trong phòng ngủ, và mỗi khi nhớ biển tôi thường xem lại cái kho tàng kỷ niệm của mình.

Năm tháng trôi qua và các cậu học trò của tôi cũng lớn dần, rồi sau vài lục cá nguyệt thì tôi không còn nhìn thấy chúng nữa. Cái đói và sự nghèo nàn đã đẩy chúng đi xa để tìm phương tiện làm ăn và sinh sống.

Ban đầu tôi chưa từng nghĩ tới điều này, cho đến một hôm, một cậu học trò ngoan và chăm chỉ của tôi vắng mặt ở lớp nhiều ngày. Tôi thấy lạ và lo lắng là em



có thể bị bệnh gì đó nên đến nhà thăm. Đó là một căn nhà ọp ẹp nằm nép mình bên một khối đá to, cách xa trường chừng vài cây số. Chỉ lúc đó tôi mới hiểu nỗi khó nhọc của em và các bạn, hằng ngày phải cuốc bộ trên con đường núi đầy sỏi đá và vực sâu để có thể học vài trang sách ở trường. Rồi còn những ngày mưa gió lạnh lẽo, khoảng cách ấy như xa thêm; đến được trường có thể được xem như một chiến công của các anh hùng.

Thế rồi sau bao khó nhọc, tôi cũng đến được căn nhà và vui vẻ cầm lấy ly trà nóng mà mẹ Quang vừa pha:

“Thưa cô giáo, Quang không có ở nhà. Mấy ngày nay cháu phải lên núi giúp ba làm rẫy. Cần phải gieo hạt sớm vì nếu chậm thì mùa đông này cả nhà sẽ chẳng có gì để ăn”.

Chỉ với câu nói ấy là tôi hiểu ngay hoàn cảnh và đời sống thường nhật của họ. Trên cao nguyên đá cuộc sống thật khó nhọc và đầy bi thảm.

“Bây giờ thì Quang ở đâu? Nhờ bà chỉ đường để tôi đến gặp em”.

Bà mẹ liền chỉ tay vào hướng núi ở trên cao và cho biết là cách nhà khoảng một cây số.

Tôi vội vã đi, dù vẫn thận trọng tránh những mô đá và sợ bị trượt chân... và cuối cùng cũng vượt qua một ngọn đồi mà sau đó có thể nhìn thấy Quang.

Quang cảnh trước mắt tôi là một triền núi thoải thoải có vô số những tảng đá nhọn màu đen nằm cạnh nhau, đỉnh hướng thẳng lên trời. Triền núi lồi lõm, uốn lượn và những tảng đá hình thù quái dị như những con sóng hình tai mèo đang phản chiếu ánh sáng mặt trời. Giống như một mặt biển màu đen, xuất hiện thật bất ngờ: Một biển đá đang chuyển động bỗng bị cầm tù dưới bùa phép của một phù thủy cao tay ẩn, đứng im, để nguyên những con sóng đang chồm lên trời, với bọt biển, tung tóe giữa những vực sâu... tất cả đều bị giữ im, bất động đến muôn đời.

Và trên cái mặt biển đá đen ấy xuất hiện tấm lưng trần dầm mồ hôi của cha Quang. Lúc đó ông đang liên tục đứng lên, cúi xuống, để cuốc một đường rãnh giữa những tảng đá đen và cậu con trai đứng bên cạnh, vai mang gùi và tay cầm một túi hạt.

“Quang! Quang!”. Tôi gọi lớn để tạo sự chú ý trong lúc dừng lại hốt hển thở giữa những tảng đá.

Rồi chậm chậm tôi tiến đến gần và nhận ra sự kinh ngạc trong mắt họ.

“Ui!... Trời ơi, cô giáo! Cô lên đây làm gì? Chân cô rướm máu... cô có bị thương không?”.

Đến lúc này tôi mới nhận ra là đầu gối và bàn tay mình có nhiều vết cắt nhưng tôi không quan tâm vì lúc này chỉ muốn biết điều mà hai cha con họ đang làm: Một hạt giống không thể nảy mầm nếu không có đất, và trên núi đá không phù hợp nên họ đang đào một cái rãnh và đem đất từ nơi khác lấp vào. Một điều đơn giản, mà từ thời nguyên thủy con người đã chiến đấu với thiên nhiên để sinh tồn.

Gieo hạt để nảy mầm!

Công việc của tôi cũng vậy. Bây giờ tôi hiểu là mình cũng đang gieo hạt và tìm cách giúp các cậu học trò nhỏ nảy mầm cho một cuộc sống mới, cho một ngày mai tươi sáng hơn. Dù bất cứ là ở nơi đâu tôi cũng có thể thực hiện công việc ấy, ngay cả trong môi trường khắc nghiệt và khó khăn như ở vùng núi này. Ngay lúc đó tôi hiểu rằng điều mà hai cha con Quang đang làm là vô cùng quan trọng. Và vì thế, tôi cũng nán lại để giúp họ gieo hạt giữa những khối đá đen.

Sáng hôm sau Quang đến trường thật sớm và tôi bảo em giải thích cho các em nhỏ hơn là phải làm thế nào để giúp các hạt bắp nảy mầm giữa những tảng đá. Đó là một bài học được cả lớp chăm chú lắng nghe.

Những hồi ức ấy bây giờ đã xa xôi.

Tôi hồi tưởng lại trong lúc đặt mấy quyển sách lên kệ. Tôi phải chấp nhận sự vắng vẻ và cái khoảng trống buồn thảm ở xung quanh mình. Trong làng giờ chỉ còn ít người ở lại, phần lớn là những cụ già và từ lâu các dãy băng ghế đều trống rỗng.

Tôi uể oải cầm chiếc chìa khóa và chuẩn bị bước ra về.

Ngay lúc đó có một bóng người thoáng qua cửa và tôi nghe một giọng nói rất lễ phép:

“Thưa cô giáo, cháu tên Kim. Cháu đến từ một làng ở xa đây vì người ta cho biết là ở trường này có một người có thể giúp cháu. Thưa cô... cháu không biết đọc và cháu muốn học để lớn lên giúp đỡ ba mẹ”.

Trong lúc bé gái bước vào, tôi nhìn thấy hai bàn tay em đang cầm một chiếc mũ đã sờn và bạc màu còn hai con mắt đang e dè và xúc động dưới một lọn tóc đang rơi xuống.

“Vào đi cháu. Cô đang đợi cháu đây! Ngồi xuống, bên cạnh cô nè! Cô sẽ dạy cháu những con số và bí ẩn của ngôn ngữ. Cô sẽ dạy cháu về mùi của biển hay sự lấp lánh của những vì sao và sau đó cô sẽ giúp cháu làm nảy những hạt mầm vàng trên một mặt biển đen”. ■

Nguyên tác tiếng Ý: “Loro tra le pietre nere”.

Đất phương Nam ngày cũ

Gạo nếp quê chồng

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Tiếng trống Sa Dầm *bùm từng từng* hòa tiếng chày *cắc cùm cum* đâm cối dẹp, tạo sự rộn ràng, háo hức nơi quê chồng dì Bảy. Tôi thắc mắc, hỏi dì: “Sao không già mà lại đâm?”. Dì cười cười, ngó thẳng cháu thân xác lớn tong tong nhưng đầu óc chưa chịu lớn; rồi dì nói: “Gạo muốn trắng thì già, bánh muốn phồng thì quết, cối muốn dẹp thì đâm nhưng phải đâm bằng chày”. Dì dừng lại đột ngột, không nói tiếp. Có lẽ dì ngầm ý xúi thẳng cháu tính hay tò mò tự tìm hiểu lấy.

Năm đó tôi theo má xuống Bãi Xàu thăm vợ chồng dì Bảy, và tôi có dịp lần la đi lại khắp miền đất Sóc Trăng; khi thì đi với dượng bảy Thạch Sum, khi một mình. Tuổi thơ như mở ra chân trời mới, một chân trời vừa lạ vừa quen, vừa xa xăm cũng vừa gần gũi. Một lần, trong bữa cơm má tôi khen: “Gạo giống lúa gì mà ngon cơm quá, dì Bảy thẳng Ba!”. Dì Bảy khoe, đó là giống lúa mùa Ba Thắc¹.

Dượng Bảy gốc người Khmer, uống cạn chung rượu theo bữa cơm, tiếp lời dì Bảy: “Chị Năm chẳng là người xứ này nên không biết đó thôi! Con sông Ba Xuyên thông đất Sóc Trăng chảy ra sông Hậu qua ngò vàm Đại Ngãi, hồi trước gọi là vàm Tấn, đã thuần dưỡng giống lúa Ba Thắc, gạo thơm ngon nổi tiếng khắp Nam Kỳ”.

Như thể chứng minh điều chồng nói, dì Bảy buông đũa, nói ca dao:

*Gạo cơm Ba Thắc thơm ngon
Chan nước mắm hòn ăn chẳng muốn thôi!*

Nghe vợ nói ca dao *thấu lý đạt tình*, dượng Bảy chẳng nề hà vói tay rót rượu tự thưởng mình một chung tràn bờ nước.

Đó chỉ là mới nói về gạo thôi, nha chị! Chớ nói về nếp thì, nếp Nàng Quýt ăn dứt “nếp một”.

Biết má tôi rất đỗi ngạc nhiên, dì Bảy nổi lời chồng:

“Dân gian miền Tây sông Hậu có câu: ‘Gạo Ba Thắc, nếp Nàng Quýt’. Thường thì người ta chọn nếp Nàng Quýt đâm cối dẹp cúng thần Mặt Trăng vào đêm rằm Hạ nguơn, tức rằm tháng Mười. Ở quê chị em mình không có thứ gạo nếp này!”.

Đất lạ quê chồng, coi bộ em rành rẽ, má tôi mừng!

Thời trẻ, ông ngoại sống nhờ thương hồ từ Quán Cửa vô xứ Nam Kỳ. Bởi như ông ngoại thường nói lúc còn sanh tiền:

*Đạo nào vui bằng đạo đi buôn
Xuống bể lên nguồn, gạo chợ nước sông.*

(Ca dao)

Rồi luyến cảnh níu chơn, thương người níu tay nên ông ngoại ở lại Cần Đước vì phải lòng bà ngoại. Nhiều lúc, bà ngoại nói vui:

*Rồng chầu ngoài Huế
Ngựa tể Đồng Nai
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài
Thương người xa xứ lạc loài tới đây.*

(Ca dao)

Ông ngoại bạc phước mất sớm, mấy năm sau ngày xả tang ông ngoại, bà ngoại gả dì Bảy về xứ Bãi Xàu cho Thạch Sum, một chàng trai Khmer nghèo nhưng siêng năng và tốt bụng.

Ban đầu, dì Bảy dùng dằng khóc lóc không chịu lấy Thạch Sum. Dì nói, mấy đứa bạn của dì chê rậm rể, rằng: “Người gì đầu to bè, đen đúa trông khác chi cột chấy! Bảy ơi, mấy mà ưng nó, chịu đời sao thấu!”. Dì Bảy làm vợ Thạch Sum, năm đầu dì còn về đôi lần thăm ngoại; năm sau dì không về; ngoại nhớ và ngoại hối thúc má đi thăm em coi sự thể ra sao? Thì ra, bận lo ruộng rẫy và rồi *ngọt cơm ngọt canh* nên dì quên đường về chớ chẳng sao cả!

Dì tâm sự với má tôi, khen ngoại nức nở:
- Má coi vậy, biết nhìn người và khéo chọn rể!

2 Nếu gạo nuôi sống và tạo tính cách con người thì nếp dưỡng tâm hồn và làm nên sự nồng nàn cuộc sống.

*Ai về thẳng tới Năm Căn
Ghé ăn bánh hỏi Sóc Trăng, Bãi Xàu.
Mắm nêm, chuối chát, khế, rau
Tôm càng Đại Ngãi cặp vào khó quên.*

(Ca dao)

Dượng Bảy nói: Quê dượng không nghèo, chỉ có người nghèo vì từ chối *mắn siêng*.

Rồi dượng kể chuyện mắn siêng của tía má mình: “Những năm khó khăn, tía má tui đi bạn theo ghe chở lúa gạo đi từ vàm Đại Ngãi vượt sông Hậu, qua Tiểu Cần, tới Láng Thè và rồi vượt sông Tiền, qua Bến Tre, tới Mỹ Tho... Người chèo thiếu điều muốn hụt hơi, be ghe cũng muốn rã mà vẫn chưa tới bến Bình Đông, Chợ Lớn”.

Má tôi nghe muốn ê rằng, dượng Bảy kể tiếp: “Sau đó, tụi Tây đào con kinh Quản Lộ nối Cà Mau-Phụng Hiệp, ghe chở lúa xuất phát Bãi Xàu chèo thẳng mạch lên Ngã Bảy, rồi đi Cái Côn qua Trà Ôn, theo đường kinh Măng Thít ra sông Tiền tới Mỹ Tho. Đường thủy lúc bấy giờ được rút ngắn, tương đối thuận lợi để đi cho những đoàn ghe chở lúa gạo có tàu dòng và người bớt vất vả”.

Dì Bảy xía vô: “Ảnh coi bộ dạng kịch cộm vậy, chớ bảnh lắm, nha chị Năm! Mần không than, nhậu không xin. Ba thằng đàn ông xứ mình đổi ảnh, em chẳng thêm đổi”.

Nghe vợ tăng bốc, da mặt dượng Bảy ửng đỏ pha màu đen nguyên chất, hóa ra màu đồng trông đẹp và chắc nụi.

Lâu ngày gặp nhau, chị em rù rì chuyện văn sáng đêm; chuyện nọ xọ chuyện kia, hết chuyện nhà tới chuyện mần ăn. Dì khoe: “Quê chồng dì, ngoài đặc sản gạo Ba Thắc, còn các giống lúa chịu mặn và chẳng ngại phèn như: Một Bụi, Móng Chim, Thằng Chệt Dài, Thằng Chệt Cụt... Chẳng những gạo thơm ngon mà năng suất lúa còn cao gấp đôi ba lần so với năng suất lúa ở quê nhà”.

Má nghe dì nói, mê lắm! Nghĩ bụng, chắc là phải nhờ cậy dượng Bảy lựa cho một mớ giống lúa, mang về gieo cấy ở Cần Đước coi sao!

* * *

Trước lúc trở lại Cần Đước, dì Bảy tỉ mẩn chỉ má cách chăm sóc đẹp. Dì căn dặn thiệt kỹ: “Chị dùng nước sạch, nếu là nước mưa thì càng tốt; ngâm nếp áng chừng sáu bảy canh giờ; sau đó rút sạch rồi lấy vá vớt nếp hong gió ráo nước. Nếp đổ vào nồi rang, và nếu được nổi đất là ngon tiền. Chị nhớ để lửa vừa, vì lửa nhỏ hạt nếp sẽ dính nhau, lửa to hạt nếp sẽ khô. Lúc rang nếp, tay cầm cây đũa bếp phải liên tục đảo đều cho tới khi hạt nếp vàng, nổ giòn thì trút nếp ra cối”.

Buổi trưa Bãi Xàu êm ắng, gió biển ru gió đồng nội thiu thiu khiến vạn vật như buồn ngủ. Tôi bụm miệng ngáp mấy cái, cố tỉnh thức để hóng chuyện. Dì Bảy nhổ tóc sâu cho má và nói tiếp: “Cũng có khi hạt nếp nổ không nhiều; gặp trường hợp nầy, chị cho nếp vô túi vải hình vuông rồi đem đều tay độ năm bảy phút. Coi đơn

giản vậy nhưng cần phải có ba người mới mần ra được một mẻ cốm đẹp”.

Má hỏi dì: “Sao cần tới những ba người?”

“Thì hai người đứng cầm chày gỗ đâm và mó hôi chớ chẳng chơi, một người ngồi giữ túi và canh hạt nổ đều. Sau cùng, chị nhớ dùng cái nia để sàng tấm cám còn bám hạt cốm đẹp”.

Dượng Bảy nằm vông nhắc tuồng vợ.

“Mình nói còn sót!”

Không đợi vợ lên tiếng, dượng ngồi dậy nói một hơi: “Phải lựa nếp còn son, nghĩa là hạt còn non. Muốn vậy, cần cắt lúa nếp sớm khoảng mười ngày trước khi chín. Nếu không, cốm sẽ chẳng đẹp như ý, mất hẳn hương vị đậm đà thôn dã”.

Và dượng nói thêm phần phụ gia không thể thiếu: cơm dừa khô nạo, đường cát, nước dừa rám... trộn rắc đều lên cốm đẹp. Chưa được ăn mà miệng đã thấy thòm thòm, tôi hỏi: “Xứ ngoại không có nếp Nàng Quýt, cốm đẹp làm sao ngon hả dượng!”

Má rầy tôi nói leo, dượng Bảy cười xí xóa: “Thì dì Bảy của cháu là Nàng Quýt đó!”

Tôi ngớ người chả hiểu; nhưng khi dượng nói huých toẹt, tôi hiểu ra là dượng đã chuẩn bị bao giống lúa nếp Nàng Quýt để má đem về Cần Đước gieo cấy mùa sau gầy giống.

“Không có dì Bảy mần dâu Bãi Xàu thì để dấu gì má con mình vác Nàng Quýt về xứ!”

3 Tháng Mười, mưa Bãi Xàu có khi ào ào đột ngột rồi tạnh rất mau, nắng ráo. Cũng có khi trời gấm gừ bắt nạt rồi tỉnh khô, chẳng mưa. Nhà nông Bãi Xàu chẳng biết đầu mà lần. Do đó, hằng năm xong vụ mùa gặt, mọi người hớn hờ, nô nức chờ đợi cúng thần Mặt Trăng bằng lễ vật cốm đẹp nếp Nàng Quýt vào ngày rằm tháng Mười như một biểu tượng tạ ơn và cầu mưa thuận gió hòa.

“Bãi Xàu chỉ là tên tục truyền khẩu, không có khai sanh cầu chứng tại tòa. Theo ngữ nghĩa nào đó, nếu Mỹ Xuyên là dòng sông đẹp thì người Thủy Chân Lạp gọi Bãi Xàu là Bay Chau, xứ cơm sống”.

Dượng Bảy bung vành sự thắc mắc trong lòng má. Dượng nhâm nhi chung rượu chiếu với nồi cảm hoài xứ sở cũ. Nàng Chanh, hay Nàng Quýt, và theo truyền thuyết xưa, nàng vốn là cung phi giam má hồng trong hoàng cung nhà vua Thủy Chân Lạp. Một đêm, nàng trốn theo trăng mong thoát phận má hồng. Vua Thủy Chân Lạp nộ khí xung thiên, truyền thủy binh dong thuyền rượt theo giết cho kỳ được. Bất chợt mây che trăng, nàng mất lối chạy ra biển và đành tạm dừng nơi giáp nước, chỗ mô đất gò để nấu cơm. Gạo chưa chín thành cơm, thuyền quan binh rượt nà tới, nàng tiếp tục chạy và bỏ lại nồi cơm sống; dọc đường nàng trút bỏ tất cả tư trang. Khi trăng vén được mây thì nàng đã đuối sức và cùng đường. Không một lời oán hận, nàng nhìn trăng ứa lệ. Những mũi giáo oan nghiệt của quan



Nguồn: phanthanhieu82.wordpress



Nguồn: blogspot.com

binh đã đâm thủng trái tim nàng, từng giọt máu rớt mặt sông loang loáng ánh trắng. Sau này, nơi con sông nàng chết người đời gọi vòm Nàng Chanh, lâu ngày nói trại ra là Mỹ Thanh. Nơi nàng bỏ nổi cơm sống gọi là Bay Chau, lâu ngày nói trại ra Bãi Xàu. Chỗ liệng bỏ cái ống nhổ bằng vàng gọi là Cẩn Tho, lâu ngày nói trại thành Dù Tho (?!). Đặc biệt, sau cuộc tang thương đó, người quanh vùng lượm được bọc lúa mà nàng mang theo làm lương thực trên đường chạy trốn. Giã lúa thành gạo nhưng không là gạo. Bởi hạt quá mềm dẻo nên nhà nông gọi nó là nếp.

Số mạng của nàng không nghịch nổi ý trời, và trắng thì cũng đành bó tay. Bao dự tính theo trắng chạy trốn của nàng đều trượt quớt!

Má thở dài sau câu chuyện đời xưa dựng Bầy kể.

* * *

Đêm Bãi Xàu dài thậm thượt!

Sớm mai, hai má con tôi già từ đi dựng Bầy về Cẩn Đức. Tôi thao thức vì ám ảnh chuyện nàng cung phi ấy.

Có lẽ cảm thương nàng cung phi kia, người Sóc Trăng gần nghịch cảnh của nàng vào giống nếp dẻo mềm, ngon lạ thành tên lưu truyền trong dân gian: *Nếp Nàng Quớt!* Và bây giờ tôi ngờ ngợ đoán ra vì sao người ta nói *đâm* mà không nói *giã*, *quết*!

Tiếng còi tàu khách xé không gian đêm rớt là tả cầu tàu Bãi Xàu, nơi một thời từng là thương cảng lúa gạo hưng thịnh bậc nhất Tây đô.

"Trai Nam Kỳ chưa uống rượu Ba Xuyên thì chưa đích thực loại Kỳ Nam, nha chị Năm!"

Dựng khoe rằng rượu Ba Xuyên làm từ gạo nếp thơm ngon với đặc trưng dân bốn phương tụ về, sống chan hòa trong cộng đồng Việt, Khmer, Hoa, Chăm... Một thứ rượu cay đắng đối với kẻ *tham phú phụ bản!*

Dựng Bầy nói oang oang, thiếu điều ngọn đèn chong soi đường ra bến tàu muốn tắt. Dì Bầy khệ nệ gánh gạo nếp, bỗng rượu về ngoại để ngoại và chòm xóm dùng lấy thảo.

Lúc tàu sắp tách bến, dì nắm tay má bịn rịn; chắc là dì muốn nhắn gửi ngoại nhiều điều nhưng do xúc động, dì đứng chết trân, rưng rưng nước mắt. Má cố cười, nụ cười xoa dịu nỗi nhớ quê của người em lấy chồng xa xứ.

Dù lằng xằng phụ má chuyển đồ đạc xuống tàu, dựng Bầy vẫn không quên căn dặn má nhớ nói lại với ba tôi, rằng: *"Người em cột chèo luôn mong đợi anh Năm quá bước tới Bãi Xàu chơi một chuyến"*.

Rồi dựng hò:

Ngó lên trời mưa sa lác đác

Ngó xuống đất hạt cát nằm nghiêng

Rượu Ba Xuyên rót đãi người hiền

Trước là đãi bạn sau giải phiền cho anh.

(Ca dao)

* * *

Đêm Bãi Xàu chưa kịp sáng!

Má vội nghiêng nón lá giấu nước mắt và dường như có tiếng dì Bầy nói với theo, tôi nghe loáng thoáng:

- Chị ơi, gạo nếp quê chồng em...

Hồi còi tàu nhỏ neo. Bóng dì chìm dần trong sương...■

Chú thích:

1. GS Lương Định Của (1920-1975), sinh tại xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên Viện trưởng Viện cây Lương thực và cây Thực phẩm, ông đã lai tạo giống lúa Ba Thắc (Sóc Trăng) với giống lúa Kun Ko (Nhật) ra giống lúa "Nông nghiệp 1", đã đưa vào sản xuất tại Việt Nam từ những năm 60 của thế kỷ XX.

CUỘC ĐỜI & ĐẠO NGHIỆP

Hòa Thượng THIÊN PHƯỚC-NHỰT Ý

Dòng LÂM TẾ gia phổ thứ 41

LỄ HÚY KÝ LẦN THỨ 29 (01/8 ĐINH DẬU)



**HT. Tôn sư THIÊN PHƯỚC-NHỰT Ý
(1924-1986)**

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP

Tôn sư tên thật là Lê Minh Ý, vì nạn chiến tranh Việt-Pháp nên cải tự là Lê Văn Mười. Tôn sư sinh ngày mùng 01 tháng 7 năm Giáp Tý (1924), hồi 06 giờ sáng, nhằm tiết Đại thử tại thôn Nhật Tảo, làng An Nhứt Tân, quận Thủ Thừa, tỉnh Long An. Thân phụ là cụ Lê Văn Đẩu, nhà nho giáo uyên thâm, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Hoạt, là một người hiền đức gia phong nề nếp.

Ngài tuy thuộc gia đình nông dân, nhưng có nếp sống kỷ cương gia giáo, bất hạnh vì mẫu thân mất sớm, chỉ còn thân phụ và anh chị em gồm 9 người; mà nay cũng đã qua đời, còn lại mình Ngài thứ mười, được thân phụ cho ăn học và dạy truyền phép tắc nhân đạo, gia phong Nho giáo thuần túy.

Thuở nhỏ, đã có căn lành duyên tốt, ý chí thoát ly khỏi gia đình tìm chơn lý Phật Pháp sớm nở. Từ những năm 16 đến 19 tuổi, Ngài đã vân du non nầy núi nọ, hết chùa nầy đến am khác tìm Thầy hỏi đạo, vấn tu về pháp môn Niệm Phật để tập làm người xuất gia.

Năm 20 tuổi, Ngài tham vấn nhiều nơi học Phật, khai hóa giảng đạo, mở khóa cầu an, cầu siêu, làm các công đức lành, giúp đỡ cho bá tánh, bá gia khi hữu sự. Có khi Ngài tập tu khổ hạnh, ăn ngọ cả năm, tu tịnh khẩu suốt năm, có khi Ngài phát nguyện đưa đồ không lấy tiền để giúp những dân quê nghèo khó, nạn nhân chiến tranh đói khổ và lấy công đức này làm gia hạnh cho cuộc sống đạo qua tâm niệm Quán Thế Âm Bồ-tát.

Tôn sư luôn phát khởi làm các công đức lành như: bố thí, xả thân làm việc

Đức Tôn sư Hòa thượng Thiên Phước-Nhựt Ý, dòng Lâm Tế gia phổ thứ 41, Tông chủ môn phái Liên tông Tịnh độ Non Bồng:

- Khai sơn môn phái Liên tông Tịnh độ Non Bồng tại chùa Linh Sơn theo Ủy nhiệm thư số 78/TĐ.TƯ của Trung ương Hội Phật giáo Tịnh Độ Tông ký ngày 24/2/1959-PL.2503
- Sáng lập Phật học đường Tây phương Bồng Đảo (1962-1980)
- Sáng lập Phật giáo Từ thiện Xã hội miền Đông, năm 1960
- Đại biểu Trung ương Hội Phật giáo Tịnh Độ Tông đặc trách miền Đông Nam Bộ 1960-1986.
- Chứng minh Đạo sư các tự viện: Tổ đình Linh Sơn, Quan Âm tu viện, Long Sơn cổ tự, Nhứt Nguyên bửu tự, Long Phước Thọ, Bửu Hoa ni viện và Tam Thiện tự.
- Sáng lập Tịnh xá Thắng Liên Hoa (xã Hiệp Hòa, TP.Biên Hòa).
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam tấn phong giáo phẩm Hòa thượng ngày 7/9/1986 (mùng 4-8 Bính Dần).
- Được khen thưởng:
 - Hội Phật giáo Tịnh Độ Tông cấp Bằng biểu dương công đức năm 1980.
 - Chủ tịch nước tặng (năm 2002): Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng III và Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng III.

từ thiện, bắc cầu, bồi lộ, khuyến tu. Với những công đức này, Ngài chỉ mong hồi hướng cho việc xuất gia, làm nên việc lớn.

SỰ NGHIỆP VỚI DÂN TỘC

Năm 1945, sau khi thân phụ từ trần, trong hoàn cảnh túng thiếu, tuy phải chịu nhiều khó khổ, làm ăn vất vả, tay lấm chân bùn, nhưng Ngài vẫn trường chay, lập hạnh tu cư gia. Lúc bấy giờ, theo tiếng gọi của quê hương đất tổ, Ngài phải gác lại chí xuất gia làm Phật, tự nguyện thoát ly đứng vào hàng ngũ nhân dân vùng lên kháng chiến chống Pháp.



Bảo tháp Hòa thượng Tôn sư

Mới đầu, Ngài nhận nhiệm vụ giao liên ở xã, tiếp đến được đưa lên huyện, tỉnh rồi về khu, sau đó đưa vào Ban Quân báo Nam Bộ mật khu Sài Gòn-Chợ Lớn với chức vụ Giao liên hỏa thực-Quản lý Văn thư Phòng Tham mưu Ban Quân báo Nam Bộ. Ngài được kết nạp Đảng do hai đồng chí Lê Minh Xuân và Mười Ri (tức Đại tá Bác sĩ Hoàng Lan) giới thiệu. Lúc bấy giờ, Ngài có bí danh là Hùng Sơn và theo bảo vệ Đoàn Xứ ủy Nam Kỳ của cụ Vương Quốc Chính đưa đoàn tập kết ra Bắc, riêng Ngài vì mang bệnh nên được tổ chức phân công ở lại miền Nam.

Năm 1954, bị địch truy nã gắt gao, Ngài phải lẩn trốn về miền Tây ẩn náu chùa Bửu Quang, núi Dài, Văn Liên (Châu Đốc). Đây là ngôi chùa cổ truyền thừa pháp môn Niệm Phật Tịnh độ, cổ xúy tinh thần nhân bản yêu nước, yêu dân tộc.

XUẤT GIA HÀNH ĐẠO

Cơ duyên học Phật đã đến, gặp



Đài Đức Phật A-di-đà



Đài Bồ-tát Quán Thế Âm

được Thầy lành, Ngài được học pháp môn Tịnh độ Niệm Phật với Sư Ông thượng **Bửu hạ Đức**. Sau tám tháng tu hành, công phu công quả, nhân một hôm Ngài được diện kiến với Sư Ông, Ngài thưa hỏi: "*Bạch, con muốn được giống như Đức Ông Ba...*" -Đức Sư Ông đáp: "*Muốn thì được*"...! Chỉ có một câu nói giản đơn, nhưng hàm ý sâu xa cho cơ đồ Phật pháp trong tương lai. Chính Ngài là đệ tử tâm đắc của Đức Sư Ông, được ấn chứng gia truyền tâm pháp, Đức Sư Ông dạy: "*Con nên về miền Đông hành đạo, về sau sẽ được công viên quả mãn...*"

Năm 1956, về đến tỉnh Biên Hòa, Ngài sống ẩn dật tại Long Sơn cổ tự (Tân Ba, Tân Uyên, Bình Dương) tham vấn cầu pháp với **Hòa thượng Hồng Ân - Trí Châu** và trở thành môn đệ của **dòng Lâm Tế chánh tông thứ 41** từ đây. Nhưng cũng vào năm nầy, Ngài bị tình nghi ẩn náu để hoạt động cách mạng, nên nhà cầm quyền sở tại bắt thăm vấn, sau nhờ các Phật tử Nguyễn Thị Mỹ, pháp danh Diệu Ý (năm 1969 xuất gia làm Sư cô), ông Quận Hườn, ông Cò Hương, ông bà Bang Kiệt và nhiều Phật tử khác có uy tín tại Biên Hòa, rất kính ngưỡng Ngài, đứng ra bảo lãnh mới được trả tự do, nhưng phải bị trục xuất ra khỏi tỉnh Biên Hòa.

Tại xứ Tân Ba, nơi hóa đạo đầu tiên, Ngài tiếp nhận môn đệ xuất gia rất đông, cũng như đệ tử thân bằng quyến thuộc nội ngoại, cháu con, bạn bè quy y Tam bảo và xuất gia; trong đó có vị đệ tử ngày nay là Trưởng tử Ni trưởng Thích nữ Huệ Giác, người con hiếu đạo, người đệ tử trung thành chung lo xây dựng đạo pháp cho đến khi Tôn sư viên tịch và chính Ni trưởng cũng là người Trưởng đệ tử thừa kế đạo nghiệp của Tôn sư trong Tông môn Liên tông Tịnh độ Non Bồng.

Sau khi bị trục xuất ra khỏi tỉnh Biên Hòa, Ngài đăng sơn ẩn dật tại Điện Phổ Đà, thuộc **Tổ đình Linh Sơn**, núi Dinh, Bà Rịa, nay là huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tổ đình Linh Sơn nằm trong lòng núi non bao la hùng vĩ, là một ngôi cổ tự có truyền thống gần 300 năm, thầy Chủ tự

là ngài Yết-ma Sở nhận thấy đạo hạnh uy nghi, đức độ khả phong của Ngài, đáng làm gương mẫu cho đạo pháp và Tăng Ni, đại chúng Phật tử trong tương lai, nên quyết định giao Tổ đình Linh Sơn cho Tôn sư làm trụ trì vào năm 1957...

Khai sơn môn phái Liên tông Tịnh độ Non Bồng: Tại chùa Linh Sơn ngày 19 tháng Giêng năm Kỷ Hợi (1959) theo Ủy nhiệm thư số 78/TĐ.TƯ chấp thuận cho sinh hoạt tín ngưỡng theo hệ thống Trung ương Phật giáo Tịnh Độ Tông tại chùa Linh Sơn (núi Dinh, cầu Rạch Vân), do Trung ương Phật giáo Tịnh Độ Tông ký ngày 24 tháng 2 năm 1959 - PL.2503.

PHẬT GIÁO TỪ THIÊN XÃ HỘI

Tôn sư kiến tạo một công trình lớn đầu tiên, đó là thành lập **Phật giáo Từ thiện Xã hội miền Đông** giữa cảnh non bồng nước nhược, hàng hàng lớp lớp Tăng Ni, Phật tử kính phục sự giáo hóa của Ngài, phát bồ-đề tâm theo Ngài, vừa tu vừa làm việc phục vụ từ thiện xã hội. Năm 1961, thành lập **Cô nhi viện Phước Lộc Thọ** nuôi cô nhi, trẻ em tàn tật, bệnh tâm thần, bại liệt bẩm sinh và lúc bấy giờ thu nhận trên 200 cô nhi và quả phụ, người già yếu, khó khăn về nương tựa cũng như đùm bọc bao che, nuôi dưỡng gia đình con em cách mạng, những thành phần trong và ngoài đạo Phật gặp khó khăn...

SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO TĂNG NI

Tôn sư dạy: "*Trong ba pháp môn Văn, Tư, Tu, thuộc về trí huệ môn, có nghe pháp thì trí thông tuệ sáng, có tư duy chín chắn thì việc hành đạo đúng Chánh pháp, có tu tập thiền tụng, niệm Phật mới thể hiện được hạnh lành, thực tiễn phổ hóa quần sanh. Người Thích tử phải thực hiện tu tập đầy đủ ba môn Văn, Tư, Tu, vì chính đó dẫn đến chứng nhập vô trụ xứ Niết-bàn...*"

Phật học đường Tây phương Bồng Đảo được Tôn sư sáng lập ngày mùng 8 tháng tư năm Nhâm Dần (1962). Ngài rước các

Giáo sư thuộc đệ tử của Đức Pháp chủ Khánh Anh, chư tôn Đại đức Giáo thọ sư Tăng Ni thuộc Giáo hội Tăng-già Nam Việt, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ, cũng như chư Tăng, Ni trong tông môn cộng tác giảng dạy. *Phật học đường* (PHĐ) đã tụ hội trên 300 Tăng Ni sinh tụng học... Ngày nay chư Tăng Ni xuất thân từ PHĐ số đông trở thành các vị giáo phẩm, viện chủ, trụ trì khắp Trung, Nam phần Việt Nam và tham gia công tác của Giáo hội... Phật học đường Tây phương Bồ đề hoạt động cho đến năm 1980 thì giải thể theo chủ trương chung, để cùng nhau bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên thống nhất Phật giáo Việt Nam.

PHÁP NẠN

Tổ đình Linh Sơn lúc bấy giờ gần khu hậu cần của quân giải phóng, nên hàng tháng Tổ đình đều có ủng hộ lương thực, thuốc men cho bộ đội và nhiều lúc cơ sở chùa được sử dụng cho các ban, ngành hội họp, học tập. Năm 1962-1965, Tổ đình Linh Sơn còn được bố trí đường dây Liên khu 5 Biệt động thành, công tác hoạt động Thành đoàn... Nên trong bản báo cáo của Phật giáo huyện Châu Thành tại buổi lễ ra mắt Ban Đại diện năm 1983 đã nêu rõ: "... Ở núi Dinh, tại chùa Linh Sơn, nhà sư Thích Thiện Phước nay vẫn còn sống đã tổ chức nuôi dưỡng Tăng Ni chúng trên 600 vị, một số trẻ mồ côi, đồng thời ngấm ngấm tổ chức lực lượng hậu cần đặc lực cho kháng chiến như giao liên, cứu thương anh em giải phóng và những công tác quan trọng khác...".

Từ duyên sự trên, trong khoảng các năm 1963-1964, Tổ đình Linh Sơn luôn bị bom đạn ô-píc bắn phá dữ dội. Tất cả những cơ sở chính của chùa như chánh điện, cơ sở Phật học đường, cô nhi viện, trường học, trại an dưỡng, am, thất, điện... nặng nhất là đều bị thiêu hủy 100% trong một trận càn quét của phản lực cơ F5 vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 30 tháng 7 năm Ất Tỵ (1965)... làm cho 30 Tăng Ni và Phật tử, cô nhi bị thương tích nặng, 12 tu sĩ và cô nhi bị thiệt mạng, xót xa và đau thương vô cùng!... Nên năm 1966, Tôn sư chỉ đạo cho Trưởng tử Ni trưởng Thích nữ Huệ Giác và tập thể Tăng Ni đứng ra xây dựng ngôi Quan Âm tu viện để có nơi chỗ cho chư Tăng Ni tu học hành đạo và tiếp tục thực hiện Phật giáo Từ thiện Xã hội nuôi dưỡng trẻ mồ côi và người già yếu.

BƯỚC CHÂN HÓA ĐẠO

Những nơi Tôn sư thường trụ để giáo hóa đạo như Tổ đình Linh Sơn có công khai sơn môn phái Liên tông Tịnh độ Non Bồng, khẩn hoang, trùng tu tô điểm, làm đẹp tông lâm thắng cảnh Bồng Lai núi Dinh... Rồi Ngài đến xây dựng Nhứt Nguyên bửu tự để xương minh Tịnh độ, xiển dương Chánh pháp. Hàng năm, nơi đây vào ngày mừng 08 tháng 8 ÂL có mở khóa niệm Phật "**Bá nhật trì danh**" cầu sanh Tịnh độ cho đến ngày 17 tháng 11 ÂL-ngày vía Đức Phật A-di-đà thì bế giảng khóa niệm Phật. Vào năm 1965, Ngài về chùa Phổ Hiền (xã Tân Thành), giáo hóa,

vân tập môn đệ hoằng truyền giới luật để củng cố lại Tăng đoàn trên bước đường du phương hóa đạo.

Tôn sư có công lớn trong việc trùng tu ngôi Long Sơn cổ tự (xã Tân Ba, Tân Uyên, Bình Dương) bị hư sụp được trang nghiêm tốt đẹp để báo đáp Ân-sư cầu pháp là HT. Hồng Ân-Trí Châu. Sau khi Hòa thượng Ân-sư viên tịch, Ban Tế tự đứng đầu là cụ Đốc Mã Sấm ở địa phương nhớ công đức Ngài, nên làm giấy giao chùa. Ngài liền ủy quyền lại cho môn đệ là TT.Thích Huệ Tâm về trụ trì để lo độ chúng tu học.

Tịnh xá Thắng Liên Hoa (xã Hiệp Hòa) được chính đích thân Tôn sư xây dựng. Tịnh xá nằm ven bờ sông Đồng Nai (bến đò

Long Kiểng), cũng là một ngôi thắng cảnh thanh tú duy nhất của địa phương. Khi về xã Hiệp Hòa, Tôn sư tu bồi cầu bến đò Long Kiểng, xây đắp hương lộ; nhân dân địa phương rất cảm động nhớ ơn sâu... Vì thân bệnh nhiều nên Ngài phó chúc Tịnh xá lại cho Đại đức Thích Giác Thông giữ gìn.

Năm 1975, Ngài về chùa Long Phước Thọ (xã Long Phước, H.Long Thành) khai rẫy, sửa chữa và giao cho Sư cụ Thích Thiện Lộc bảo quản lo việc nông thiện...



Ni trưởng Huệ Giác và chư tôn đức Tông phong nghe tân Tiến sĩ Sư cô Hương Nhũ báo cáo kết quả học tập

THỂ HIỆN HẠNH LÀNH

Đức Tôn sư là người ẩn dật tu hành, hay chịu khổ hạnh, giàu lòng nhân ái, thương nước mến dân. Năm 1966, trong lúc trụ tại Tịnh xá Thắng Liên Hoa, thấy nước nhà chưa hòa bình thống nhất, nên Ngài lập chí khổ hạnh "*Ngày thời ngôi phía trước hiên chùa, đêm đến tọa thiền sau hiên hậu đường*" thực hành đủ mọi tư thế hành, trụ, tọa, ngọa niệm Phật, mặc cho nắng táp mưa sa, nhưng Tôn sư vẫn điềm nhiên tọa thị để niệm Phật hồi hướng cho tương lai đất nước...

Có những lần Ngài quá khổ hạnh như thế nên sanh bệnh, Tăng Ni, Phật tử thỉnh cầu Ngài vào tịnh thất nghỉ ngơi thì Ngài dạy: "*Mọi người còn khổ, còn nghèo đói, còn tha hương (di tản do chiến tranh), đất nước còn gian khó, ta không thể sung sướng an vui được*". Tôn sư từng giảng: "*Với cõi đời này, ta là khách của trần. Những lúc khổ đau, phải nên nghĩ: ta đang sống tạm một đêm trên thế gian, rồi ngày mai sẽ ra đi...*"

Trong khi hóa đạo tại chùa Long Phước Thọ (1975), Ngài thường theo chân Tăng Ni để đôn đốc việc lao động sản xuất, trồng nhiều khoai sắn để tự túc lương thực; có những đêm Tôn sư đích thân đến thăm rẫy sắn để động viên tinh thần Tăng Ni, Phật tử. Trong cuộc đời hóa đạo, Tôn sư thường dạy: "*... Ta có khổ mới biết thương người khổ, ta có nghèo mới biết thương người nghèo. Nếu là người tu, phải phát nguyện đem tình thương sưởi ấm nhơn loại...*"

Ngoài những bài giảng cơ bản cho Tăng Ni, Phật tử, Tôn sư còn sáng tác những bản trường-thi (03 tập), trong đó có bài "*Dưỡng tử Minh linh*" để nói lên tấm lòng Bà Mẹ thương đứa con lạc loài cô đơn trong thế giới đầy đau khổ. Nhất là bài thi "*Cái đẹp của người tu*" nói về chơn tâm thanh tịnh. Ngài giảng rõ phương pháp Niệm Phật, cách phát nguyện đúng đắn để môn

đệ thực hành hằng ngày trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi.

TINH THẦN BÁCH TRƯƠNG

Tôn sư cho thành lập 9 Ban Nông thiện tại các tự viện: chùa Long Phước Thọ, Quan Âm tu viện, Bửu Hoa ni viện, Nhứt Nguyên bửu tự, Di An, Long Sơn cổ tự, Tổ đình Linh Sơn I, Tổ đình Linh Sơn II, Tịnh xá Thắng Liên Hoa để khuyến khích tập thể chư Tăng Ni phát triển lao động sản xuất nông lâm tại các cơ sở để tự túc kinh tế nhà chùa. Tại các Ban Nông thiện, dưới sự chỉ đạo của Tôn sư, phù hợp với tinh thần nghị quyết của địa phương và Giáo hội trong công tác trồng cây gây rừng, trồng cây nhớ ơn Bác. Từ năm 1981, Tăng Ni, Phật tử Quan Âm tu viện là những tập thể đầu tiên thực hiện phủ xanh được 96 hecta rừng đồi



HT.Thích Giác Quang và chư Tăng Quan Âm tu viện

hoang hóa để trồng cây các loại gỗ như trầm bông vàng, bạch đàn, sao, dầu... được sử dụng thành cây công nghiệp xuất khẩu làm bột giấy, vừa là trở thành những khu vực tòng lâm thắng cảnh, vừa tạo môi trường sống sau chiến tranh...

MÃN NGUYỆN ĐỘ SANH

Đối với tự thân, để báo đáp thâm ân Thầy Tổ, năm 1974, Đức Sư Ông thượng Bửu hạ Đức viên tịch, Ngài mất đi đáng chơ Sư phụ, suốt năm ấy Ngài về Tổ đình Thành An (núi Sập) để xây tháp điện thờ Tổ Thầy. Ngài ở đó thọ tang báo ân, báo hiếu suốt một năm trường mới trở về Quan Âm tu viện.

Ồi! Thân người có hạn, kiếp sống quá mong manh, sự lo lắng của Ngài quá nhiều năm cực khổ nên lâm bệnh... Ngày 18 tháng 07 năm Bính Dần-1986, bệnh cũ tái phát, lại được đưa vào bệnh viện để điều trị tiếp tục. **23 giờ 30, ngày 30 tháng 7**, vì sức yếu tuổi già, Ngài nhận thấy nhục thân không còn tác dụng, Ngài dạy phải đem về Quan Âm tu viện và **một giờ sau** Tôn sư xả báo an tường, mãn nguyện độ sanh, già từ môn đệ về với Tổ Phật. (*)

Kế thừa Tông trưởng Liên tông Tịnh độ Non Bồng (từ năm 1987) là Ni trưởng TN Huệ Giác, Hội viên Nhà sư Tịnh Độ Tông (Giấy chứng nhận số 468 ngày 6/1/1961 của Trung ương Phật giáo Tịnh Độ Tông). Hiện nay Ni trưởng là Ủy viên dự khuyết HĐTS GHPGVN (nhiệm kỳ 2012-2017). Qua những đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc, cũng như làm từ thiện không biết mệt mỏi, nơi nào có khổ nạn là Ni trưởng và Tăng chúng đến thăm hỏi, tặng quà, trợ giúp trong tinh thần "cứu khổ, ban vui"; nên Ni trưởng đã được khen tặng: -*Bằng khen* của Thủ tướng Chính phủ năm 2004-*Huân chương Lao động hạng III* năm 2014-*Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân* của UBTW MTTQVN năm 2015-Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị

Kim Ngân tặng *Kỷ niệm chương tòa nhà Quốc hội* năm 2016-Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tặng *Trống đồng Đông Sơn Việt Nam* năm 2016 cùng nhiều bằng khen và giấy khen của tỉnh Đồng Nai và TP.Biên Hòa.

HT.Thích Giác Quang, Thường trực Liên tông Tịnh độ Non Bồng, Ủy viên HĐTS GHPGVN và đảm nhận các trọng trách của Giáo hội như Phó ban Trị sự kiêm Chánh Văn phòng GHPGVN tỉnh Đồng Nai, Ủy viên Ban Hoàng pháp TWGHPGVN (2012-2017)... Noi theo gương sáng, hạnh lành của Đức Tôn sư; Hòa thượng hoạt động rất tích cực và cống hiến toàn tâm toàn lực cho Đạo pháp và Dân tộc đem lại nhiều lợi lạc cho Tăng Ni và Phật tử. Hòa thượng còn xây dựng thư viện và cũng vừa lập được phòng Truyền thống cho Tông phong; nơi đây lưu



HT. Thích Giác Quang bên cạnh Giấy công nhận "Quan Âm tu viện là di sản văn hóa PG tỉnh Đồng Nai" ở Phòng Truyền thống

giữ nhiều kỷ vật quan trọng mang tính truyền thừa mạng mạch, cũng như kết tập nhiều tư liệu được in thành sách... công thành quả mãn như vậy nên Hòa thượng đã được vinh danh:-Chủ tịch Trần Đại Quang tặng *Kỷ niệm chương tòa Phủ Chủ tịch nước-Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân* của UBTW MTTQVN trao năm 2001-*Huy chương Vì sự nghiệp Dân vận khéo* do Ban Dân vận Trung ương tặng năm 2015-*Huy chương Vì sự nghiệp Nhân đạo* do Hội Chữ Thập Đỏ VN trao tặng-*Huy hiệu 300 năm Biên Hòa-Đồng Nai* do UBND tỉnh Đồng Nai trao tặng năm 2008 cùng nhiều Bằng tuyên dương công đức của TW GHPGVN trong công tác Hoàng pháp, Tăng sự và nhiều bằng khen giấy khen của địa phương...

Tôn sư Hòa thượng thượng THIÊN hạ PHƯỚC sống trọn chơn lý, phụng hành Chánh pháp và mang lại lợi lạc cho chúng sanh. Ngài là ngọn đuốc soi đường cho Liên tông Tịnh độ Non Bồng từ mái Tổ đình Linh Sơn thân yêu tỏa sáng con đường hoàng pháp lợi sanh trải rộng các tỉnh miền Trung và đồng bằng Nam Bộ. Đến nay Liên tông đã có trên 170 ngôi tự viện, tịnh-xá với nhiều chư tôn thiện đức đang hoạt động trong lòng Giáo hội: 39 vị Hòa thượng và Trưởng lão, 35 vị Thượng tọa, 16 vị Ni trưởng và Trưởng lão, 25 Ni sư, hàng ngàn Tăng Ni và hàng vạn Phật tử với các khóa tu Niệm Phật, Bát quan trai... Hôm nay Lễ Húy kỵ lần thứ 29 của Ngài, chúng con nhất tâm dâng lễ, cung kính dâng hương bái lạy Ngài với vô cùng thương nhớ!

PHÁP TUỆ

(*) Trích từ Sách "Liên tông Tịnh độ Non Bồng - 57 năm hình thành và phát triển" của Quan Âm tu viện do Nxb Hồng Đức, 2016.

Phòng khám bệnh nhân đạo Nam Thành Thánh thất

San sẻ yêu thương Vu-lan - Mùa hiếu hạnh

NGUYỄN BÔNG - ĐẶNG HẢI

Nhận lời mời của Ban tổ chức chương trình từ thiện xã hội Phòng khám bệnh nhân đạo Nam Thành Thánh thất (NTTT) thuộc Hội Chữ thập đỏ Q.1, TP.HCM. Chúng tôi đến tham dự buổi trao tặng quà nhân **Vu-lan - Mùa hiếu hạnh** được tổ chức vào lúc 8g30 ngày 31/8/2018 tại giảng đường của NTTT.

Ban Tổ chức hân hoan đón tiếp quý quan khách đến tham dự buổi lễ tặng quà cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: Ông Phạm Quang Đồng, Trưởng ban Tôn giáo và ông Vũ Huy Long, Trưởng phòng Tổ chức HC Ban Tôn giáo TP.HCM; Ông Đặng Hồng Nhung, Quyền Trưởng cơ quan TW Hội Chữ Thập Đỏ (CTĐ) (trụ sở phía Nam); Ông Dương Văn Đóa, Giám đốc Văn phòng phía Nam TW Hội Khuyến học VN; Nhà báo Trần Trung, Trưởng Văn phòng báo Nhân Đạo (văn phòng phía Nam); Ông Lê Văn Phú, Phó Chủ tịch UBMTTQVN Q.1; Bà Đặng Đình Phú Quý, Phó Chủ tịch Hội CTĐ Q.1; Ông Thắng, Công an Q.1; Ông Trần Văn Nghĩa, chuyên viên Sơ cấp cứu Hội CTĐ TP.HCM; Ông Tâm, Phó Chủ tịch Hội CTĐ P.Nguyễn Cư Trinh; Và quý vị khách mời: Thầy Vạn, nhà thơ Trầm Vân, cựu giáo sư Trường Trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký (Sài Gòn); Ông Phạm Đình Vượng, Giám đốc

Trung tâm Giáo dục & Chăm sóc SKCĐ; Ông Giám đốc Toàn Thiện; Doanh nhân - ca sĩ Trường Kha; MC - ca sĩ Cẩm Như; Nghĩa nữ Bảo Ly, Công ty Đất Kim Cương; Chuyên viên CSSK Trần Thu, Công ty Herbalife, v.v... cùng quý anh chị phóng viên, nhà báo của các báo: Sài Gòn Giải Phóng, Công an TP.HCM, Văn Hóa Phật giáo, Nhân Đạo, ... và phóng viên, BTV của hai đài truyền hình VTV9, HTV. Đến tham dự nhận quà có các cụ già neo đơn và khiếm thị, các anh chị thương binh, người khuyết tật, bà con nghèo và các trẻ em cơ nhỡ... của Hội CTĐ các phường: Cô Giang, Cầu Kho, Bến Thành, Nguyễn Cư Trinh, Cầu Ông Lãnh, Phạm Ngũ Lão; Hội CTĐVN huyện Mỏ Cày, Bến Tre; Cơ sở khuyết tật An Phúc; Trẻ em mồ côi chùa Long Thạnh, Long An; Hội Khuyến học VN & Hội GDCSSKĐ; Bốn đạo nghèo Thánh tịnh Ngọc Minh Đài; Bốn đạo nghèo NTTT, Bà con nghèo Q.Bình Tân (do Viện Nghiên cứu & Đào tạo Tây Bắc đề xuất)...

Buổi lễ được tổ chức nhẹ nhàng và thấm đậm tình thương giữa người cho và người nhận, không nặng nề nghi, giai tầng xã hội... Đạo huynh Chí Đạt - Nguyễn Hữu Nhơn, thay mặt Ban Tổ chức phát biểu về mối quan tâm sâu sắc đến từng hoàn cảnh cơ nhỡ của bà con, cụ thể là Ban Tổ chức

đã không ngại nhọc nhằn, đi đến tận nơi để tìm hiểu, thăm hỏi và chia sẻ cùng với bà con có hoàn cảnh cơ nhỡ để món quà được trao đến đúng người nhằm san sẻ yêu thương trong dịp Vu-lan - Mùa hiếu hạnh; lời đạo huynh thiết tha đã làm ấm lòng người đến nhận quà... Chuyển sang phần phát quà không khí rộn hân lên, quý ông Phạm Quang Đồng, Trưởng ban Tôn giáo TP.HCM cùng các vị khách quý mang quà trao tặng tận chỗ ngồi của bà con.

Được biết kỳ này, tổng số quà được phát ra là 640 phần, mỗi phần quà gồm có: 5 kg gạo ngon, 1 thùng mì gói, 1 kg đường cát trắng, 1 lít dầu ăn, 450 gr bột ngọt, 2 chai nước tương... Nguồn chi cho việc mua quà là từ sự đóng góp của các nhà hảo tâm, thân hữu và các con của đạo huynh Chí Đạt và trích một phần quỹ của NTTT.

Sau buổi lễ, chúng tôi được chứng kiến cảnh các cụ già và các anh chị khiếm thị, vót vai, nường nhau ra về mà lòng cảm thấy xót thương đến sự sinh hoạt và mưu sinh khó khăn hàng ngày của bà con khiếm thị.

Mong rằng vòng tay nhân ái luôn mở rộng để có thêm nhiều nhà hảo tâm cùng tham gia với cộng đồng, thiết thực giúp đỡ cho người khiếm thị, khuyết tật và bà con nghèo cơ nhỡ...





CÔNG TY TNHH ĐIỀU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết
Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.

Chuyên thiết kế & Thi công

- ◆ Tượng đài
- ◆ Tượng nghệ thuật
- ◆ Cổng tam quan, lan can
- ◆ Tượng tôn giáo
- ◆ Lăng mộ
- ◆ Tranh phù điêu, các linh vật

Nghệ nhân NGUYỄN ĐỨC THÌN
 Giám đốc. DD: 0989 212189 - 0122 868 7979

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
 Văn phòng công ty: 363B đường Ông nước Thô, khu phố Tân An, phường Tân Đông, thị xã Dĩ An, Bình Dương.
 Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com

Nhà Gốm Nhật

Đặng Thị Trúc Giang

☎ 0908.62.0908 - 0908.18.28.38

🏠 04 & 6C4 - Đinh Bộ Lĩnh - Phường 24 - Quận Bình Thạnh - TP. HCM
 📞 Đặng Thị Trúc Giang (Nhà gốm nhật) - Hotline: 0908.18.28.38
 📱 Nhà Gốm Nhật - Hồ Chí Minh (Fanpage)
 🌐 nhagomnhat.com 📧 nhagomnhat@gmail.com
 📞 0908.62.0908 📞 0822.536.538



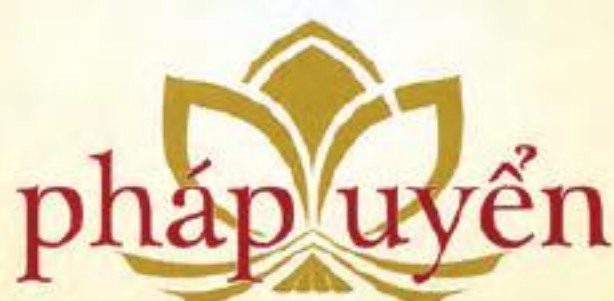
Nhà Gốm Nhật

Chuyên Kinh Doanh Sĩ & Lễ :
 Gốm sứ Japan, Nhang Trầm, Trà Việt
 Nhật và Trang Sức Đá Quý thiên nhiên



Số 04 & 6C4 - Đinh Bộ Lĩnh - Phường 24 - Quận Bình Thạnh

ĐT: 0822.536.538 - 0908.18.28.38 - 0918.62.0908



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp. HCM
 08.35 035 579 - 08.36 026 818 - 0916 943 877
 lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
 QUANG NGHỆ CO., LTD.
 NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
 Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- ☐ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tìm đèn...
- ☐ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.**Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước**

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP. HCM
 Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
 Email: quangnghe Candle@yahoo.com.vn
 Website: www.quangnghecandle.com



Du Lịch Phật Giáo



Liên hệ: 02866 810 113 - 0963 339 571 (gặp Pháp Tâm) - 0972 090 977 - 0975 280 504 (gặp Sang)



Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. HCM



Website: www.dulichphatgiaovn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 30tr500 - Hỗ trợ Quý Tăng Ni 24tr500 (16 N)
 (Delhi - Tứ Động Tâm - Tiểu Tây Tạng - Thủ Đô Kathmandu)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr500 (6N5Đ)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Cao Hùng: 10tr500 (5N4Đ)
 (Cao Hùng - Phật Quang Sơn)
- ✓ Hongkong - Thẩm Quyến - Quảng Châu: 13tr790 (5N4Đ)

- ✓ Myanmar: 10tr900 (5N4Đ)
- ✓ Campuchia - Thái Lan: 4tr600 (7N6Đ)
- ✓ Cam - Thái - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc: 13tr500 (5N4Đ)
- ✓ Nhật Bản: 27tr500 (5N4Đ)
- ✓ Bhutan: 42tr500 (7N6Đ)

Đặc biệt

LUÔN CÓ GIÁ ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ



TƯ VẤN THIẾT KẾ NỘI THẤT PHÒNG THỜ - KHÔNG GIAN TRÀ ĐẠO

HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663



HỒ CHÍ MINH:

- NAM KỶ 1: 382B NKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 2: 382D NKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 3: 382G NKK, P.8, Q.3, TP. HCM

- VIÊN DUNG ĐƯỜNG: 668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.11, TP. HCM
- 3 THÁNG 2: 212 BA THÁNG 2, P.12, Q.10, TP. HCM

HÀ NỘI:

- 112 PHỐ HUẾ, P. NGÕ THỊ NHẠM, Q. HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com
Liên hệ: 028.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms. Thanh Lan)

- Singapore - Malay - Indo

6N5Đ: 10,9 triệu (hàng tuần)

- Đài Loan-Đài Bắc-Đài Trung

5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)

- Thành Đô - Cửu Trại Câu - Nga Mi Sơn

6N5Đ: 22,5 triệu (hàng tháng)

- Hàn Quốc

5N4Đ: 12,5 triệu (hàng tuần)

- Thái Lan

(Buffet 86 tầng): 5N4Đ: 5,490 triệu (hàng tuần)

- Cam - Thái - Lào - Myanmar

12N11Đ: 8,8 triệu (hàng tháng - tặng 2 suất buffet)

- Myanmar - Yangon - Tầng đá vàng - Thanlyin

5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)

- Xuyên Việt: 20N19Đ: 7,5 triệu. Cam - Thái: 6N: 4,3 triệu

○ Đặc biệt ưu đãi cho khách nhóm và đạo tràng quý Tăng Ni



CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp sỉ và lẻ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN ẮN

- **HÀNH HƯƠNG ẮN ĐỘ VÀ NEPAL 2018 (Hành trình 14 ngày 13 đêm)**
KOLKATA - BOHDGAYA - LINH THỨU SƠN - NÚI KÊ TÚC - KHỔ HẠNH LÂM
- VAISHALY - LUMBINI - KUSHINAGAR - DU THUYỀN SÔNG HẰNG - VARANASI.
- **Khởi hành vào các ngày:** 02/01/2018, 02/02/2018, 1/3/2018 và 20/3/2018.
Giá tour 1.100 USD
- **Quý vị vui lòng đăng ký:** trước ngày 20/9/2017.
Sau 20/9/2017 **giá tour là 1.200 USD** để tiện cho việc làm visa và đặt vé máy bay.
- Quý vị nào chỉ tham quan tu học tại Bồ Đề Đạo Tràng **giá vé sẽ là 950 USD.**
- **Liên hệ giữ chỗ:** 0909.97.2016 (Minh Tuấn) - 0938.912.417 (Thanh Lan)



Nhân dịp Vu-lan sẽ giảm giá sản phẩm trong tháng bảy âm lịch

TRÀ DÂY THIÊN NHIÊN CAO CẤP

- Hỗ trợ và điều trị viêm loét dạ dày
- Đặc trị đau dạ dày do virus HP
- Nóng trong người, mất gan giải độc, giảm đau hiệu quả
- Hỗ trợ ăn ngon miệng, ngủ ngon giấc, tiêu hóa tốt
- Đặc Biệt: Tốt cho người lớn tuổi, người uống rượu bia nhiều



Công ty TNHH PTTM&DV MINH KHOA
149/4 Bình Quới, Phường 28,
Quận Bình Thạnh, HCM
www.trademinhkhoa.vn

0917.17.19.48
0961.61.95.99



Thành phần:
100% từ búp trà và lá trà dây thiên nhiên
Cách sử dụng:
Pha 25gr với 2 lít nước sôi sau 3-5 phút. Uống nóng ngon hơn và dùng thay nước hằng ngày
Bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát
- Không dùng cho người huyết áp thấp
- Uống liên tục 3 tháng để trị dứt điểm bệnh dạ dày
HSD: 12 tháng - Ngày SX:



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhả và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



- **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
- **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lãnh (quản lý)
- **Website:** nhahangchayvietan.com
- **Email:** nhahangchayvietan.com

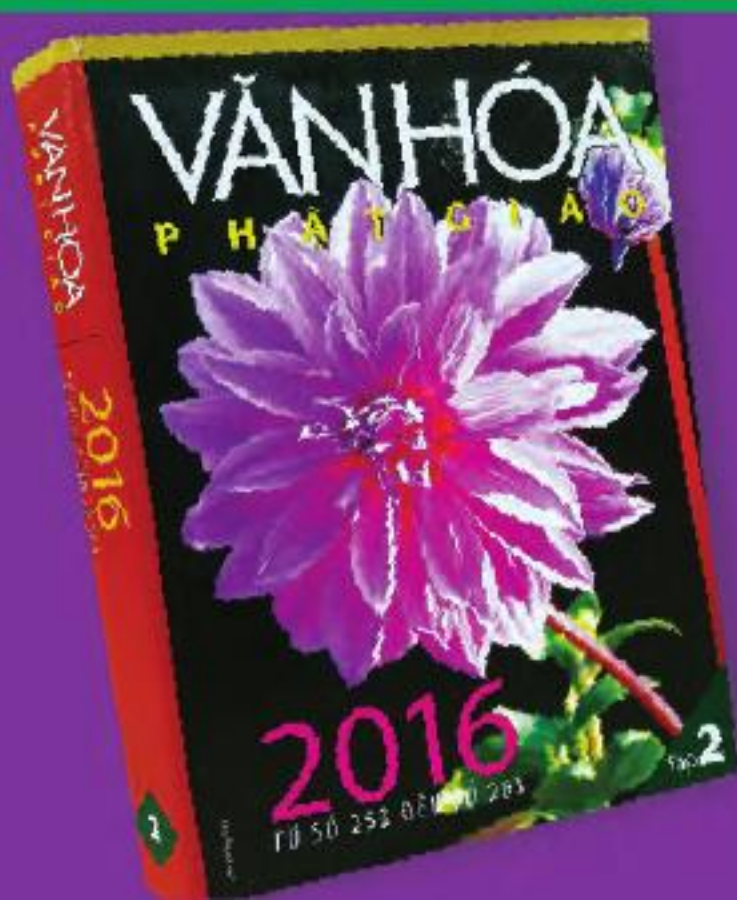
Trân trọng kính mời



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035
"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



Đang phát hành

Mọi chi tiết xin liên hệ
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Phòng Phát hành
ĐT: (84-28) 3 8484 335
DD: 0906 934 252 (Ngô Văn Thông)



Kính mừng Nhà Thầy và anh
Mùa báo hiếu

TẬP ĐOÀN HOA SEN ĐỒNG HÀNH GIẢI XE ĐẠP QUỐC TẾ CÚP TÔN HOA SEN

www.facebook.com/hoasengroup.vn

 **TỔNG ĐÀI TƯ VẤN**
1800 1515

www.hoasengroup.vn



TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ỐNG NHỰA HOA SEN

Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ỐNG KÉM HOA SEN

Bền vững đến tương lai

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI